

PHƯƠNG ĐÔNG

KIM ĐỊNH - NGUYỄN VĂN THỌ
SIÊU THIÊN - NGUYỄN VĂN BA
TAM ÍCH - HOÀNG VĂN ĐỨC
HÙNG LÂN - HOÀNG SỸ QUÝ
LÊ THƯƠNG HOÀNG MỘNG LƯƠNG
NGUYỄN HIỀN LÊ - NHẬT THANH
LÊ VĂN SIÊU - NGUYỄN BÁ LÃNG
QUẢN HÙNG - HỒ HỮU TƯỜNG

NGUYỆT - SAN
THÁNG
GIÊNG
NĂM 1972

Số **7**

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**
TÂN-HỢI — Số 7 — Tháng 1 năm 1972

Chủ-nhiệm kiêm chủ bút : **HOÀNG - SỸ - QUÝ**

Phó chủ bút : **LUU - TRUNG - KHẢO**

MỤC LỤC

VIỆT NAM	1) Tín ngưỡng	NHẤT-THANH	tr. 7
	2) Trình độ chữ quốc ngữ mới của Linh mục Đắc Lộ	ĐỖ-QUANG-CHÍNH	— 15
ĐÔNG PHƯƠNG	3) Kinh Lễ, hay là khi người ở với người	KIM-ĐÌNH	— 22
	4) Hát bội	HỒ-HỮU-TƯỜNG	— 25
	5) Thời kỳ xuất hiện của nhạc khí cò miền Đông Á	LÈ-THƯƠNG	— 32
THỜI ĐẠI	6) Các ngôi đình tại tỉnh Sơn tây	NGUYỄN-BÁ-LĂNG	— 39
	7) Vấn đề Đông Y trên lãnh thổ Việt Nam	HỘI Y-DƯỢC V.N.	— 42
THẾ GIỚI	8) Chúng ta gặp nhau ở đâu và bằng cách nào	SIÊU-THIÊN	— 54
	9) Văn đức luận	HOÀNG-VĂN-ĐỨC	— 57
	10) Hành hương Tây trúc mới (tt)	HOÀNH-SƠN	— 61
ĐẠO GIÁO	11) Nguyễn (tt)	HOÀNG-VŨ Th.-M.	— 69
	12) Mai (thơ)	TRẦN-THỊ-TUỆ-MAI	— 72

THỜI SỰ VĂN HÓA

BÁO QUẢN : 161, Yên - Đổ, SAIGON — Đ.T. : 21.592

Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26/6/1971

In tại nhà In Đãng-Quang 734a, Phan-thanh-Giản, Saigon.

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	70 đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	750 đ
Một năm (độc giả sinh viên)	700 đ
Một năm (độc giả ân nhân)	2.000 đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 300 đ cước phí đường thủy một năm.

Ai tìm được 7 độc giả dài hạn 750 đ, hoặc 10 độc giả dài hạn 700 đ, sẽ được thưởng một năm báo.

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Chi phiếu và bưu phiếu, đề cho :
Cô Đỗ-thị-Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đồ, Saigon
- 2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :
Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon
(nêu lý do)
- 3) Công số, có thể gửi trả vào Trương Mục
Tổng Ngân khố V.N. :
Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên-Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	10.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	6.000 đ
1/2 trang trong , mỗi kỳ	:	1.500 đ
1/4 trang trong , mỗi kỳ	:	800 đ
6 kỳ liền tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý : ĐỖ - THỊ - PHƯƠNG

Liên lạc : NGUYỄN - NGỌC - LÊ

Thư ký Tòa soạn : LÊ - THÀNH - CHUNG

ĐƯỜNG LỐI

- NHÌN VỀ QUÁ KHỨ BẰNG NGHIÊN CỨU
để tìm ra căn bản Đông phương của mình
- HƯỚNG VỀ TƯƠNG LAI TRONG SUY TƯ
hầu xây NGƯỜI VIỆT MỚI từ căn bản Đông phương ấy
- MỞ SANG THẾ GIỚI BẰNG NHẬN ĐỊNH
để cảm thông với tất cả và nên hoàn toàn hơn nơi chính mình
- MỞ VỀ PHÍA TÂM VÀ SIÊU VIỆT BẰNG ĐẠO GIÁO
để hòa kết với vô biên

Đó là **CHỦ TRƯỞNG**

của

PHƯƠNG ĐÔNG

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG

(Dainam Bank)

TRỤ SỞ TRUNG ƯƠNG :

17, Công Trường Lam Sơn — SAIGON

Điện thoại : 93.444 — 93.445 — 95.874

CHI NHÁNH :

- TÂN ĐỊNH : Số 285-287, Hai Bà Trưng, Tân Định
- CHOLON : Số 549-551, Đồng Khánh, Cholon
- VŨNG TÀU : Số 2, Nguyễn Thái Học, Vũng Tàu
- MỸ THO : Số 26, Thủ khoa Huân, Mỹ Tho

TẶNG LÃI SUẤT

Kể từ 1-8-1971, ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG tặng lãi suất như sau :

A — TRƯỞNG - MỤC TIẾT - KIỂM « RỒNG VÀNG »

- Loại A có dự Xổ số mỗi tam-cá-nguyệt

Tiền lời tăng từ 10% lên 12% một năm gồm có :

9% lời chính và 3% lời phụ xổ số.

- Loại B không dự xổ số

Tiền lời tăng từ 10% lên 12% một năm.

B — TRƯỞNG MỤC KỶ THÁC ĐỊNH KỶ

3 tháng : Tăng từ 14% lên 16% một năm

6 » : » 16% lên 18% »

9 » : » 18% lên 19% »

12 » : » 20% lên 21% »

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG luôn luôn bảo vệ quyền lợi của khách hàng

- Công việc làm nhanh chóng và kín đáo.
- Nhân viên tiếp đón niềm nở.

Tin ngưỡng

Theo nghĩa giản dị Tin ngưỡng là lòng tin tưởng sùng bái đối với một Tôn giáo một Chủ nghĩa ; nhưng đa số trí thức Đông phương cũng như Tây phương đều quan niệm có lẫn mê tín, và khi nói Tin ngưỡng người ta nghĩ ngay đến Tôn giáo nhiều hơn là nghĩ đến một chủ nghĩa nào đó, thành ra Tin ngưỡng gắn liền với Tôn giáo, nói về Tôn giáo thì người Tây phương đa số có í thức rất đơn giản là theo một tôn giáo nào hay không theo không tin tưởng gì, nhưng đối với người Á đông, nhất là người Trung Hoa và các dân tộc ở bán đảo Đông dương, thì khác, rất là phức tạp vì có sự pha trộn nhiều mê tín ; và khi đã nói đến mê tín thì cũng phải nói luôn cả dị đoan.

Trước khi nói về Tin ngưỡng Mê tín Dị đoan ở Việt nam, cần phải mở một dấu ngoặc dành cho tục thờ cúng tổ tiên mà có người đã ngộ nhận lầm lẫn coi như một tôn giáo.

Thờ cúng tổ tiên

Tôn giáo là do tin ngưỡng mà ra. Mỗi tôn giáo có giáo lý riêng thường không như nhau, quy tụ nhiều tín đồ làm khi khác giống nói, khác xứ sở, cũng tin tưởng sùng bái một quyền lực được coi là thiêng liêng. Đã nói tin ngưỡng thì mặc nhiên có vấn đề tin và không tin. Đối với cha mẹ tổ tiên là sự hiển nhiên, có công sinh thành dưỡng dục, không thể có nghi vấn đáng tin hay không tin. Như vậy thờ cúng tổ tiên không phải là một tôn giáo, nói nôm na là không

phải một « đạo » như đạo Phật, đạo Cơ đốc, đạo Hồi.

Thờ cúng tổ tiên là do lòng hiếu kính đối với tiền nhân.

*Cây có gốc mới nở ngành xanh ngọn,
Nước có nguồn mới bề rộng sông sâu,
Người ta nguồn gốc từ đâu,
Có cha có mẹ rồi sau có mình.*

Cho nên câu cửa miệng người đời thường nhắc nhở :

Ưống nước nhớ nguồn,
để nói lên cái í ông bà cha mẹ đã sinh ra có mình thì làm sao có thể quên được.

Tâm tư của con người là nhu vậy cho nên tự ngàn xưa ta vẫn coi việc thờ cúng tổ tiên là việc bổn phận, không phải vì lòng tin hay không tin. Việc bổn phận này do ở đạo Hiếu mà ra, ở Á đông đạo hiếu được coi là quan trọng đến mức như phát sinh ở bản tính ở lương năng ra.

*Chữ Hiếu niệm cho tròn một tiết
Thì suy ra trăm tiết đều nên 1*

Hiếu đứng đầu cả trăm tiết. Xét cho cùng kẻ ở bất hiếu nghĩa là không lột với cha mẹ thì chắc hẳn không thể lột với ai được.

« Thờ » cha mẹ ông bà lúc còn sống với đạo Hiếu, thì sau khi đã chết tự nhiên không thể quên bằng được, thành ra tục thờ cúng cha mẹ tổ tiên do đạo Hiếu mà ra.

1 Nhị thập tứ hiếu diễn âm, Lí Văn Phức (1785-1819)

Tự ngàn xưa, ở nước ta mỗi họ đều có nhà thờ Thủy Tổ gọi là nhà thờ đại tông. Họ to nhiều chi đông người lại có mỗi chi một nhà thờ, gọi là nhà thờ tư chi, thờ ông Tổ phân chi. Dưới nữa các gia đình khá giả cũng thường có nhà thờ riêng biệt thờ từ ông tổ bốn đời trở xuống, chỉ mở cửa khi cúng lễ ngày Tết ngày giỗ khi có việc lễ cáo yết. Không có từ đường riêng thì bàn thờ gia tiên được thiết lập nơi gian giữa nhà là chỗ tôn kính nhất. Mọi người trong gia đình, nghèo khổ mấy đi nữa, sớm tối ra vào trông lên ngày trước mắt càng tâm niệm suy tư.

Ở Đông Á ta người đã khuất vẫn « như ra vào đâu đây » cùng với anh em con cháu, với cả xã hội người sống. Mối liên hệ luôn luôn được coi là mật thiết khăng khít. Giữa thế giới u minh với thế giới thực tại vẫn có linh ứng cảm thông. Từ giàu sang cho đến nghèo hèn đều í niệm như vậy, cho nên người ta lại càng thành cần trong việc thờ cúng, và chính nhờ đó mà cái cơ cấu của sức mạnh dân tộc được củng cố bồi đắp liên tục.

Thờ cúng tổ tiên lại là một hình thức biểu dương tinh thần gia tộc. Trước hết từ ở tinh thần gia tộc do nỗi vấn vương của dòng máu, do sự quần quýt cùng nhau trong í tưởng mật thiết với tổ tiên, thành ra có sự đoàn kết tự nhiên. Nhiều họ thành làng, nhiều làng thành nước, trăm họ như nhau, thành ra sức mạnh dân tộc. Số dĩ ngày nay còn có đền thờ quốc tổ Hùng vương ở Phú thọ :

Bia xanh còn đó khoán vàng còn đây,

Trời cao bề rộng đất dày,

Sóng Lô núi Tân chốn nài làm ghi. 1

tức là nhà thờ đại tông của Việt tộc, là do ở í chí nối dõi của giống nòi, ở tinh thần tụ tộc của toàn dân. Từ muôn ngàn đời con cháu vẫn có nơi tới lui cúng vái, năm năm « Xuân lộ thu sương » 2 một lòng tưởng niệm. Miếu mạo cùng với núi sông nguy nga dân tộc cùng với núi sông hùng cứ.

Xuân lộ thu sương 2 đền thờ Tổ cùng với núi sông mãi mãi, dân tộc Việt cũng cùng với núi sông mãi mãi...

Nhà nước, trải bao nhiêu triều đại, vẫn luôn luôn khuyết lệ việc nuôi dưỡng tinh thần gia tộc : Thi đỗ tiến sĩ nếu có ông cha hay anh em có chân khoa mục thì được chép kê rõ ở *Đặng khoa lục*, làm quan phẩm trật cao thì cha mẹ và có khi cả ông bà còn sống thì được sinh phong, nếu đã chết thì được truy tặng, con và cả cháu các quan to có thể được ấm tử ấm tôn 3, người tông quân tử trận thì một con trai được nhiều nam 4 chưa có con thì

1. *Đặng Vũ Trụ, Hội đền Hùng*

2. *Xuân lộ thu sương* : Móc mùa xuân, sương mùa thu, là nói theo thời tiết cúng tế tổ tiên.

3. *Ấm tử, ấm tôn* : Quan tử ngũ phẩm trở lên thì con được tập ấm là ấm thụ hoặc ấm sinh, ấm sinh thì phải qua một kì sát hạch được chấm đậu, ấm thụ không phải sát hạch nhưng vẫn phải có học lực khả quan. Quan nhất bị phẩm thì cháu được tập ấm cũng theo thể lệ như trên. Ấm tử là con, ấm tôn là cháu.

4. *Nhiều nam* : Triều Lê Thần Tông năm Thiệu-dức thứ sáu (1637) đặt lệ cho con cháu các quan tử phẩm trở lên được là **quan viên tử tôn**, con

anh hoặc em một người được nhiều nam. Những điều lệ ấy làm cho người ta cảm thấy mối liên hệ trong gia đình vừa quan trọng vừa thấm thiết.

Thờ cúng tổ tiên bắt nguồn từ lòng thành kính truy từ với í niệm nỗi dỗi, không phải như một số người kém suy nghĩ đã « cho rằng » chỉ vì mê tín tưởng linh hồn người chết không được thờ cúng thì không yên mới trách cứ vào con cháu, làm động lệ trong gia đình. Những người này chê bai bảo rằng dâng thực phẩm cúng vai nung người chết có ăn được đâu; họ phủ nhận cái í nghĩa dâng lễ cúng là vì lòng thiết tha với tiền nhân, là thú í sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn (thờ lúc chết cũng như thờ lúc sống, thờ lúc đã mất cũng như thờ lúc hãy còn), chứ người ta ha lại không biết người chết không ăn được sao. Từ thượng cổ nhiều dân tộc có tục dâng đồ lễ cúng thần thánh, cho nên ngỗ ngữ đồng ấy có những tiếng hi sinh, sacrifice ..

Đối với người chết nhất là cha mẹ tổ tiên bao giờ ta cũng vẫn có tình cảm khiến ta không có thể cho như là không biết gì nữa, mà cũng không có thể cho là vẫn biết như lúc còn sống. Khổng tử nói rằng: Cho người chết là mất hẳn, không biết gì nữa, là bất nhân, không nên theo; cho người chết là còn biết như lúc sống là bất trí, không nên t eo (*Lễ Ki: Chi tử nhi trí tử chi, bất nhân, nhi bất khả vi giả; chi tử nhi trí sinh chi, bất trí, nhi bất khả vi giả*). Tuy ta không rõ được việc sống chết thế nào, nhưng đối với người chết bao giờ ta cũng có tình cảm thương tiếc. Vậy ta thờ người chết cúng tế tổ tiên để tỏ lòng tôn kính nhớ thương. Nhưng ta không nên thờ bậy cúng

bậy; nếu không phải bậc mình đáng thờ đáng cúng, không phải cha mẹ tổ tiên mình mà mình thờ cúng, thì là siểm (**Luận ngữ: Phi kỳ quý nhi tế chi, siểm giả**).

Kì đại hội lần thứ hai của giáo khu nhóm họp tại Hội an (Trung Phần) hồi tháng 10 năm 1682, quy tụ hai vị Giám mục và gần một trăm giáo sĩ thầy giảng các dòng đạo Thiên Chúa, đã thảo luận sôi nổi về việc có nên hay không nên cấm tín đồ thiết lập bàn thờ gia tiên trong nhà, và về lễ nghi tỏ lòng thành kính đối với người quá cố, vì có nhiều giáo sĩ nhất là dòng Tên nhận định rằng thờ cúng tổ tiên không phải là mê tín dị đoan 1.

Hơn một trăm năm sau, chính một vị chủ giáo trừ danh là Evêque d'Adran đã từ bỏ quan niệm trước của Ông mà quay sang tán đồng

(*tiếp chủ thích trang 8*)

các quan hàng dưới được là **quan viên tử**, con các quan từ hàng tri huyện trở xuống được một con là **nhieu nam**, và đặt lệ khảo hạch người nào có học thức hơi thông văn lí thì cấp bằng nhiều nam. Về sau có lệ cho con hoặc em hoặc anh những người lính tử trận, một người làm nhiều nam, được cấp văn bằng.

Nhiều nghĩa là được miễn. Nhiều nam là những người miễn tạp dịch và quân dịch. Ngày xưa lão nhiều là những ông già 60 tuổi trở lên, đương nhiên được miễn hết, không phải có Lăng cấp.

1. Les missionnaires et les usages locaux — Le culte des ancêtres, *La Geste française en Indochine* par G. Tatoulet, Tome I, Adrien Maisonneuve éditeur Paris 1955.

kiến các giáo sĩ dòng Tên. Theo Ông thì « việc cúng tổ tiên phải được coi như là việc tỏ tình kính mến đối với người quá cố. Tất cả những gì mà người ta đã nói về cách cúng lễ người chết, sự phỏng đoán cho là thờ cúng tổ tiên lẫn lộn với thờ cúng chư vị, đều hoàn toàn lộ bịch đáng cười và không thể bênh được. Các nhà truyền giáo và những người kế tiếp đã không tranh cãi phi lí cản trở những tục lệ tập quán ở các xứ họ giảng đạo... Chúng ta đã tài giỏi gì hơn họ. Phải trừ hết mọi tí gì nghi ngờ là mê tín, nhưng nếu đi quá xa hơn nữa là sẽ lạc đường và sẽ gây trở ngại không thể nào vượt qua, cho việc truyền đạo... » 1.

Về vấn đề gai góc này (gai góc đối với các nhà truyền giáo Cơ-đốc) Ông đã tranh biện kịch liệt với nhiều nhà truyền giáo cương nghị. Người ta cho rằng nếu Ông kịp đi La Mã trước khi mất (1799) như Ông đã dự định, thì có lẽ Ông đã trình thuyết được với Tòa Thánh chấp nhận kiến của ông.

Hai tiếng tôn giáo, theo ngôn ngữ của quần chúng tức nói nôm na, là đạo, như ta thường nói đạo Cơ đốc, đạo Hồi, đạo Phật; thế mà trước đây có mấy người đã vì thiên tư gán cho việc thờ cúng tổ tiên cái tên « đạo thờ Ông bà ». Việc trái nghĩa lí ấy đã không được mấy ai thực bụng hưởng ứng, ngày nay thì được coi là bỏ qua rồi, âu cũng là lẽ tất nhiên.

Trước khi đóng khép dấu ngoặc dành cho việc thờ cúng tổ tiên, ta có thể nhắc lại để kết luận là tinh thần dân tộc Việt Nam, sức mạnh dân tộc Việt Nam bắt nguồn ở tục thờ cúng tổ tiên. Nhiều người cực đoan cho

rằng không có mĩ tục này người ta dễ xa lìa nguồn gốc dễ dần dà đi đến mất gốc mất rễ nếu sẵn có đầu óc vọng ngoại và tính hiếu di.



Tín ngưỡng ở Việt nam ta khá phức tạp. Những tôn giáo chính phải kể trước hết là **Phật giáo, Cơ đốc giáo, Hồi giáo** và gần đây **Cao đài giáo**. Bài này không thảo luận về mấy tôn giáo vừa kể mà làm người biết, chẳng nhiều thì ít, hoặc vì là tin đồ hoặc vì có kiến văn. Ngay nga bên cạnh mấy tôn giáo kia, là **Khổng giáo** và **Lão giáo**, hai học thuyết rất được tín ngưỡng mà không phải là tôn giáo. Sau hết, cũng thuộc về tín ngưỡng thì phải kể tục thờ cúng Thần thánh, thờ cúng chư vị.

1. *L'Evêque d'Adran et le culte des ancêtres* : Selon l'Evêque d'Adran, le culte des ancêtres doit être regardé comme « une cérémonie civile », comme une simple manifestation du respect dû aux défunts. » Tout ce qu'on a dit sur la manière de faire ce salut aux morts, le culte d'idolâtrie qu'on a voulu y supposer, est absolument ridicule et insoutenable pour tous ceux qui ont vécu dans ce pays ci... Les apôtres et leurs successeurs n'ont pas chicané sur l'usage des pays dans lesquels ils prêchaient... Sommes nous plus habiles qu'eux... On doit élaguer jusqu'au moindre soupçon de superstition, mais qui conquie va plus loin s'égare et met des obstacles invincibles à la propagation de la foi... » *La Gesie française en Indochine* par G. Taboulet Tome I.

KHÔNG GIÁO

Nho giáo từ đời Xuân Thu (722-481 trước Tây lịch) trở về sau nhờ có Khổng tử (551-478 trước Tây lịch) đem phát huy ra, dựng nên một học thuyết có tông chỉ rõ ràng, có thống hệ phân minh, cho nên về sau nói Khổng giáo là nói Nho giáo vậy.

Đạo của Khổng tử hoàn toàn thực tế là chỉ theo lẽ thường, cứ việc phải thì làm việc trái thì không làm, cốt dạy cho người ta biết phân biệt điều hay điều dở bằng cách giữ cho lương tâm sáng suốt, không để tư tâm tư dục làm mờ ám, thuận theo lẽ điều hòa tự nhiên, không cưỡng ép người ta phải tin theo một chủ ý nhất định nào. Rất thực tế để nhận thức đề noi theo mà hành động, không phải cứ nhắm mắt tin tưởng mà nghe theo; Khổng giáo không hề thuyết về sự sống chết sự huyền hoặc lòng người, không lấy việc quỷ thần nói điều mê tín. Có người hỏi chết là thế nào, Ngài nói: Chưa biết được việc sống, biết thế nào được việc chết (**Luận ngữ**: *Vị tri sinh, an tri tử*); hỏi về việc thờ quỷ thần, Ngài nói: Chưa thờ được người, thờ thế nào được quỷ thần (**Luận ngữ**: *Vị năng sự nhân, an năng sự quỷ*); không phải Ngài muốn nói không biết được việc sống chết, không thờ được quỷ thần nhưng đó là việc ư ẩn khó hiểu, nên không cần thận mà đem những việc ấy ra nói với người thường thì người ta dễ hiểu lầm và tin bậy; hay là chính Ngài cũng không thấu triệt vấn đề cho nên không muốn nói.

Khổng giáo không phải là một tôn giáo, khác các tôn giáo ở chỗ không chủ trương suy tôn thờ phụng một đấng linh thiêng tối cao nào. Văn

miếu ở Kinh sư ở các tỉnh, cũng như văn chỉ ở các phủ huyện ở các xã, thời trước lập nên để thờ Khổng tử, với ý nghĩa kỷ niệm và nêu cao tinh thần Nho giáo, mỗi năm có lễ tế một lần là tôn kính truy tu, không phải như các tôn giáo khác để làm nơi lui tới hành lễ quanh năm, cầu nguyện xin ban ân huệ phúc lành...

Khổng giáo còn khác hẳn nhiều tôn giáo ở chỗ tự cô chi kim không hề có chuyện linh ứng hiện hiện phép lạ, phù hộ độ trì...

Trên kia đã nói việc thờ cha mẹ tổ tiên là đầu mối sự hợp quần đoàn kết tạo sức mạnh dân tộc đã bao phen đương đầu với bạo lực xâm lăng thôn tính đất nước. Đó là một niềm vàng son trong cái tin ngưỡng ở Khổng giáo dạy người ta lấy Hiếu làm đầu, lấy việc thờ cúng tổ tiên làm trọng.

Khổng giáo chuyên chú dạy về đạo làm người. Sự học của nho sĩ không phải như sự học của số nhiều người ngày nay thường vẫn hiểu. Cô nhân nói học là cốt học đạo của thánh hiền để hiểu nghĩa lí, biết phải trái mà sửa mình cho thành người. Có đức hạnh, chứ không chỉ vụ lấy biết nghề kiếm ăn. Tuy nhiên cũng không phải là chỉ học đạo đức, mà vẫn chuộng cả sự tinh thông các nghề để sinh hoạt ở đời: Đê chí vào đạo, giữ lấy đức, tựa vào nhân, ung dung với tài nghệ (**Luận ngữ**: *chí ư đạo, cư ư đức, tị ư nhân, du ư nghệ*).

Đạo của Khổng tử cốt dạy cho thành người có đức hạnh hoàn toàn, có nhân phẩm tôn quý, bao nhiêu sự dạy dỗ học tập của Khổng giáo đều chú trọng cả vào sự gây thành người quân tử. Khổng học phân biệt hai

hạng người: **Quân tử** và **tiểu nhân**. Người quân tử có nhiều đức tính mà kể tiểu nhân thì thường trái ngược: Quân tử cầu ở mình, tiểu nhân cầu ở người (**Luận ngữ**: *Quân tử cầu chư lễ, tiểu nhân cầu chư nhân*). Quân tử có giữ lúc khốn cùng, tiểu nhân gặp lúc khốn cùng thì làm bậy (**Luận ngữ**: *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tu lam hĩ*). Quân tử hòa với mọi người mà chẳng hòa cùng nhau, tiểu nhân hòa cùng nhau mà chẳng hòa (**Luận ngữ**: *Quân tử hòa nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hòa*) Quân tử không tranh giành, mà có tranh là như việc bán thì chàng (**Luận ngữ**: *Quân tử vô sở tranh, tạt giả xạ hổ*). Quân tử gây nên cái hay cho người, không gây nên cái ác cho người; tiểu nhân không thế (**Luận ngữ**: *Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác; tiểu nhân phân thị*.)

Người đi học phải lo không làm được những việc đáng cho người ta biết, chứ không lo người ta không biết mình (**Luận ngữ**: *Bất hoạn nhân chi bất tri, hoạn kì bất năng giả*).

Làm người thì phải học. Việc trước tiên là học sửa mình (tu thân). Tu thân thì phải giữ cái tâm của mình cho chính không để cho sự tức giận, sự sợ hãi, sự vui sướng, sự lo buồn làm cho cái tâm của mình chệch lệch, làm loạn cái tâm của mình khiến cho không nhận thức được hay dở; phải giữ cái í của mình cho thành nghĩa là không tự dối mình. Giàu thì hiển hiện ra nơi nhà ở, có đức tốt thì hiển hiện ra nơi thân mình, trong bụng quảng dăng thì thân thể có vẻ ung dung thư thái; Thế cho nên người quân tử phải giữ cái í của mình cho thành thực (**Đạo học**: *Phú nhược ốc*

đức nhược thân tâm quảng thể bản, cổ quân tử tất thành kì í).

Tâm đã chính, í đã thành thì tự nhiên cái lương-tri lương-năng của mình cũng thành ra mãn nhuệ, xem xét điều gì cũng hiểu rõ, hành động được điều hòa hợp lẽ.

Biết tu thân giữ được phẩm giá cao thượng thì không vì phú quý vì danh lợi mà làm điều phi nghĩa. Khổng-tử nói: Phú quý thì ai cũng muốn nhưng không đúng với đạo mà được thì không làm, bản tiện thì ai cũng ghét, nhưng không đúng với đạo mà tránh được thì cứ chịu. (**Luận ngữ**: *Phú dữ quý thị nhân chi sở dục giả, bất dĩ kì đạo đắc chi bất xử giả; bản dữ tiện thị nhân chi sở ố giả, bất dĩ kì đạo đắc chi, bất khứ giả*). Cho nên nhà nho thường có hành động đúng như lời Khổng-tử nói: ăn gạo xấu, uống nước lã, khoanb cánh tay gối đầu nằm, cũng có cái vui ở đó. Làm điều bất nghĩa mà giàu sang thì ta coi như đám mây nổi (**Luận-ngữ**: *Phan sơ ư, âm thủy, khúc quang nhi trầm chi, lạc kì trung hĩ. Bất nghĩa nhi phú thả quý ư ngã như phù vân*).

Nhà nho chân chính luôn thư thái với nếp sống Tố Hành: Quân tử tùy địa vị mà hành động, không ham muốn cái gì ở ngoài cảnh ngộ của mình. Phú quý thì hành động theo cảnh ngộ phú quý, bản tiện thì hành động theo cảnh ngộ bản tiện, ở với mọi rợ thì hành động theo cảnh ngộ mọi rợ, làm hoạn nạn thì hành động theo cảnh ngộ hoạn nạn. Người quân tử không ở vào cái cảnh ngộ nào mà tự mình không thấy vừa í (**Trung dung**: *Quân tử ố kì vị nhi hành, bất nguyện hồ kì ngoại. Tố phú quý hành hồ phú quý, ố bản tiện hành hồ bản tiện, ố dĩ*

địch hành hồ di địch, tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn. Quân tử vô nhập nhi bất tị đắc yên.

Người quân tử, theo Mạnh tử, bao giờ cũng phải lấy Nhân Nghĩa Lễ Trí làm tông chỉ, lúc nào cũng cứ ngay thẳng mà làm điều lành điều phải, chứ không vì tư tâm tư lợi mà hại đạo lý, giàu sang không thể làm cho dưng được cái long cho mình, nghèo hèn không thể làm cho đổi được cái chi của mình, uy quyền vô lực không thể làm cho khuất được khí tiết của mình (**Mạnh tử** : *phú qui bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất*). Người quân tử bao giờ cũng ngẩng lên không xấu với trời, cúi xuống không thẹn với người (**Mạnh tử** : *ngưỡng bất qui ư thiên, phú bất tạc ư nhân*), khổ cùng không mất nghĩa, hiền đạt không dờn đạo (*cùng bất thất nghĩa, đạt bất lư đạo*).

Khổng giáo lấy điều nhân ái làm trọng. Điều gì mình không muốn thì đừng làm cho người (**Luyện ngữ** : *Kỉ sở bất dục vật tui ư nhân*). Người nhân là mình muốn lập thì lập cho người, mình muốn đạt thì đạt cho người (**Luyện ngữ** : *Phù nhân giả kỉ dục lập như lập nhân, kỉ dục đạt nhi đạt nhân*).

Nho giáo không thuyết giảng về « mệnh » mà chấp nhận tin có mệnh. Mạnh tử nói : Không việc gì là không phải số mệnh tự nhiên, người ta phải thuận theo mà nhận lấy số mệnh chính đáng (**Mạnh tử** : *Mạc phi mệnh giả, thuận t.ự kì chính*). Cái hay cái đẹp lớn lao ở đời này là, vì chấp nhận có số mệnh mà nho giả cư xử hành động rất đường hoàng thư thái tự nhiên đến mức không sờn lòng cả trước cái chết, chỉ lo trọn vẹn được nhân được nghĩa cho cao đạo mà thôi. Kẻ sĩ có thể giết được chứ không

thể làm nhục được (*Sĩ khả lục bất khả nhục*) là vì có khí tiết không sợ chết, nếu phải chết thì như cầm bằng vì nệnh.

Người có thắm nhuần Khổng Mạnh thường còn lo lập trí cao siêu làm những việc bất hủ, như gây dựng nên đức tốt cho người sau theo, dựng nên ngôn luận trữ thuật truyền cho đời, dựng nên công nghiệp lớn (*tam bất hủ* : *lập đức, lập ngôn, lập công*), như Trần quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du, thì có công nghiệp bất hủ mà đi vào lịch sử, lưu danh muôn thuở ? Người quân tử hận rằng chết rồi mà danh không được lưu truyền (**Mạnh tử** : *Quân tử tạt một thể nhi danh bất xưng yên*).

Nho giáo còn đề cao ba đức tính lớn gọi là đạt đức : Tri, Nhân, Dũng. Ba đức tính ấy hỗ trợ nhau, giúp cho người ta làm nên sự nghiệp anh hùng tuấn kiệt. Những bậc đạt thường thì thó được mấy đức tính kia rất dễ dàng, đem thân hi sinh cho đại nghĩa cho danh dự chẳng chút sờn lòng, coi cái chết nhẹ như lông hồng, nhà nho gọi thế là **Thung dung tự nhiên, khảng khái thành nhân**. Trần Bình Trọng, Nguyễn Bỉnh, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu, Nguyễn Cao... đã nêu gương tiết tháo tinh biểu cho trí anh dũng của dân tộc Việt, khác xa người Tây phương, như trong trận Điện Biên phủ hồi 1954 một viên tướng nước Pháp chịu cúi mặt diễn hành cho kẻ địch quay phim cảnh thất trận, phải chăng vì ngời ta không được học cái nghĩa « phú bất tạc ư nhân » và « Sĩ khả lục bất khả nhục » ?

Hã muôn ngàn đời dân Việt Nam ta chịu ảnh hưởng của Nho giáo, có

một nền văn hóa rất khả quan còn hơn cả biết bao nhiêu dân tộc trên thế giới. Về đường tinh thần học thuyết Khổng Mạnh đã hun đúc cho người mình cái tinh thần đặc biệt, va hóa bình trật tự trong hiếu nghĩa trung tín có thuần phong mỹ tục. Sách **Doanh hoàn toàn chí** của Trung Hoa và sách **Vạn quốc sử kí** của Nhật bản chép về Việt Nam đều công nhận là « Văn hiến chi bang ».

Vốn dĩ dân Việt Nam làm nghề nông, mới độ 50 năm về trước có đến trên 99% dân số sống bằng nghề « bới đất lật cỏ », có thể nói hầu như tuyệt nhiên không có kỹ nghệ thương mại đáng kể, nếp sống trong mọi tầng lớp xã hội rất là thanh bình giản dị, Nho giáo lại càng có đất phát huy, tuy không đem lại cho dân tộc nhiều tiến bộ về đường vật chất, nhưng cũng đã tạo nên cho toàn thể một nếp sống có tinh thần đặc thù dân tộc, ít đôn ào nhộn nhịp ít bon chen đố kỵ, sống cuộc đời an phận (mệnh hồ ?) bớt cảm thấy khổ ải. Đây cũng là cả một triết lý nhân sinh quan, Rabindranath Tagore (giải thưởng hòa bình Nobel) đã chẳng ca tụng nếp sống thanh bình giản dị này đó sao? hồi ông Âu du vào khoảng năm 1920 ông đã diễn thuyết ở Luân đôn ở Ba lê, chỉ trích nhiều cái không hay trong cuộc đời này đó của khoa học tiến bộ đem lại nhiều phiền phức thêm lao tâm khổ tứ cho con người, ông mô tả cuộc đời thư thái yên ổn đầy hứng thú nhiều thi vị của dân Ấn độ, được thịnh giả cả hai kinh thành nhiệt liệt tán thưởng Sau đó có những bài báo đặt vấn đề « đời sống bình dị và đời sống khoa học ». Ngày nay nói như vậy phải chăng là phản tiến hóa ?

Bây giờ ta hãy xét xem cái ảnh hưởng của Nho-giáo trong quảng đại

quần chúng Việt Nam như thế nào. Dân ta vốn dĩ hiếu học mà cái học ở nước ta ngày xưa là thuần túy Khổng Mạnh, người đi học thành tài thì **tiến vi quan, đạt vi sư**; làm quan thì phần nhiều đều thanh liêm, tự nhận cái trách nhiệm chăn dắt dân, làm thầy thì đức hạnh, chăm lo dạy làm sáng tỏ cái đạo thánh hiền, ai cũng cố gắng thi thố cái sở đắc của mình trong đạo học và cố gắng giữ mình cao khiết Những người có học mà không đỗ đạt cũng trông gương các bậc trên, noi theo í chí các bậc thầy, tập nghề **học-phong sĩ-khí**, cố tránh không làm hoen ố cái đạo học mình đã dốc lòng theo. Các bậc sĩ-phu than-hào ấy hiện diện ở khắp nơi, từ thành thị đến hang cùng ngõ hẻm, đã đui đất quần chúng ít học hay vô học trong sinh hoạt hằng ngày. Họ được dân chúng kính trọng tín theo thanh ra có thuần phong mỹ tục, có sự điều hòa trật tự trong xã hội.

Ai ai cũng công nhận phục tòng không biện luận chối cãi những điều dạy về đạo làm người: **Hiếu Đễ Trung Tín Nhân Nghĩa Lễ Trí** .. ai phạm vào những điều ấy là bị búa rìu dư luận không dung tha, họ hàng làng nước ghét bỏ; thành ra bất cứ ở tầng lớp nào trong xã-hội, trong mọi nếp sinh hoạt đều có ảnh hưởng sâu đậm của Khổng giáo, mặc dù đại chúng không được hằng ngày hằng tuần trực tiếp ra rả nghe giảng về đạo.

Xử kĩ tiếp vật phải thuận lẽ, hợp lẽ; đại chúng trông vào những người có học mà noi theo, cho nên người có học phải hành động theo lẽ thói cao đẹp gọi là **nho-phong**. Đời xưa có nhưng ông nghề ông cử nếu có hành vi phạm pháp thì trước khi chịu tội với pháp luật thường bị đem ra căng nọc đánh đòn ở trước sân văn miếu về tội làm hại **nho-phong**.

Trình độ chữ Quốc ngữ mới của Linh-Mục Đắc-Lộ

TỪ NĂM 1625 ĐẾN 1644

Linh-mục Đắc-Lộ (Alexandre de Rhodes) là người đã góp nhiều công lao trong việc xuất bản hai cuốn sách chữ quốc-ngữ mới 1 đầu tiên², điều đó các nhà tri-thức Việt-Nam ai ai cũng biết; ngay các học-sinh Trung-học cũng được hiểu qua sự-kiện này. Dựa vào hai cuốn sách trên đây, nhiều nhà nghiên-cứu Việt-Nam cũng như ngoại-quốc, đã đề cao công-trình sáng-lập chữ quốc-ngữ mới của l.m. Đắc-lộ. Tuy những nhà nghiên-cứu đó đều biết rằng, l.m. Đắc-Lộ chỉ là một trong những người sáng-lập ra thứ chữ này, nhưng xem ra phần đông lại đề cao quá mức sự-nghiệp của ông, và đã không nêu bằng-chứng **đích xác** của một số người khác vừa giỏi hơn, vừa có công hơn l.m. Đắc-lộ trong việc thành-lập chữ viết của Việt-Nam hiện nay.

Trong bài báo này, chúng tôi muốn trình bày với ban đọc **trình-độ chữ quốc-ngữ mới của l.m. Đắc-Lộ từ 1625-1644**, dựa vào chính những tài-liệu **viết tay** của ông. hầu giúp chúng ta nhận-định đúng hơn vai trò của ông trong công cuộc sáng-tác chữ quốc-ngữ mới. Cũng nên xác-định rằng, chúng tôi không đứng về phương-diện khoa ngữ-học để trình bày vấn-đề, nhưng là đứng sang phương-diện **lịch-sử**. Làm công việc này, chúng tôi chỉ muốn góp phần

với các nhà nghiên-cứu sử-học phơi bày sự thật ra ánh sáng.

Tuy nhiên, trước khi đi vào chính vấn đề, tưởng cần nhắc lại mấy dòng tiểu sử của l.m. Đắc lộ.

Đắc Lộ tức Alexandre de Rhodes, sinh tại Avignon ngày 15-3-1593³ trong một gia đình gốc Do Thái và có quốc tịch Tòa thánh La Mã. Vì muốn đi Đàng Á truyền giáo, nên Đắc Lộ đã vào nhà Tập Dòng Tên tại La Mã ngày 14-4-1612, tức là gia nhập Tỉnh Dòng Tên La Mã, thay vì vào nhà Tập ở Avignon thuộc Tỉnh Dòng Tên Lyon.

1. Khi dùng danh-từ *chữ quốc-ngữ mới*, chúng tôi muốn phân-biệt với chữ *Nôm* là chữ viết của Việt-Nam đã xuất-hiện trước.

2. A. de RHODES, *Dictionarium annamiticum, lusitanum, et latinum*, Roma 1651 — A. de RHODES, *Cathechismus pro iis, qui volunt suscipere Baptismum, in Octo dies divisus. Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, mà biao đạo thành đức Chúa bời*, Roma, 1651.

3. *Primeiro catalogo das Informaçoes commuas dos Pes e Irmãos da Provincia de Japão feito em dezembro de 1623*, trong *Archivum Romanum Societatis Jesu, Jap-Sin.* 25 (viết tắt: *ARSI, JS*), f. 130v.

Sau khi thụ phong Linh mục, Đắc Lộ rời La Mã năm 1618 để đi Lisbona hầu đáp tàu đi Đông Á. Vì gặp nhiều ngăn trở, nên mãi tới ngày 29-5-1623 l. m. Đắc Lộ mới tới Áo Môn. Ý định của ông là sẽ từ Áo Môn đi Nhật truyền giáo, song không đạt được ý nguyện. Do đó, cấp trên muốn cho ông đi truyền giáo tại Việt Nam. L. m. Đắc Lộ tới Đàng Trong lần thứ nhất vào cuối năm 1624, đến đầu năm 1627, ông đi Đàng Ngoài. Từ năm 1630-1640, l. m. Đắc Lộ dạy học tại Áo Môn, từ năm 1640-1645 ông lại đến hoạt động ở Đàng Trong. Cuối năm 1645, Đắc Lộ bắt đầu cuộc hành trình trở về Âu Châu, nhưng mãi đến năm 1649 mới về tới Âu Châu. Sau cùng, Đắc Lộ qua đời tại Isfahan (Ba Tư) ngày 5-11-1660 1.

Sau khi sơ lược tiểu sử của l. m. Đắc Lộ, bây giờ chúng tôi xin đề cập tới trình độ chữ quốc ngữ mới của ông, căn cứ trên những tài liệu viết tay của ông mà chúng tôi tìm được tại các Văn khố ở La Mã. Madrid v.v...

I — THƯ CỦA ĐẮC-LỘ VIẾT NĂM 1625

Chúng ta biết rằng l. m. Đắc Lộ tới Đàng Trong lần thứ nhất vào tháng 12-1624. Từ đó đến đầu tháng 7-1626, Đắc-Lộ cùng sống với mấy linh-mục bạn tại Thanh-Chiêm cũng gọi là Kẻ Chàm ở phía Tây Hội An ngày nay 2. Tại đây Đắc Lộ được l. m. Bê trên của ông là Francisco de Pina 3, người Bồ-Đào-Nha, dạy tiếng Việt và cũng được một em nhỏ 13 tuổi giúp ông học thêm. Sau này em nhỏ đó mang tên là Raphael Rhodes, đề tỏ lòng yêu kính l. m. Đắc-Lộ 4.

Ngày 16-6-1625, l. m. Đắc-Lộ viết

một bức thư bằng chữ Bồ-Đào-Nha gửi cho l. m. Nuno Mascarenhas, Phụ tá Tổng-quản Dòng Tên vùng Bồ-Đào-Nha 5, trình bày việc ông từ Áo-Môn đến Đàng Trong, về sự tiến-triển

1. Thư của l. m. Aimé CHÉZAUD viết ngày 11-11-1660 tại Isfahan, báo tin buồn l. m. Đắc Lộ vừa qua đời (*Archives des Jésuites de la Province de Paris, Fonds, Rybeyrète, số 29*).

2. « Ao presente temos ja tres residencias, as duas estavam formadas [Hải Phố, Nước Mặn] ; a 3a eu agora na Corte do principe [Thanh Chiêm] onde ficão tres Pes dasseto o Pe F. de Pina que sabe muito bem a lingua por superior, e mestre, e os Pes A. de Rhodes e A. de Fontes por subditos, e discipulos » (Thư của l. m. G. de MATTOS viết tại Đàng Trong ngày 5-7-1625, gửi l. m. Tổng-Quản Dòng-Tên ở La-Mã, trong *ARSI, JS, 68, f. 17*).

3. F. de PINA (1585-1625) là l. m. Dòng Tên ở Việt-Nam đầu tiên nói thạo tiếng Việt. Ông chết đuối ở hải-phận Quảng-Nam ngày 15-12-1625 (A. de FONTES, *Annua de Missam de Annam*, viết tại Hải-Phố ngày 1-1-1626-*ARSI, JS, 72, f. 79r*).

4. Tên Việt-Nam của em nhỏ là gi lịch sử không ghi lại. Em nhỏ này về sau theo l. m. J.M. de Leria (1597-1665) đi truyền-giáo tại Lào-quốc và đã tới Vạn-tượng ngày 15-7-1642 Khi Leria bỏ Lào vào năm 1647, thì Raphael Rhodes cũng bỏ xứ đó. Sau đấy R. Rhodes ra Đàng Ngoài buôn-bán, trở thành người giàu có, và hầu như trở thành người trung-gian giữa nhà cầm quyền Đàng Ngoài với các thương-gia Bồ-Đào-Nha và Hòa-Lan.

5. *ARSI, JS, 68, f. 13rv*.

cuộc truyền-giáo ở đây, về việc ông học tiếng Việt, về vấn-đề mở cuộc truyền-giáo ở Đàng Ngoài và ông xin được thực-hiện công việc này. Bức thư dài trên hai trang giấy, viết trong khổ 15cm50 x 23cm. Trong thư, tác giả phiên-âm hai chữ **Hải Nam** và **Đông-Kinh** là **Ainão** và **Tunquim**, ngoài ra không còn chữ nào có **đóng vẻ** là chữ quốc-ngữ mới như hai chữ trên đây. Nên nhớ rằng vào tháng 6-1625, Đắc-lộ đã tạm nói được tiếng Việt 1.

Nếu đem so sánh bức thư trên đây với các phúc trình của các l.m. khác như Gaspar Luis, Antonio de Fontes v.v... về tình hình truyền giáo ở Đàng Trong cùng thời gian đó, ta thấy những l.m. này đã ghi một số danh từ địa dư Việt Nam.

Trong phúc trình của G. Luis người Bồ Đào Nha viết tại Nước Mặn ngày 1-1-1626 bằng La ngữ, gửi cho l.m. Tổng Quản Dòng Tên Mutio Vitelleschi ở La Mã, chúng ta có thể kể mấy danh từ trong nhiều danh từ khác:

Dinh Cham, Cacham : Dinh Chàm, Kê Chàm, « Residentia Dinh Cham vulgò Cacham » (Cư sở Dinh Chàm bình dân gọi là Ca Chàm Kê Chàm) 2.

Nuocman, Quanghia, Quinhin : Nước Mặn, Quảng Nghĩa, Qui Nhơn 3.

Bôđê : Bồ Đề 4.

Unghe chieu : Ông Nghè Chiêu, « Alius hoc anno mandarinus ad Ecclesiam ascriptus est, patrio nomine Unghe chieu, christiano Ignatius » (Năm nay một viên quan tên là Ông Nghè Chiêu đã gia nhập Giáo Hội có tên thánh là Y Nhã) 5.

Tiếp đến một phúc trình khác

bằng chữ Bồ Đào Nha do l.m. Antonio de Fontes viết lại Hải Phố ngày 1-1-1626, mà người nhận thư cũng là l.m. M. Vitelleschi. Chúng ta thử trích ra mấy chữ Việt trong tài liệu này :

Dĩgcham : Dinh Chàm 6.

Sinua : Xứ Họa (Thuận Hóa), « No principio de Janro foi o Pe Visitor a corte de Sinua visitar a Rei » (Đầu tháng giêng, cha Giám sát G. de Mattos đến châu Vua Chúa Sãi ở thủ đô Thuận Hóa) 7.

Bendá : Bến Đá (xã) 8.

Onghe Chiêu: Ông Nghè Chiêu 9

Nhít la Khấu, Khấu la nhít : Nhất là không, không là nhất 10.

Qua hai tài liệu viết tay trên đây, xem ra hai tác giả đã chú ý đến việc ghi tiếng Việt sang mẫu tự abc, khác với thái độ có vẻ « hững hờ » của l.m. Đắc-lộ trong thư 1625. Thực ra, bởi vì bức thư của ông vẫn, hơn nữa ông mới đến Việt Nam được 6 tháng,

1. A. de RHODES, *Divers voyages et missions*, Paris 1653, tr. 72.

2. Gaspar LUIS, *Cocincinae Missionis annuae Litterae, anni 1625, ARSI, JS. 71, f. 61r.*

3. *Ibid.*, f. 64v-65r.

4. *Ibid.*, f. 66r.

5. *Ibid.*, f. 67r.

6. Antonio de FONTES, *Annua da Missam de Annom, a que vulgarmente chamão Cochinchia, ARSI, JS. 72, f. 69r, 71v, 76r.*

7. *Ibid.*, f. 70r.

8. *Ibid.*, f. 80v.

9. *Ibid.*, f. 81v.

10. *Ibid.*, f. 85r.

còn hai l.m. kia đã ở đây được một năm, tính đến ngày các ông viết mấy phúc trình trên.

II. THƯ CỦA ĐẮC LỘ VIẾT THÁNG I-1631.

Sau khi l.m. Đắc Lộ bị Chúa Trịnh Tráng trục xuất hoàn toàn khỏi Đàng Ngoài vào tháng 5-1630, ông trở về Áo Môn dạy thần học tại Học viện «Madre de Deus» (Mẹ Đức Chúa Trời) của Dòng Tên. Ngày 16-1-1631, Đắc Lộ viết một thư dài bằng chữ Bồ Đào Nha, gửi cho l.m. Nuno Mascarenhas ở Lisboa 1. Thư dài trên 3 trang rưỡi, viết dày chỉ chít trong khổ 20cm x 30cm. Nội dung bức thư trình bày hoạt động truyền giáo của l.m. Nhậ Pedro Marques và nhất là của ông trong ba năm trời ở Đàng Ngoài (3-1627 đến 5-1630). Bức thư dài như vậy, chỉ thấy một danh từ Việt là **Thínhhuã** (Thanh Hóa) được ghi trong thư 2.

III. TÀI LIỆU CỦA ĐẮC LỘ VIẾT THÁNG 5-1631

Bản văn này Đắc Lộ soạn bằng La ngữ. Tác giả không ghi rõ niên hiệu cũng như nơi soạn thảo, tuy nhiên nội dung cho ta biết được là viết vào khoảng tháng 5-1631, lúc ông đã rời Đàng Ngoài về Áo Môn được một năm. Tài liệu viết tay này hiện lưu trữ tại Văn khố của **Real Academia de la Historia de Madrid** 3, khác với mấy tài liệu trên được giữ tại **Archivum Romanum Societatis Iesu** Tài liệu thuật lại việc từ lúc Đắc Lộ đến Cửa Bạng (Thanh Hóa) ngày 19-3-1627 tới lúc l.m. Antonio F. Cardim đến Thăng Long ngày 15-3-1631. Tài liệu

dài hai trang rưỡi, viết nhỏ li ti trong khổ 16cm x 23cm. Bản văn này cũng chỉ có mấy chữ Việt sau đây 4:

Sinoa : Xứ Hóa (Thuận Hóa)

Annó : An-Nam

Sal : Sãi

Miá : Miá (?), «Miá domũ vocabant» (Họ gọi là nhà miá). Về chữ **miá** chúng tôi không rõ bây giờ phải viết thế nào? Chỉ biết rằng, theo văn mạch thì hiểu được chữ đó có nghĩa là nhà **tạm trú** 5.

Ngoài ra hai chữ **Bổ Chính** và **Nghệ An** cũng được viết ở đây, nhưng tác giả đã biến nó sang La ngữ: **Bochinũ, Gueanũ** 6.

Tất cả ba tài liệu viết tay trên đây của l.m. Đắc Lộ đều có quá ít chữ quốc ngữ mới. Vậy nếu chỉ dựa vào mấy lá thư đó để nhận xét sự tiến triển và trình độ chữ quốc ngữ mới nơi ông, thì khó mà có được một nhận định chính xác, vì thế cần phải tìm thêm tài liệu khác.

IV. TÀI LIỆU CỦA ĐẮC - LỘ VIẾT NĂM 1636

Cũng may chúng tôi còn tìm được một tài liệu viết tay rất dài của Đắc

1. *ARSI, JS. 80, f. 15r-16.*

2. *Ibid., f. 15r.*

3. A. de RHODES, *Initium Missionis Turquinensis a 1627*, trong *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legujo* 21, Fasc. 6, f. 702-703v.

4. *Ibid., f. 702r.*

5. *Ibid., f. 702v.*

6. *Ibid., f. 702v.*

Lộ, tức là bản thảo cuốn **Tunchinensis Historiae libri duo** mà phần lớn đã được Đắc Lộ soạn vào năm 1636 (bản gốc viết tay quý giá này còn giữ tại **Văn khố Dòng Tên La Mã**), sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn trình độ chữ quốc ngữ mới của Đắc Lộ.

Chúng tôi biết rằng, 10 năm trôi l.m. Đắc Lộ bị cầm chân ở Áo Môn thật là đau khổ đối với ông, vì ông muốn trở lại Đàng Ngoài hoạt động như trước, hay ít ra cũng được trở lại Đàng Trong, nhưng không được Bề trên chấp thuận. Sở dĩ ông phải vắng mặt ở Việt Nam từ 1630-1640, là vì một số tu sĩ ở Áo Môn không đồng ý với Đắc Lộ về ít nhiều thích nghi của ông ở Việt Nam, ví dụ: vấn đề danh từ Kỵ-tô-giáo, vấn đề lập «Dòng tu» Thầy giảng, việc thích nghi tập tục Việt-Nam vào phụng vụ v.v... Dầu không hy vọng được trở lại Đàng Ngoài hoạt động, nhưng nhà truyền giáo của chúng ta vẫn luôn luôn muốn hiến đời sống mình cho Giáo Hội Đàng Ngoài. Để tỏ lòng tha thiết với Đàng Ngoài, Đắc Lộ đã soạn thảo bản tài liệu quý giá này sau đó được xuất bản tại La Mã năm 1650 và tại Lyon năm 1651, 1652 bằng ba thứ tiếng: Ý, Pháp và La ngữ².

Nhờ có niên hiệu ghi trên bản thảo, chúng ta biết được l.m. Đắc Lộ đã soạn tập này vào năm 1636. Nhưng cuối bản thảo còn có mấy chương viết về tình hình truyền giáo ở Đàng Ngoài đến năm 1646; do đó, có thể hiểu được rằng, sau năm 1646, Đắc Lộ đã viết thêm mấy chương đó và rồi soạn thảo mấy chương này có lẽ là sau khi tác giả đã về tới La Mã (27-8-1649).

Đây là bản thảo bằng La ngữ gồm 62 tờ, mỗi tờ viết trên hai mặt, tức 124 trang, phần có chữ rộng 14cm x 24cm, mỗi trang trung bình gồm 13 dòng chữ viết nhỏ li ti và dày đặc. Bản thảo chia ra 2 quyển: *Quyển I*: Thuật lại lịch sử tổng quát của Đàng Ngoài về phương diện địa dư, chính trị, hành chính, kinh tế, tiền tệ, thuế má, tôn giáo, văn học, phong tục v.v...; *Quyển II*: Lịch sử truyền bá Tin Mừng ở Đàng Ngoài từ 1627-1646.

Trong bản viết tay này, lối viết các chữ Việt Nam (chữ quốc ngữ mới) cũng giống như trong cuốn **Tunchinensis Historiae libri duo** được xuất bản năm 1652, mặc dầu đôi chỗ có khác, vì lý do nhà in không có đủ dấu, hoặc hai chữ ghép làm một, hoặc in sai.

Ví dụ :	Bản thảo :	Bản in
	cu hôn :	cu hon
	đau :	đau
	vũ :	vu
	Che bich :	Chebich
	Tin phan :	Timphan
	Thinh hoa :	Thin hoa

1. *ARSJ. JS. 83, et 84, f. 1-62v.*
2. A. de RHODES, *Relazione De' felici successi della Santa Fede Predicata da Padri della Compagnia di Gesu nel regno di Turchino*, Roma, 1650.— A. de RHODES, *Histoire du Royaume de Tunquin, et des grands progresz que la predication de l'Evangile y a faits en la conversion des Infidelles*, Lyon, 1651.— A. de RHODES, *Tunchinensis Historiae libri duo. quorum altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationis progressus referuntur*, Lyon, 1652.

Sau đây chúng tôi xin ghi lại nhiều chữ quốc ngữ mới trong bản thảo của l.m. Đắc Lộ 1:

Chúa oũ : Chúa ông, **Chúa bằng** : Chúa bằng (Trịnh Tráng), **Mìn** : Minh, **Thuam** : Thuận, **thanh do vuan** : thanh đô vương, **gna huyen** : nhà huyện, **Sin do** : Sinh đồ, **huan com** : hương cống, **dau thic** : đao Thích, **Thicca** : Thích Ca, **Tinphan** : Tịnh Phán, **Lautu** : Lão tử, **Giô** : Giô, **Cu hôn** : cô hôn, **ba hôn** : ba hôn, **bai via** : bày vía, **cua bang** : Cửa Bang, **dang** : đàng, **Clua Sai** : Chúa Sãi, **Thinh hoa** : Thanh Hóa, **thai** : thầy, **Che Bich** : Kẻ Vích, **Che no** : Kẻ nô, **Ghe an** : Nghệ An, **Bochin** : Bồ Chính, **cà** : cà, **cã** : cả, **cá** : cá, **tiê** : tiê, **tie** : tre.

Tài liệu này tuy dài như thế và bản vẽ rất nhiều vấn đề của Đàng Ngoài, nhưng tiếc rằng tác giả đã ghi quá ít những chữ quốc ngữ mới, hơn nữa lối ghi còn lộn xộn.

V. TÀI LIỆU CỦA ĐẮC LỘ VIẾT NĂM 1644.

Sau đây chúng tôi tìm được một tài liệu khác cũng do l.m. Đắc Lộ sau khi An Rê Phú Yên tử đạo ngày 26-7-1614 tại Thanh Chiêm mà chính l.m. Đắc Lộ được chứng kiến. Tác giả viết bằng chữ Bồ Đào Nha, thuật lại cuộc tử đạo của An Rê với nhan đề: **Relaçõ do glorioso Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochinchina alanceado, e degolado em Cachõ nos 26 de Julho de 1644 tendo de idade dezanove annos** 2 (Trường thuật cuộc tử đạo vinh hiển của Thầy giảng An Rê, vị tử đạo tiên khởi ở Đàng Trong đã bị

đâm chém tại Kẻ Chàm ngày 26-7-1614, tử đạo lúc 19 tuổi).

L.m. Đắc Lộ viết bài này tại Thanh Chiêm ngày 1-8-1611. Tài liệu gồm 16 trang viết chữ thua trong khổ 11cm x 21cm, mỗi trang trung bình có 16 dòng chữ viết, nhưng chỉ có mấy chữ quốc ngữ mới sau đây:

Oúngoebõ : Ông Nghè Bõ 3

giũ nghĩa cũ đ Chúa Jesu cho den het hoy, cho đen blon đoy : giữ nghĩa cùng đức Chúa Jesu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời 4.

Tài liệu này vừa vắn, vừa có ít chữ quốc ngữ mới nên khó mà so sánh được với bản văn năm 1636 để thấy mức độ tiến triển của tác giả. Tuy nhiên, chúng tôi xin đưa ra một nhận xét sau đây có liên cách tổng quát là, vào năm 1644, l.m. Đắc Lộ đã viết chữ quốc ngữ mới khá hơn 8 năm trước, vì từ năm 1640 ông trở lại truyền giáo ở Đàng Trong, nên có dịp thực hành hàng ngày; ngoài ra, nếu cứ nhìn vào câu «giũ nghĩa cũ đ Chúa Jesu...» cũng thấy được phần nào mức tiến của tác giả.

Sau khi dựa vào các tài liệu viết tay của l.m. Đắc Lộ từ năm 1625-1611, nhất là nếu chỉ hạn định đến năm 1636, chúng ta biết được trong thời gian trên, ông ghi chữ

1. *ARSL. JS. 83 et 84, f 1r, 2r, 6v, 7rv, 8r, 12r, 13rv, 16v, 18rv, 23v, 24r, 25v, 26r, 30v, 40v, 41rv, 62rv.*

2. *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 17, f. 228-234v.*

3. *Ibid.f. 228r, 229, 230r.*

4. *Ibid.f. 231v.*

Kinh lễ hay là khi người ở với người

1. CHIẾC GÂY MỤC ĐỒNG.

Người chăn súc phải dùng roi gây mới bắt chúng tuân theo một đường tiến thoái nhất định. Đây là phương thể hiệu nghiêm hay nhất cho loài vật. Phương thể đó đã được tù trưởng những đoàn người du mục áp dụng vào việc cai trị người. Lâu ngày ngấm vào tiềm thức, những người cầm đầu xã hội lý cũng cho đó là phương thể duy nhất để điều khiển con người và do đây mà có những hình thức cai trị độc tài, chuyên dùng bạo lực, dùng hình pháp, không kể chi tới những tình tứ tư riêng của con người tìm cách cấm ngăn không cho phát triển.

Song con người không chỉ là con vật nhưng là « nhân linh vạn vật ». *Linh* có nghĩa là *vi tế* và *uyên chuyển*, *phong phú vô biên* (thần vô phương, linh cũng vậy) cho nên bất cứ một luật lệ nào hay hình thái ước định nào cũng đều quá thô sơ nghèo nàn không đủ đáp ứng cho nhu cầu của tính chất linh thiêng kia. Vì thế mà con người tiến dần lên đột tâm linh thì nó không bằng

lòng với lối sống như đoàn vật nữa : nghĩa là do người ngoài bắt buộc nhưng phải do *tự nội tự chủ* tức nó đòi một lối cai trị dễ cho người công dân vẫn còn quyền làm tư nhân gọi là nhân chủ. Và thế là nảy sinh ra một lối cai trị mới gọi là *lễ trị*.

2. NỀN MÓNG LỄ TRỊ

Người là vật linh thiêng nên cũng có tính chất như thần. Mà thần vô phương không *lệ thuộc* chi cả mà là *tự thể, tự nội, tự lực*. Lễ trị với tự trị giống nhau ở chỗ dành cho mọi người được rất nhiều dịp hiện thực sự tự ý, tự tình, tự sáng tạo : luôn luôn sáng tạo cho hợp với hoàn cảnh cũng luôn luôn biến chuyển. Tuy những biến chuyển nhiều khi rất phiền tạp tế vi nhưng con người nếu phát huy được linh tính thì cũng sẽ thấy được những lối đáp ứng đặc biệt cho mỗi lúc. Và chính vì thế mà lễ trị khó hơn pháp trị rất nhiều. Với pháp trị chỉ cần đặt định một lần rồi cứ thế áp dụng cho rất nhiều trường hợp. Những trường hợp ấy đối với những loại thì bấp vai ngu thì kẻ là như nhau, nhưng

với những tâm hồn dễ nhạy cảm trước những cái tế vi thì lại khác vô cùng, nên cần đến lễ trị hay là lối điều lý uyển chuyển linh động. Ai cũng thấy đó là lý tưởng, mà đã là lý tưởng thì rất khó vì thế dầu là lễ trị cũng phải có một số điểm tựa chung, nếu không sẽ giẫm chân lên nhau vì lúc ấy : thức, ngủ, ăn, làm, lễ thói không còn têu đề nào để y cứ thì đời sống chung nhất định bất khả hiện thực. Vì thế mà cần phải có một số ước định thường do những vị hiền triết thiết lập sao cho hợp bản tính con người xét cả về hai mặt *nhân lẫn dân* và mọi người tự tình nguyện tuân theo. Cái từ lúc ấy mới có thể vừa tự trị xứng với *nhân chủ* vừa có thể sống với nhau xứng tình thần *dân chủ*. Đó là cùng tột của lễ. Cho nên nói đến tự trị là nói đến lễ trị, một sản phẩm riêng biệt của văn minh nông nghiệp. Nền văn minh nông nghiệp chính cống bao giờ cũng phải uốn mình tuân theo *tiết nhịp* của trời đất, của thiên nhiên, của thảo mộc mùa màng. Chính vì sự tuân theo đó lâu ngày ngấm vào tiềm thức, con người cũng nghĩ ra một lối điều hợp xã hội tuân theo hoàn cảnh tiết nhịp của mỗi người. Đó là móng nền của lễ trị vậy.

3. THẾ NÀO LÀ NHÂN ĐỨC

Có một khía cạnh khác cần nhắc tới là văn minh du mục dẫn tới triết học *cơ khí* : mọi sự tự ngoài ấn định, còn triết học nông nghiệp thì lại có tính chất *cơ thể* tự nội mới được chấp nhận như là hợp với con người có tính chất nhân linh. Linh cũng như thần không cậy dựa vào dân cả nếu « *thần bất ý thì linh cũng bất ý* ». Vì thế một trong những lễ đặc sắc của Việt nho là lễ *gia quan* nhằm khuyến khích thanh niên phải trưởng thành, phải nhận thức ra giá trị của con người để có nhân đức. Đức là gì ? Hàn Dũ định nghĩa Đức rất hay rằng : « có đủ nơi mình không mong chờ ở ngoài gọi là đức = Túc hồ kỷ vô dãi ư ngoại chi vị đức » Như vậy nhân đức là khi không dựa vào thiên hay địa nhưng tự tin, tự cường. Đó là đường lối làm to lớn con người hết mức. Ở các xã hội theo cơ cấu du mục cũng có ý niệm về thần về linh nên cũng có lễ, nhưng chỉ được dùng trọn vẹn vào việc tế tự đối với thần linh. Chỉ có bên Văn Đông mới có một sự mở rộng lễ ra tới con người trong những mối nhân luân đề có thể nói là người coi người như có chất của thần linh « *homo homini deus* ». Đây là

thái độ cùng cực nhưng hợp lý do quan niệm của *linh*. Nếu là *linh* thì lối đối xử phải là *linh* tức bằng lễ, như đối với thần minh vậy. Chữ Lễ kép bởi bộ thị là *linh* trước kia áp dụng cho trời đất quỷ thần, được Việt Nho khiêng xuống áp dụng cho cõi người ta vì người ta cũng *linh* nên cần mở rộng biên cương lễ ra để bao quát được cả con người, mọi con người không phân biệt. Nói cụ thể là hiện nay ta gặp rất nhiều khi « thành tài » xuất thân tự trường nọ, viện kia... chỉ biết vênh vênh cái mặt cha chú trịch thượng, kiêu thái, hách dịch... mà u mê về nhân tình thế thái, xử đối, xã giao... là tại những lò đào tạo ra họ chỉ nói về cơ khí, về chuyên môn, về nghi lễ với thần với thánh có bao nhiêu lối bài gối, 3 thứ cúi đầu, 5 thứ cúi lưng... còn lối sống thực thi thì tu mù tí mù chẳng ai dạy cho. Đó

cũng là tại những lò đào tạo đó đã bỏ chữ lễ áp dụng cho nhân luân để đi theo đường lễ áp dụng lên trên hay xuống dưới rất quen thuộc của những nền văn chưa đạt nên tảng là nhân chủ.

Tóm lại lễ trị là hậu quả tất nhiên của quan niệm có tính chất cơ thể về vũ trụ cũng như tâm linh về con người phát xuất tự nền văn minh nông nghiệp. Đó là điều cần được chú tâm do con người thời đại đang đau khổ vì triết lý duy vật. Vì duy vật nên xã hội loài người trở nên cái máy vô hồn lù lù quay bất chấp đến tình người, bat tất cả mọi người phải trút cho trọn vẹn những gì là linh thiêng. Vì thế cần chú trọng đến lễ trị để thiết lập lại thế quân bình cho nền văn minh hiện đại. (xem thêm bài *lập u lễ* trong Cửa Khổng. Và nhất là cái khung kinh lễ trong *Việt Lý tổ nguyên* bài *Kinh điển*).

UỐNG KHỎI CHÍCH
là tà, Kiệt ly - có đằm, màu

VEREX

NGƯỜI LỚN - CON NÍT

Số HN 508 - DYT/QĐP.29-10-63

Hát Bội

LỜI DẪN

Trong-kịch nghệ thế-giới có loại hát **Nô** của **Nhật** và **Hát Bội** của **Việt** là có sắc thái đặc-biệt.

Hát Nô thì được chánh-quyền, nghệ-thuật, và nhân dân Nhật Bản duy trì, vun vén, đề cao và cõ đong khắp nơi, trong cũng như ngoài nước. Còn Hát Bội Việt lại bị xao lãng, bỏ quên, chẳng mấy ai đoái hoài đến. Mà Hát Bội có gì đáng đề cho ruộng bỏ như vậy chẳng? Ví như đáng là ruộng bỏ đi nữa, thì nhà viết sử, nhất là sử văn hóa của Việt Nam há lại không dành cho hát bội một chút lưu tâm, lưu ý mà nhà nghiên cứu một bộ môn hấp dẫn nhân dân, từ đầu thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XX sao? Ví như nhà viết sử hằng lưu tâm, lưu ý đến bộ môn văn hóa này, thì những trước gia kịch nghệ há không nên hoài cổ mà nghiên-cứu, trong đam gạch roi, hồ nát của tòa nhà văn nghệ này, những viên đá cứng, những món đồ quý đề trang trí cao kịch nghệ tương lai nước nhà sao?

Đáng lẽ, Hát Bội phải được làm đối tượng cho một chương trình nghiên cứu suốt năm trong đại học. Đáng lẽ, Hát Bội phải làm đề tài cho luận án thi tiến sĩ văn chương Việt Nam. Và đáng lẽ, Hát Bội phải được học giả đem ra phân tích, giảng bình trong nhiều thiên khảo cứu có giá trị. Tiếc thay, trong cả thơ tịch nước nhà, chúng ta chỉ kể một tập sách mỏng của Đoàn Nông (Đoàn Nông. — **Sự tích và nghệ thuật hát bội** Văn học tung thư, Mai linh, Hà Nội, xuất bản), hiện nay đã không còn thấy trên thị trường và trong các thư viện; và một thiên nghiên cứu song ngữ, Pháp và Việt, của Tuần Lý Huỳnh Khắc Dụng vừa tung ra thị trường (Tuần Lý Huỳnh Khắc Dụng — **Hát Bội** théâtre traditionnel du Việt Nam. Nam Chi tùng thư, 1970 Kim Lai Ấn quán, Saigon). Thật là quá hiếm hoi. Và phải chi trong hai trước tác này chẳng có những thổ ngộ đáng đĩnh ngoa, chẳng có những thiếu sót đáng bỏ đi, thì những công trình nghiên cứu

khác được coi là thừa. Nhưng trong thực sự, **những điều đáng đĩnh ngoa và bỏ đi quá nhiều**. Sự kiện ấy đòi hỏi những khảo cứu khác. Chúng tôi không dám tự hào làm xong công việc đĩnh ngoa và bỏ đi ấy. Nhưng mà chúng tôi cố gắng đặt vấn đề đĩnh ngoa và bỏ đi, để cho **tất cả tham gia vào phong trào đĩnh ngoa và bỏ đi này**.

Khi nghiên cứu một bộ môn sân khấu đã làm chửa tê kịch nghệ Việt Nam suốt ba thế kỷ, học giả có thể đứng trên bình diện nhà viết sử, đứng trên bình diện xã hội học, đặc biệt là trên bình diện « nhân chủng học ». Đứng trên mỗi bình diện, học giả sẽ có những nhãn quan do bình diện đó qui định. Chúng tôi, trong thiên khảo cứu này, nhường những bình diện đó cho những học giả khác, sành sỏi về sử học, về xã hội học, về nhân chủng học hơn. Chúng tôi **thu hẹp lập trường vào bình diện « thẩm mỹ học »** mà nghiên cứu Hát Bội, với dụng tâm tìm trong bộ môn sân khấu này, những hạt minh châu. Vì đâu Hát Bội có bị thời gian làm điều tàn như những tháp Chăm Bình Định, thì với những hạt minh châu ấy, có lẽ kịch nghệ tương lai của nước nhà cũng có thể dùng được chút nào.

Tuy nhiên, quan điểm thẩm mỹ cũng khó ngăn cấm tác giả, thỉnh thoảng bước vào địa hạt của sử gia, của nhà xã hội học, hay của nhà nhân chủng học. Đó là một công việc khó tự ngăn được. Bởi vì, khi ta chọn lựa, thì cần có đá thử vàng để phân biệt vàng thau, thì cần có phép phân biệt kim cương và đá giá. Chẳng vậy, vàng thau lẫn lộn, ngọc đá khôn phân. Như vậy, nghệ thuật cần có khoa học đứng sau làm hậu thuẫn. Cái **chơn** làm nền, thì cái **mỹ** mới vững chắc.

Lập luận và lập trường này có thể bị nhiều nhà « thẩm mỹ » bác bẻ Màu sắc và mùi vị, những vị ấy sẽ bảo, có ai đem ra nghiên cứu và thảo luận bao giờ. Những vị ấy có lý, khi mà nghệ sĩ bước sang một địa hạt hoàn toàn mới để sáng tác. Nhưng ở đây, chúng tôi đặt một mục phiếu kiểm tồn và thiên cận hơn, là bươi đóng cát rời, gạch vụn, ngói bẻ của Hát Bội mà tìm những hạt minh châu, thì vấn đề chọn lọc nên đặt ở hàng đầu. Và khi có minh châu nhiều, thì việc sáng tác với những hạt minh châu ấy và những vật liệu mới sẽ đặt sau. Không thể đặt con trâu sau cái cây được.

Tác giả không phải là thầy tuồng hát bội, không phải là một ông « nhưng », không phải là

một kép hát đầy kinh nghiệm. Nhưng từ thuở bé, ham mê hát bội và cải lương, nếu già nghiêm lơ đãng chút xíu và không kịp thì, ắt có lẽ đã sống trọn đời trên sân khấu. Với tấm lòng yêu mến nghệ thuật sân khấu ấy, với những điều nghe thấy, và với chút tinh thần phê phán của một người tân học, tác giả chỉ xin góp phần nhỏ mọn của mình. Điều mà tác giả ước mong, là mình làm công việc đẽo cày nơi ngã ba đường, tự biết mình dốt, song lấy cái dốt của mình để làm trái tai gai mắt kẻ qua đường, khích cho họ truyền lại cho hậu thế những bí thuật đẽo cày... trong bộ môn hát bội.

Ngày giỗ Đống Đa tại Bình Khê, nhìn được xem một đoàn Hát Bội mới học ra trình diễn tuồng Hộ Sanh đường.

CHƯƠNG I

MỘT VÀI NHẬN XÉT VỀ LỊCH SỬ ĐỂ LÀM TIÊU CHUẨN

Hát Bội là một bộ môn văn hóa dính liền với sân khấu. Không thể tách rời hát bội với sân khấu, mặc dầu trên sân khấu, có thể diễn lắm bộ môn khác. Một số nhà nho hoặc người ghiền

hát bội mới đào kép và nhạc công đến nhà riêng, nổi đờn, trống, để cho đào kép hát một bữa tuồng. Nhưng đó là « nghe hát » chứ không phải là « coi hát bội ». Bởi vì hát bội phải coi trên sân khấu, với đầy đủ hóa trang, khí giới, hầu đào kép diễn xuất điệu bộ, không có không thành.

SAO GỌI LÀ SÂN KHẤU ?

Danh từ này ghép một tiếng nôm, là sân, với một chữ Hán, là khấu. Chữ khấu vốn có hai nghĩa được « việt hóa » nhiều ít. Nghĩa thứ nhất là cúi đầu làm lễ. Với nghĩa này, ta tìm được một ít sắc thái của mọi nghệ thuật sân khấu Việt Nam. Trước khi diễn một trò nao, tất cả người đóng trò đứng sấp hàng ngay, đối diện với công chúng, mà lạy chúc mừng. Và khi diễn xong, thì tất cả cũng đứng ra sấp hàng mà lạy, để chúc mừng lần thứ hai. Thông tục này còn truyền cho ngành cải lương, khi mới xuất hiện. Nhưng đào kép không bắt buộc phải « khấu » mà chỉ đứng thẳng mà chào khán giả. Còn hát bội, khi diễn tuồng để cúng thần, bắt buộc phải lạy thần cẩn thận. Tuy nhiên, cái lễ khấu bái này có thể canh cải bằng một lối vừa múa vừa bái của một đoàn vũ nữ, như trong điệu vũ khúc gọi là « vũ khúc thanh bình ». Trong

nội dung của những lời hát đề khẩu bài này, thường là những điệu chúc « quốc thái dân an, vũ hòa phong thuận ».

Chữ khẩu có nghĩa thứ hai là giặc giã, náo nhiệt, ồn ào. Nếu gán cái nghĩa này cho hát bội, ắt có lẽ lắm khi cũng hợp. Vì trên sân khấu, hát bội thường có những trận đấu ồn ào, náo nhiệt, và càng kịch liệt bao nhiêu thì công chúng càng hứng bấy nhiêu. Đó là một đặc điểm của hát bội, sánh với kịch nghệ các dân tộc khác.

SÂN KHẤU CỦA TA CÓ TỪ BAO GIỜ ?

Chắc chắn là có trước hát bội, có trước kịch nghệ được du nhập vào nước. Trước đời nhà Lý, phong tục chúng ta thường có tổ chức những cuộc cúng tế, hát múa linh đình. Nhưng đã có sân khấu hay chưa, không thấy có sách nào chép chi tiết này cả.

Có ghi trong sử liệu, thì năm Tân Dậu, năm thứ mười một triều vua Lý Thái Tông, trong hai tháng mùa xuân (1021 từ 16-03 đến 14-04) nhà vua dạy lấy tre mà cất ngoài cửa Quảng-Phúc một cái đài. Tên đài là Vạn Thọ Nam Sơn. Trên đài có bện hình thượng cần hạ thú, hình dung kỳ quái cả vạn. Lại khiến người già

tiếng cầm thú làm nhạc. Và nhạc trời lên, trong khi quân thần yến tiệc Có lẽ sân khấu xuất hiện từ đó. Qua năm sau, vẫn cất đài như trước nhưng bỏ tiếng cầm thú, mà chỉ thổi nhạc.

Đến triều vua Lý-Thái-Tôn, sân khấu mới được khai thác nhiều hơn. Đài cất năm ngọn. Chính giữa là Trường Thọ Sơn bốn cạnh có bốn Bạch Hạc sơn. Nơi đài Trường Thọ Sơn thì bện hình con thần long uốn khúc. Nơi bốn đài kia, thì bện hình bốn con hạc đứng chầu. Trên đài treo hình cầm thú linh động, trong mình con thần long, có nhạc sĩ dờn địch, thổi sáo, thổi tiêu và cách khoảng các đài, có treo vàng, ngọc phất phới bay, cầm cờ xí cho hùng vĩ uy nghiêm. Trên đài có người vừa hòa với dờn sáo mà ca, vừa ca vừa múa.

Đến triều Lý Nhân Tông, người ta vẫn giữ tục ấy. Lại còn cất thêm một cái đài khác, để cho cung nữ dâng rượu và tung hô vạn tuế. Và mỗi khi tung hô vạn tuế, thì cung nữ khấu đầu bái lạy vua. Danh từ « sân khấu » xuất hiện chánh thức từ ấy. Đó là năm 1.123. Từ ấy, thú vui của sân khấu phổ biến trong dân gian, mặc dầu danh riêng cho vua chúa và đình thần. Việc phổ biến này nhờ nơi tục người Việt thờ thần, và mỗi khi cúng thần, dần rang

sức tổ chức những trò chơi cho « thần xem » như là khi sống.

Suốt cả đời nhà Lý và lúc đầu nhà Trần, trên sân khấu chỉ diễn những trò « **tạp-hí** ». Đến đời nhà Trần, trong các môn « tạp hí », có lối « **vũ-nhạc** » là thịnh hành. Trong lối này, có mấy chục thanh niên, thấy đều mình trần, tay nắm tay nhau, chơn giậm đất, quay vòng vừa hát. Trong mỗi hàng, có một người giơ tay lên, thì cả thấy đều theo lệnh giơ tay lên. Trong lối ca của họ có bài *Trang Chu mộng điệp*, *Bạch Lạc Thiên mẫu biệt*, *Vị sinh ngọc tiêu*, là những bài ca hát lớn và lấy căng nhịp đất. Lời ca than thời thế, nghe rất cảm động. Khi dãi yến tại điện Tập Hiền, bọn hát trai, gọi là **vu**, bọn hát gái, gọi là **xướng**, cả thấy mười người, thấy ngồi dưới đất. Lại cũng có đờn tì bà, đờn tranh và đờn bầu hoà với. Còn khi dãi yến lớn thì có giàn đại nhạc tấu với vũ nhạc. Nhưng nhạc khí và nhạc công đều đặt khuất phía dưới, không thấy được. Mỗi khi chước tửu nời, thì có tiếng hô gọi bầy nhạc công tấu khúc nhạc nọ thì phía dưới dạ mà tấu theo. Bị bản thời ấy là *Giáng hoàng long*, *Nhập hoàng đờ*, *Yến Diêu tri*, *Nhất thanh phong*, âm điệu đều thuộc thời cận cổ, nhưng đều ngắn. Sách *Sử ký* chép rõ như vậy. Thế là lối **tạp hí** của ta đã có trước khi môn

truyện hí được du nhập. Môn « tạp hí » này, là một bộ môn nghệ thuật dân tộc, chưa chịu ảnh hưởng ngoại lai nào. Đến năm 1.350 (Canh Dần, niên hiệu Thiệu Phong thứ 10, mùa xuân tháng giêng), có người nước Nguyên, tên là Đinh Long Đức, nhưn bên Tàu có loạn, đi theo thuyền biển cùng gia quyến, sang tị nạn. Anh ta có biệt tài leo sào, bèn lập một ban hát múa. Người nước ta bắt chước, mà leo sào, múa kiếm. Thuật này kì ỏi sự từ đó. Nhưng tựu trung vẫn ở trong khuôn khổ « tạp hí ».

Sau việc nhà Trần thắng quân Nguyên, môn **truyện hí** mới du nhập vào nghệ thuật sân khấu xứ ta. Năm 1285, nhà Trần thắng quân Nguyên của tướng Toa Đô. Tướng này có dặt theo một kịch sĩ có tài, tên là Lý Nguyên Cát và cả một ban hát của y, theo đại binh để giải trí. Khi bại trận, bọn Lý Nguyên Cát bị bắt. Sau đó, con nhà thế phiệt tập ca hát theo lối Bắc. Nên nhắc rằng, vào đời nhà Nguyên, kịch nghệ bên Tàu đã đến mực kì á tình vị. Lắm tuồng hay đã xuất hiện. Và tuồng **Tây Sương ký** của Vương Thực Phủ ra đời vào thời nhà Nguyên này, cũng như tuồng **Nam Kha mộng**. Thay vì dễn những trò « tạp hí » rời rạc, có một cốt chuyện nối tất cả lại nhau, làm cho khán thính giả phải theo dõi những tình tiết của

cốt chuyện. Danh từ «truyện hí» xuất hiện do cái quan niệm kịch nghệ này.

Ảnh hưởng của Lý Nguyên Cát là một ảnh hưởng ngoại lai, nên đòi hỏi một thời gian mới «dân tộc hóa» được. Lý Nguyên Cát bị bắt năm đầu Chiêu Bảo (1279), năm 1285 mới được dùng. Từ đó, đem các truyện hí sau đây mà tập cho con nhà thế phệt: **Tây phương Vương mẫu hiến bàn đào** trong ấy có mười vai, như Qian nhân, Chu Tử, Đán Nương, Câu Nô,... mặc áo gấm thêu hoa, đánh trống thổi tiêu, đàn cầm... và **Náo đàn tào**. Hát thì khi vui khi buồn, khiến cho người xem phải vui buồn theo. Nước ta có truyện hí từ đây.

Tuy có truyện hí, song ảnh hưởng của kịch nghệ Trung Hoa còn quá sâu đậm. Kịch nghệ của ta chỉ bắt chước hết kịch nghệ của Tàu, từ giọng hát, lời ca, chơ đến điệu bộ. Tuy là có kịch nghệ, song suốt hai triều Trần và Hồ, triều đình không có thời giờ lo bộ môn văn hóa này. Việc đối ngoại nào chống xâm lăng của nước to lớn miền Bắc; việc đối phó với nước láng giềng hiếu chiến Chiêm Thành miền Nam, làm cho nhà nước không rỗi rảnh để lo lắng đến nghệ thuật. Sau nhà HỒ, nước lại bị đô hộ, rồi

sau một thời gian kháng chiến cam go của Lê Lợi lãnh đạo, nước mới tạm yên vui trong non một thế kỷ. Rồi loạn ly dấy lên sau hai vua Uy Mục và Tương Dực, khiến mỗi nước như tờ vò. Nam Bắc phân tranh. Bộ môn truyện hí ngoại nhập chỉ sống le lói ở triều đình, không có sức bành trướng vĩ đại.

Chính là trong hoàn cảnh này mà xuất hiện Môn **hát chèo**. Không biết xuất hiện năm nào, do ai sáng chế. Tại sao gọi là hát Chèo? Không có nhà ngữ học nào giải thích nguồn gốc tầm nguyên của danh từ này. Và sau đây là một giả thuyết của một vài người, tuy chưa được công bố và nhìn nhận, song cũng nên đưa ra để đón hỏi sự phê phán.

Theo giả thuyết này, lúc ấy, ở **triều đình**, thường hay tổ chức các cuộc truyện hí, theo khuôn mẫu hát ngoại nhập từ thời Lý Nguyên Cát. Còn trong dân gian, trong thời loạn ly, vì không có những phương tiện đất tiền và đại qui mô của triều đình, các đạo kép cũng chẳng được huấn luyện đúng thể thức, nên hóa trang thì được đâu hay đấy, ca hát thường mượn các lối dân ca, đờn sáo giản dị, sự tích bình dân. Lối hát này, để phân biệt với hát triều, được bình dân, với tinh thần hóm hỉnh,

gọi là **chèo**, vừa đề nhắc cái gì nà ná như hát triêu, vừa bộc lộ tinh thần của bình dân đối với một cái gì mà họ hết tôn kính là triều đình. Từ triêu mà chuyển âm là chèo, nhà ngôn ngữ học Lê Ngọc Trụ cũng khoan dung một phần nào.

Môn hát chèo này lần lần rất phổ cập trong dân gian miền Bắc. Đó là một bộ môn kịch nghệ, khác hẳn với hát truyện hi. Và đáng gọi là một bộ môn kịch nghệ dân tộc. Nhưng chỉ hạn chế tại miền Bắc, **mãi đến năm 1954, mới tràn lan đến hai miền Trung và Nam.**

Vào khoảng 1627 đến năm 1630, tức là lúc Đào Duy Từ đến vùng Hoài Nhân mà chặn trâu, bộ môn hát bội được sáng tác. Từ đó, hát Bội được tràn lan

manh mẽ tại Đàng Trong. Kịp đến khi Tây Sơn ra Bắc, rồi nhà Nguyễn nhất thống sơn hà, thì dựa theo đà chánh trị, mà hát bội lãnh vai trò độc tôn trên sân khấu suốt từ Nam chí Bắc.

Đến năm 1916, **hát cải lương** mới xuất hiện tại miền Nam, gây một ảnh hưởng thứ hai. Đến khoảng 1926, tại Bình Định xuất hiện điệu hát **Bài Chòi**, rồi đến năm 1933 mới nổi phong trào **thoại kịch và kịch thơ...**

Như vậy. Hát Bội chỉ là một bộ môn sân khấu của Việt Nam, xuất hiện vào năm 1630 và đương dờ sống dờ chết. Trong khuôn khổ lịch sử đó, ta nghiên cứu hát bội mới khỏi mang nhiều thổ ngộ.

(còn nữa)

ĐÓN ĐỌC

PHƯƠNG ĐÔNG SỞ XUÂN

Các bài nghiên cứu của phụng cây viết chuyên môn về Phong tục, ý nghĩa Tết, các huyền thoại thể tạo

130 trang, hai số dồn một (8 và 9)

Thời kỳ xuất hiện của nhạc khí cổ miền Đông Á

Như danh sách đã đề trong Phương Đông số 3 tháng 9-71 thì những nhạc khí cốt yếu của Đông nhạc đều được coi như chế tạo từ thời Tam Hoàng Ngũ Đế :

45 thế kỷ trước T.L : cho **sinh hoàng, ống vu, huân, đàn Sắt** đời Phục Hi và **đàn Cầm** đời Thần Nông.

27 thế kỷ trước T.L (2697) cho **kèn đốc, đàn cầm, chuông, luật lữ, trống** đời Hoàng đế.

24 thế kỷ trước T.L (2357) cho **ống tiêu** (tức là **bài tiêu** đời vua Thuấn).

● Đối với **Bát âm** tức 8 loại âm thanh phát ra từ vật chất dùng để chế tạo nhạc khí như **Kim** (đồng, sắt), **Thạch** (đá), **Ty** (lơ) **Trúc** (tre), **Bào** (bầu), **Thờ** (đất) **Cách** (đá), **Mộc** (gỗ), thì đã có đầy đủ [nếu kể cả luật lữ bằng ngọc đốc bằng đá (?)].

loại **Kim** : Đã có chuông và luật lữ bằng đồng

— **Thạch** : — luật lữ bằng ngọc, đốc bằng đá

— **Ty** : — cầm, sắt

— **Trúc** : — 12 ống luật lữ, ống vu, tiêu (bài tiêu)

— **Bào** : — sinh hoàng

— **Thờ** : — huân, phễu

— **Cách** : — trống

— **Mộc** : — kèn đốc (có thứ bằng đá, bằng đồng về sau)

Những nhạc khí trên đáng được coi là **thủy tổ các loại nhạc khí** vì phần nhiều các nhạc khí đời sau chỉ khác ít nhiều về kích thước số dây gia giảm, hoặc hình dáng sửa đổi, mà thôi.

Tuy nhiên về **thời gian chế tạo** thì sự lượng định về các thời phát minh trong lịch sử giúp ta nhận xét lại ít nhiều đều quá đáng hay không đủ chính xác như sau :

1.— ĐÀN CẦM, ĐÀN SẮT.

Về **chốt tơ** làm dây cho hai thứ đàn Cầm. Sắt thì phần đông các nhà sử học, thí dụ như ông **E.Lattimore** tác giả cuốn « Genèse de la Chine moderne » (Sự phát sinh Tân Trung Hoa) cho là **tơ** lụa chỉ được phát hiện trong đời Thương, nghĩa là từ thế kỷ 18 đến thế kỷ 12 trước T.L. chứ không phải là 45 thế kỷ, trước T.L, cách nhau khoảng 2700 năm.

Vậy **đàn Cầm, đàn Sắt** có thể được phát minh sớm nhất là trong đời Thương và chậm nhất là đầu đời nhà **Châu** 12 thế kỷ trước T.L. là hợp lý.

Riêng về đàn Sắt, tác giả **Vương quang Kỳ**, biên soạn cuốn *Trung-Quốc âm-nhạc-sử* có nhận xét:

« Sách **Thế Bản** của ông Lưu Hướng bảo rằng: Vua Bào Hy đời xưa chế tác thứ đàn **Bại Sắt** có 50 dây. Nghe giọng đàn ai oán không chịu nổi, nên nhà vua lại phá đi, chế ra thứ đàn 25 dây làm cho thanh âm hòa hợp. Sách **Thông điển** của ông Đỗ Hựu, sách **Thông Chí** của ông Trịnh Tiều đều có dẫn chứng lời nói ấy. Nhưng kỹ thực đã không có vua Bào Hy (Bào Hy thị) bởi vì không có chứng cứ là thời hoang viễn ấy có thực... Thật ra loại nhạc khí ty huyền (đàn dây bằng tơ) được chế tạo rất muộn (TQÂNS, chương 2, tiết 1).

2.— CHUÔNG, ỚNG LUẬT LỬ BẰNG ĐỒNG.

Về **tuổi đồng đen** tại Đông Á thì nhiều nhà sử học cũng đặt vào các đời Hạ, Thương, Châu. Tại Trung Hoa, vào thời này, có những tờ hợp thi dân tiến khởi tại vùng sông Hoàng Hà miền Hoa Bắc.

Nhiều hình điêu khắc trên xương, trên mu rùa đã được coi là sử liệu đầu tiên về thời đại này. Đồng thời cũng là lúc những cổ tự xuất hiện mà người ta đã tìm thấy những chứng tích.

Như vậy, nói là đời **Hoàng Đế**, 27 thế kỷ trước T.L., Linh Luân đã được lệnh làm 12 ống Luật lữ bằng đồng là xa hơn thời kỳ khả dĩ tin được đến ngót một ngàn năm vậy.

3.— CÁC LOẠI ỚNG THỜI.

Về các loại nhạc khí thổi ra tiếng thì tính cách đơn giản của nhạc khí và cách phát âm không phức tạp cho phép ta tin là đã có những ống thổi từ thời rất xa xưa.

Người ta có thể tưởng tượng sự phát minh ra **ống sáo** là một việc khá đơn giản.

Cố gắng bịt một cò nhân đứng ngắm cảnh sông có đám sậy mọc bên bờ. Vài ống sậy đã gãy ngang, để lộ thân ống ra ánh trời, chỉ cần luồng gió thổi mạnh vào bìa ống là phát ra tiếng vu vu. Thế là một sự tò mò nảy sinh, khiến người ấy bẻ một khúc đem về bịt một đầu thổi cho ra tiếng. Rồi từ cách bịt một đầu ống, đến cách dùng lỗ trên ống để thổi ngang, người ấy chỉ cần sự tò mò và trí quan sát trung bình cũng có thể phát minh ra loại sáo 3 lỗ, bốn lỗ đến sáu lỗ bảy lỗ, sau một thời gian ngắn hay dài.

Từ ống thổi đơn giản là **sáo** với vài tên khác như **địch**, **quyển** (thổi ngang) đến ống **tiêu** (thổi dọc) cũng chỉ là vấn đề tiến triển kỹ thuật đồng loại.

• Nhưng loại **10 ống thổi** (hay 12 ống) mà sách *Tri tượng nhạc lục* gọi là **Tiêu** và cho là do vua Thuấn chế ra, thì đó là một loại nhạc khí phức tạp hơn. Đời sau gọi nó là **bài tiêu**.

Nhạc khí này gồm những ống nhỏ ghép sát bên nhau thành hàng và gắn trên một cái nền là **đài ống**. Người thổi lướt môi liên tiếp lên từng ống để thổi ra tiếng.

Về ý kiến ghép các ống sát bên nhau thành hàng, tác giả Trung Hoa **Vương quang Kỳ** nêu một phỏng đoán hợp lý là có thể lúc đầu, khi thổi bài, đã có nhiều người, mỗi người cầm một ống, đứng vào một hướng rồi lần lượt thổi tùy lúc. Về sau mới có việc nghĩ ra cách ghép chung nhau các ống lên một đài để một người thổi. Có thể là sau khi tìm ra 12 tiếng luật lữ vào đời Chiến Quốc (tk. IV trước TL) mới có sự ghép 12 ống vào thành bài tiêu vậy.

• Cũng có lẽ từ **Bài Tiêu** vừa nói trên, lâu về sau, người ta mới chế ra **sinh hoàng** và **ống vu**. Đây là những loại lèn sậy chụm thành bó tròn, một đầu gắn vào trái bầu làm ống hơi có miệng hút

hơi ¹. Những âm thanh cao thấp khác nhau đều tùy thuộc ở ống dài ngắn hơn nhau, theo một sự sai biệt tinh vi của người cắt ống và dùi lỗ.

Kỹ thuật tinh vi ấy bao hàm không những một sự thính tai sắc xảo mà còn cả sự chế tạo ra cái **hoàng** tức những « lưởi gà », phát ra tiếng khi có hơi thổi qua.

Những điều kiện vừa kể, khiến phải nghĩ đến một thời đại mà trình độ chế tạo về luật lữ đã cao như thời **Chiến Quốc** trong đó mới thấy những bằng chứng về âm lồi, nghiên cứu Luật lữ có tánh cách khoa học như các sách **Quản Tử** (Thế kỷ IV trước T.L.) sách *Lã Thị Xuân Thu* (thế kỷ III trước T.L.) sách *Hoài Nam Tử* (thế kỷ III trước T.L.) rồi trong đời Hán, sách *Sử ký* (thế kỷ II trước T.L.)

Sự tinh thông các tiếng luật lữ là căn bản cho việc chế tạo âm thanh trong các nhạc khí như bài tiêu, sinh hoàng và ống vu.

Như bài tiêu từ 10 ống rồi đến 12, 16 ống đều phát ra tiếng luật lữ; sinh hoàng từ 13 rồi 19 ống trúc nhỏ có dăm ở đầu ống cũng phát ra tiếng luật lữ đều là những nhạc khí tinh xảo của thời gần chúng ta hơn chứ chẳng phải có từ thời bà **Nữ ca**, người huyền sử « đội đá ngũ sắc đề và trời » như nhiều sách đã gán cho vậy.

Kèn dốc

Đây là một tên nhạc khí lạ tai ít thấy sách sử nói tới.

Theo sách *Tống nhạc chí* thì cái dốc dài 5 thước, hình như ống tre, đầu nhỏ đều to, không biết ai làm ra. Trong bộ coi các ruộng muối và trong quân dụng, người ta lấy tre, gỗ hoặc da mà làm ra dốc. Thế chế không có nhất định. quân pháp ngày xưa cũng có thổi dốc, tục thường gọi dốc đó là **Phất La Hồi**.

Có lẽ nhạc khí này là loại kèn quân dụng giống như kèn còn dùng bên Tây Tạng, đầu to dựa trên mặt đất, đầu nhỏ có dăm được người cầm tay vừa đứng vừa thổi.

Tại Thụy Sĩ, bên trời Âu, cũng có loại kèn tương tự gọi là

1. Loại ống này hít hơi vào mới ra tiếng.

kèn gọi bò (rarz des vaches) chỉ phát ra vài tiếng trầm vang trong núi nghe rất bí hùng.

Về tiếng kêu của kèn đốc thì có vẻ đặc biệt.

Sách *Minh đờ ấn* nói là: Khúc **Tiến lâu họcch đốc** có 3 điệu thổi, tương truyền là của Tào Tử Kiến làm ra. Điệu đầu thổi:

Vi quân nan (làm vua khó)

Thần diệp nan (làm tôi cũng khó)

Nan hựu nan (khó lại càng khó)

Điệu thứ nhì thổi:

Sáng nghiệp nan (dựng nghiệp khó)

Thủ thành diệp nan (giữ nghiệp đã thành cũng khó)

Nan hựu nan (khó lại càng khó)

Điệu thứ ba thổi:

Khởi gia nan (dựng nhà khó)

Bảo gia diệp nan (giữ nhà cũng khó)

Nan hựu nan (khó lại càng khó)

Do đó, người ta nói tiếng đốc kêu dài như giọng chữ **nan** là vậy. Tính cách quân dụng của đốc được nhiều sách nhấn mạnh.

Sách *Tống thị nhạc thư* nói: **Hồ đốc** vốn như tiếng **hồ già**, tiếng có ba bậc: tiếng dài, tiếng thường và tiếng trong. Triều Tống xét định âm nhạc, chế đốc đến một thứ tiếng để sánh với âm luật và để thổi lúc xe vua đi ra các quận ấp cho được nghiêm trang.

Sách *Nhạc lục* thì kể: Họ Suy Viu đem bày quỉ (?) đánh nhau với vua Hoàng Đế ở ngoài đồng nội Trác lộc. Vua Hoàng đế sai thổi khúc đốc **Long Ngâm** để chống lại.

Sách *Nguyên sử* chép truyện Sàng nguyên Nhi có ghi giai thoại rằng: Năm Đại Đức đầu tiên (1297) Nguyên Nhi đem quân đánh đất Bát Lân. Bên Nam Bát Lân có con sông Đáp Lỗ Hốt. Tướng bên địch là Thiếp Lương Đại sai quân chặt cây làm cọc phên, ngăn

sông để giữ. Quân sĩ đều xuống ngựa, cầm cung tên ngồi đợi. Quân của Nguyễn Nhi bắn tên không tới, ngựa không tiến được. Sùng Nguyên Nhi sai quân thổi **đốc đồng**, các quân sĩ reo hò, chúng không biết làm gì, đều lên ngựa chạy, bấy giờ (Nguyễn Nhi) mới vẫy quân sang sông được.

Như vậy Đốc dùng ở trong quân để canh giữ sớm tối, cho nên nó là nhạc khí quân dụng (Sách **Nghĩa Toàn**) Bà Huyền Nữ xin chế 12 cái để canh đêm (Sách **Hoàng đế nội truyện**)

Sách *Văn hiến thông khảo* nói là **Đồng đốc** là nhạc khí của đất Cao Xương, hình như sừng trâu dài hai tấc... Xứ Tây Nhung có thợ Sụy Kim có đồ thổi bằng kim khí, tức là **đồng đốc**.

Những khúc nhạc về đốc thì khá nhiều, mà tên khúc thì đầy vẻ quân dụng.

Sách *Luật thư nhạc* đồ chép: **Mã minh đốc** là một khúc nhạc có 3 điệu, đều dùng trên lưng ngựa lúc giới nghiêm. Ba điệu đó là :

- 1— Long ngâm
- 2— Hồ hồng
- 3— Át thanh (tiếng vọng)

Trung minh là một khúc nhạc đốc có 2 điệu :

1— Đãng thanh (tiếng gió)

2— Nha thanh (tiếng môi qua răng khép lại)

Còn **Đạt minh** là khúc đốc, cũng gọi là khúc **Khí la hồi**.

Vây đốc là loại kèn tiếng dài và trầm ghe có vẻ ghe rợn nên dùng vào việc quân. Với những tên khúc đốc có 2, 3 điệu, người ta nghĩ đượ: là kèn này có nhiều tiếng, có thể phát ra thành điệu nhưng không nhiều như bài đốc của Tào Tử Kiến nói trên.

Với những tên **Hồ đốc**, **Cao xương**, **ợ Sụy Vưu**, **Sụy Kim**, có thể nghĩ đến gờ: Tây vực của loại kèn này, một loại kèn trầm,

hơi dài, có thể nghe xa, rất thuận với miền đồng cỏ hoang vu với núi non có quanh miền trung tâm Á Châu.

Điều này cũng phù hợp với quan điểm cho là địa bàn nguyên thủy của dân tộc Trung Hoa là những vùng Thềm Tây, Cam Túc lân cận với vùng Tân cương phụ cận trung tâm Á Châu.

Danh-sách các độc-giả mua báo dài hạn

(tiếp theo)

— Thầy Dương-Ngọc-Phác	Saigon	— Cô Trương thị Thu Hoa	Huế
— Thầy Phan-Đình-Son	—	— Ông Nguyễn đức Cảnh	Gia định
— Thầy Đinh-quang-Thịnh	—	— Ông Nguyễn đình Thục	Saigon
— Thầy Nguyễn-văn-Tông	—	— Cô Trần thị Thanh Lâm	—
— Thầy Trần-cao-Khải	—	— Thầy Nguyễn văn Công	Thủ Đức
— L.M. Nguyễn-văn-Hoạt	Đà-Lạt	— L.M. Ngô Duy Linh	Pháp
— Cô Võ-thị-Mai	Saigon	— L.M. Nguyễn-Hòa Nhã	Saigon
— Thầy Trần-văn-Huân	—	— Ông Nguyễn đình Nam	—
— Christophe Đức	Ban-Mê-Thuột	— Ông Phạm văn Thanh	—
— Thầy Trần-Đức-Hải	Đà-Lạt	— Thầy Tri văn Vinh	Vĩnh Long
— Thầy Phạm trọng Phương	Saigon	— ĐCV Thư viện Vĩnh Long	—
— Thầy Võ Tá Đê	—	— Đại tá Phan Quang Phúc	KBC 31 6
— Thầy Trần Cương Quyết	—	— Nữ tu Bibiane	Ba Xuyên
— Thầy Nguyễn xuân Thảo	Đà Lạt	— Cô Trần thị Quỳnh Giao	Saigon
— Thầy Trần xuân Hồng	—	— Thầy Trần Như Hùng	Thủ Đức
— Thầy Đặng công Anh	—	— Thầy Nguyễn thu Hội	Bình Long
— Thầy Phạm Quốc Túy	—		
— L.M. Nguyễn Hoa Viên	Phú Bôn		
— Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Saigon		
— Ông Tăng Quốc Kiệt	Gia định		
— Ông Đỗ xuân Lương	Saigon		
— SH. Nguyễn Phúc Đại	—		
— Đại Úy Lê kim Hương	KBC.3 01		
— Ông Trần Phúc Hải	Gia định		

(còn tiếp)

Các ngôi đình tại tỉnh Sơn Tây

Những công trình kiến trúc cổ của ta như đình, chùa, đền, quan, am, miếu, phủ.. thoạt trông đều tương tự về hình dạng, mái lợp, kiến trúc, trang trí và phong cảnh; chỉ tùy theo cách sử dụng mà có tên gọi khác nhau. Ngày nay sự thờ cúng ở nhiều nơi quá hỏa tạp khiến người ta khó phân biệt được đình với đền, đền với chùa, chùa với am v.v... nên những nơi thờ tự tuy có nhiều tên mà vì lẽ trên, tựa hồ như không giúp ta nhận rõ hơn, trái lại chỉ thêm rắc rối. Nhưng dù sao thì tình trạng đó chưa phải là toàn thể và ngôi đình vẫn có khá nhiều đặc điểm để phân biệt với các kiến trúc khác.

Như trong bài nói về « đình làng » ở nguyệt san Phương Đông số 5, đình không phải chỉ để chuyên sử dụng về việc thờ tự, mà còn là nơi để bàn định việc dân, việc làng; Để để chỗ cho nhiều người đến hội họp, đình thường làm to lớn, mái xòe rộng ra chung quanh, bên dưới chống đỡ bằng rất nhiều cột gỗ vĩ đại. Trong lòng, trừ khoang giữa là nơi hành lễ và bày bàn thờ đức Thành Hoàng, các khoang khác đều có làm sàn gỗ hoặc thay thế bằng gạch để có chỗ cho dân làng ngồi họp. Vì tính cách công hội này nên là vì tính cách tôn giáo nên nhiều ngôi đình có từ vị để tống, không có tượng vách gì cả.

Đặc điểm kiến trúc những ngôi đình cổ Việt Nam là sàn gỗ đều này

chứng tỏ văn hóa Việt Nam gần gũi với nếp sống của các đồng bào miền núi và khác biệt với văn hóa Trung Hoa.

Về thời gian, ta có thể tin rằng đình làng phát triển từ thời nhà Trần. Theo một truyền thuyết thì vua Thái Tông nhà Trần (1225-1231) không bằng lòng sự chuyên chế của Thái Sư Trần Thủ Độ, nên bỏ cả việc triều chính mà đi tu. Triều đình không làm sao đón về được, Thủ Độ bèn tuyên bố là vua ở đâu, triều đình ở đó và sức cho (ra lệnh cho) khắp các nơi trong nước phải dựng những tòa nhà to rộng, gọi là hành cung để hể vua đến đâu, triều đình sẽ thiết lập tại đây. Nhưng trừ những trường hợp hạn hữu được hạn hạnh đón tiếp Thiên tử, những tòa hành cung này thường chỉ để làm nơi bãi vọng, nơi xử trưởng làm việc và làm nơi hội họp của dân làng, khi đó kiến trúc này trở thành ngôi đình làng. Về sau, có lẽ vì một phương pháp chính trị, mà mỗi làng thờ một vị thành hoàng ở đình. Cách tế lễ rập theo nghi lễ triều đình. Đức thượng đẳng cũng như ông vua trong làng, các quan viên, linh, lão có thứ bậc trên dưới cũng như các quan trong triều có phân trật cao thấp vì vậy có câu « hương đẳng tiền triều đình ».

Mỗi làng mỗi xã có một ngôi đình, tuy theo số dân và tình trạng giàu nghèo của đất, mà đình được trang trí tùy theo. Cũng có làng dựng

tới hai hay ba ngôi đình, có được một ngôi đình to, đẹp hoặc cỡ là niềm kiêu hãnh của dân làng.

Theo thuyết phong thủy, người ta tin rằng hướng đình có ảnh hưởng rất lớn đến sự thịnh vượng chung của cả làng, nên chỗ đất dựng đình bao giờ cũng được chọn, cất kỹ lưỡng. Nếu dân một làng cùng làm một nghề chuyên môn nào đó, có tính chất truyền thống thì người ta cho là do hướng đình làng phát ra như thế. Nếu dân làng kia đổ đạt nhiều kế tiếp đời nọ đến đời kia, người ta cũng tin là làng ấy được hướng đình v.v...

Tại miền Bắc Việt Nam có những ngôi đình cổ mà nhiều hơn cả là ở xứ Đoài, Sơn Tây. Những ngôi đình cổ ở đây còn giữ được nhiều những đặc tính căn bản. Những đình này chia ra làm ba loại chính và một loại phụ gồm:

- a) đình chữ nhật
- b) đình chữ đình
- c) đình chữ công
- d) đình chữ đình mái chữ công

Kiến trúc những ngôi đình này đều bằng gỗ, mái có đao (góc mái cong lên) to, rộng, đường bờ trở lổ hoa và có những con kim 1 vòng tròn đuôi ở những đầu đốc đình; con nấp 2 dờng chạy trên đầu nguyệt 3; con số 4 uốn mình quay lại đón đường bờ góc đang dồn xuống đao guột 5; hoặc lại có cả lưỡng long châu nguyệt trên bờ nóc, hồ phù 6 trong lòng đầu đốc, tất cả tạo cho mái đình một vẻ tung bừng kỳ quái.

Hầu hết đình nào cũng có sàn gỗ, cách mặt nền chừng một thước

ta (0m¹) xung quanh bỏ trống và có lan can nối cột nọ với cột kia.

Bên trong được trang trí bằng nhiều nét đục chạm, có ý làm cho thêm vui, đẹp và bớt vẻ nặng nề của những bộ phận cột kèo to lớn mập mạp chồng chất lên nhau; những hoành, những dư bên trên xếp ngang, xếp dọc tựa như ken phen cho lớp mái bao la.

Thoạt mới trông, ta thấy chỗ nào cũng « những rồng cùng phượng », nhận kỹ thì cột, xà, trụ, rui, hoành là những phần mộc mạc hoặc soi bào đơn giản. Đầu dư, kẻ, bẩy, rường, ván nong, cốn, ván giồng, ván thượng điệp, hạ điệp mới chính là những phần được đục chạm.

Đầu dư là khúc gỗ đỡ cầu đầu hoặc xà, chạm đầu rồng. Có những râu tóc tua theo chiều dài. Nếu ngắn và để mộc, hoặc ít đục trạm thì gọi là mõm nghé, nghé kẻ...

Kẻ, bẩy, rường chạm quai lá hỏa 7, lá giát, lá lật, long hóa v.v...

Những mảnh cốn 8 và ván nong là phần chạm đục nhiều kiểu, nhiều hình hơn cả, hầu như không phải gõ

2. vật trang trí ở lưng chừng mái, giống bình con lan.
3. chỗ đường bờ đầu đốc chụm sang đường bờ góc.
4. vật trang trí, cũng tựa như con lân.
5. phần nề ngõa bên trên góc đao.
6. mặt rồng nhe nanh, khuyển hai chân, tóc dựng tua tủa.
7. Lá hình ngọn lửa và lượn theo vòng quai xanh
8. Mảnh ván dùng để chống đỡ những sức nặng bên trên.

theo một quy luật nhất định, khiến cho mỗi ngôi đình có một bản sắc riêng. Nhà điêu khắc diễn tả những đề tài cổ điển nào rồng bay, phượng múa, tứ linh (long, ly, quy, phượng), tứ dân (sĩ, nông, công, thương), nào người ngựa, vua, quan, con giời (phúc) ngậm chữ thọ; con nà (rồng ngang), mặt to tai lớn, trỏ mắt, nhe nanh giữa đám tôm, cá. Truyện xưa kể lại rằng vua Vũ 1 tuần du hải phận, các loài thủy tộc ngoi lên mặt nước dâng châu. Con nà, vì to lớn quá, chỉ phò được có cái mặt, còn thân ở dưới nước, bị các giòng nhỏ chen lấp nên không thấy. Do tích này mà có tiếng « mặt nà ». Người xưa tạc cảnh này, ý háa diễn tả sự tôn trọng đức thành hoàng của làng như một vị chúa tể của cả nước. Bách tinh, bách thần, sơn loại, thủy tộc, triều phục uy đức vua như thế nào thì đức thượng đẳng cũng được những sự bái phục lương tự, dù là tượng trưng.

Tại những ngôi đình thật cổ, ván thượng điệp², hạ điệp³, ván gióng⁴ cũng chạm trổ nhiều hình phong phú, mỗi chỗ có một kiểu riêng. Ngoài ra còn có những cô tiên sơn ngũ sắc đang xòe cánh đậu trên những xà cao, những con phượng, những phỗng gỗ, những thần tiên cưỡi voi, ngựa, đặt trên những đầu xà xuyên qua cột cái. Gian giữa đình, trước bàn thờ, thường treo những tấm cửa võng, chạm đục công phu, cửa cung cấm, hoặc mặt hạ ban giả khảm⁵. án gian thờ, chừa phai nước sơn ngũ sắc với sơn vàng thường là những công trình điêu khắc của những người thợ điêu luyện trong một nghề truyền thống lâu đời.

Những nét chạm đục kênh bong, dẻo, mạnh, diễn tả những hình thù linh động, bố cục hài hòa, toàn do trí

óc của người tưởng tượng ra, đã chứng tỏ chân giá trị của nền điêu khắc gỗ ở nước Việt ta.

Trước mặt đình có sân rộng để hàng năm về những dịp đình đám, hội hè, có chỗ trồng kiệu, rước sách, tế bái, bày các trò vui, và đủ chỗ cho dân làng đứng xem.

Hai bên sân có táo mọc, nơi sửa soạn đồ tế lễ, và ngày thường dùng làm nơi dạy học; đầu sân là cổng trường, trông ra một đầm, ao, giếng nước, theo địa lý gọi là Minh Đường.

Số lớn những đình này hướng về núi Tản và thờ vọng đức Tản Viên Sơn Thần.

Hầu hết đó là các tác phẩm kiến trúc gỗ vĩ đại, vì Sơn Tây là tỉnh nhiều rừng, gần sông, gỗ lớn sẵn lại giao thông thuận tiện, ắt sự xây dựng dễ dàng hơn nơi khác.

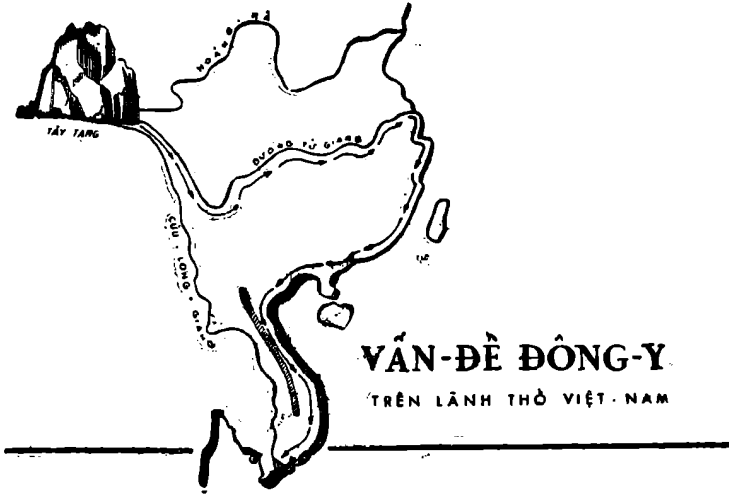
Có những làng như Phú Hữu quận Bất Bạt, xử dụng 1 khu rừng lớn, gọi là rừng Cấm. Chỉ khi làm đình, chùa, quán, cầu mới cho người vào đẵn cây lấy gỗ dùng cho việc công ích.

Dần dà theo thời gian, riêng tỉnh Sơn Tây cũng đã có những kiểu đình khác nhau.

(còn tiếp)

-
- 1 Một ông vua có uy đức lớn, đời thượng cổ nước Trung Hoa.
 - 2 Ván nong dưới xà thượng.
 - 3 Ván nong dưới xà hạ.
 - 4 Ván gióng theo những kèo bày để bít những khoảng trống từ những thành phần kiến trúc này và mái.
 - 5 Xen giả thích ở kiểu đình chữ nhật hoặc tương tự như một kiểu trang thờ.

● HỘI Y-DƯỢC VIỆT-NAM



I. ĐÔNG-Y CÓ MỘT LỊCH-SỬ 5.000 NĂM :

Trên thế giới, có hai y học đã kết tinh thành khoa học :

a. thái tây y học do HIPPOCRATE, người Hy Lạp, lập ra khoảng 2.500 năm nay, và.

b. đông phương y học do THẦN NÔNG người Bách-Việt, HOÀNG ĐẾ, người Trung Hoa, lập ra được hơn 5.000 năm nay.

Hai y học song song trên quả địa cầu này có một mục đích duy nhất là tăng cường sự sống và sức khỏe của nhân dân, tranh đấu với Tử Thần để loài người được tồn tại. Hơn cơm ăn, áo mặc, nhà ở, vấn đề sống còn của nhân loại là tối quan trọng, làm lao tâm, lung óc cả một đời những bậc tài ba ưu tú có lòng thiết tha với đồng loại.

Hai bên cũng đồng học thân thể con người, đề trị những bệnh cũng giống nhau. Nhưng, dân tộc **Á Đông** (Trung Hoa, Việt Nam, Đại Hàn, Nhật Bản) có tinh thần **tổng quát**, nên giải thích mọi việc từ cái tổng quát đến cái riêng biệt. Vay nên Đông Y nhìn thấy rất rõ **luật vũ trụ, luật sinh tồn, luật Âm Dương**. Hư,

Thực, Hàn, Nhiệt, Thủy, Hỏa, Khí hóa, và chữa những bệnh liên quan đến việc ấy rất hay.

Còn dân tộc **Tây phương** (Pháp, Đức, Ý, Anh...) có tinh thần **phân tích**, nên học và giải thích mọi việc từ cái riêng biệt đến cái tổng quát. Vậy nên Tây Y nhìn rất rõ từng chi tiết trong cơ thể con người, và chữa những bệnh như phải mổ xẻ, vi trùng và đồ đẻ rất hay.

Bên Tây Y sách vở cũng nhiều, mà bên Đông Y thư tịch cũng lắm. Những sách Đông Y có giá trị còn để lại đếm được 2 800 bộ, gồm 19.500 quyển, vì mỗi bộ có nhiều quyển, như bộ **Hải Thượng Lãn Ông** của ta có đến 66 quyển. Nếu để lên xe mà kéo. thì như người xưa đã nói : « Trâu kéo phải đồ mồ hôi ». Đó là kết quả công tác của bốn nước : Trung Hoa, Việt Nam, Đại Hàn và Nhật Bản trên con đường tạo lập văn hóa và văn minh chung cho toàn cõi Á Đông ; công phu ấy đã quá 5.000 năm.

Trong khi nước Việt Nam chúng ta rời khỏi khối Trung Hoa cách đây khoảng 2.500 năm, theo con đường Lương Quảng mà đi dân không lờ xuống bán đảo chữ S này, thì ông bà chúng ta có mang theo những học thuật, văn minh đã tạo được khi ở chung với các giống Hán, Tần, Tấn, Ngụy, Ngô. Sở v.v... Ông bà ta thường nói : « Học chữ ta trước, rồi học chữ Tây sau », hoặc nói : « Uống thuốc Tây không khỏi bệnh, thì uống thuốc ta đi. »

Những câu ấy còn văng vẳng bên tai **chúng ta** rằng **văn minh và y học nước nhà ngày nay, không phải là mượn hay học lỏm của người, mà chính là của mình đã tạo được chung với các dân tộc nói trên.** Các dân tộc ấy bị thống nhất làm thành nước Trung Hoa ngày nay, chỉ dân Việt mình xuống được miền Nam, đủ nghị lực lập thêm một nước mới, độc lập, với một quốc hồn quốc túy riêng biệt và phong phú hơn.

2. VIỆT Y HƯNG VONG THEO SỐ PHẬN VIỆT NAM :

Dân Việt, từ khi rời bỏ Lương Quảng mà di cư xuống miền Nam, thì lấy tên là VIỆT-NAM; còn Đông Y lại được gọi là « thuốc ta », có thể gọi là **Việt-Y** nữa.

Việt Nam và Việt Y, trải qua 2.500 năm lịch sử, hưng vong có nhau, đau khổ có nhau như bóng với hình.

Từ đời An Dương Vương nhà Thục (2.400 năm nay) là lúc nước nhà độc lập, có thầy **Thôi VT** dùng phép châm cứu đặc biệt của Việt Nam mà trị được những lao hạch ở cổ của hai nhà cầm quyền lúc ấy là Ưng Huyền và Nhâm Hưu.

Nhưng đến năm III trước kỷ nguyên, Trung Quốc đem binh xâm chiếm nước ta, dùng cả văn hóa chi phối nước ta, trong đó có y học Trung Quốc. Sau mấy trăm năm lập quốc, nước ta đã có quốc hồn quốc túy riêng và một y học dồi dào hơn, nhưng vì nước nhỏ dân thưa nên phải chịu tôn kính nước Trung Quốc lúc ấy là thượng quốc. Câu chuyện ông **sư Đồng Phụng** sang Việt Nam đem thuốc viên cho ông Sĩ Nhiếp la quan thái thú người mình sống (187 sau kỷ nguyên) tỏ rằng trong thời kỳ ấy, trên lãnh thổ Việt Nam có hai y học: y học Việt Nam gọi là « **thuốc ta** » và y học Trung Quốc đem sang gọi là « **thuốc bắc** ». Hai danh từ thuốc ta và thuốc bắc còn dùng lẫn lộn đến ngày nay.

Năm 1136 Đại Việt Sử ký Toàn Thư chép rằng có nhà sư người Việt tự là **Minh Không**, dùng thôi miên và thuốc tẩm chữa khỏi bệnh vua Lý Thần Tông. Đến đời vua Trần Dụ Tông (1311-1357), có quan ngự y là **Trần Canh** rất giỏi, dâng lên vua nhiều phương thuốc rất nhiệm màu và dùng phép châm mà cứu được con vua chết đuối. Sau con vua ấy bị liệt dương, cũng nhờ ông Trần Canh chữa khỏi.

Từ năm III trước kỷ nguyên đến năm 1400, trong một ngàn rưỡi năm, hai y học Việt Y và Trung Y, thuốc ta và thuốc bắc, khi tranh khi nhường, khi hòa khi đấu: một bên cùng áp lực chính trị văn hóa, bành trướng thế lực trong giai cấp thống trị (ổn định); một bên, tuy kinh tế hẹp hòi, nhưng nhờ được kinh nghiệm quý báu của cả một dân tộc (số nhiều) nên vẫn tiếp tục kinh nghiệm thâm thái được cái hay của Trung Y nữa.

Đến đời nhà Hồ, vua Hán Thương (1401-1407) Việt Nam có **Thái Y Viện** trong triều; còn ngoài dân gian thì đặt rất nhiều **y ty** để phò tá y học nước nhà cho tất cả nhân dân.

Y học Việt Nam mới vừa được kiên cố, thì cuộc xâm lược nhà Minh với những chính sách vô cùng tàn ác làm cho nó thất điên bát đảo một phen nữa. Các sách thuốc danh tiếng được truyền tụng trong dân gian như hai bộ y thư kiệt tác **Cứ Đường Di Thảo (Trần Nguyên Đào)** và **Dược thảo Tân biên (Nguyễn Chi Tân)** bị tịch thu đem về Trung Quốc.

Y học Trung Quốc muốn giết chết y học Việt Nam, nhưng vua **Lê Thái Tổ** bình định được nước nhà, thì trước hết các y thư đều được đem ra in lại và phổ cập khắp dân gian (1428). Từ năm 1429 đến khi giặc Pháp xâm chiếm nước ta, trong khoảng 450 năm, y học Việt Nam rất là phồn thịnh. Vua **Lê Thánh Tông** lập ra nhiều **Viện Tế sinh** khắp trong nước, để cứu độ những người lão thành bị bệnh phát thuốc cho nhân dân không lấy tiền và cất nhiều **trường thuốc** đào tạo lương y có tài. Dịch lệ có xảy ra thì có những **y quan** đến tận nơi cứu cấp. Thời ấy có biết bao nhiêu sách giá trị ra đời và có nhiều lương y kỳ tài như hai cụ **TUỆ TĨNH** và **LÂN ỜNG**.

Kip đến giặc Pháp đem quân vào cướp nước ta, thì cái gì là Việt Nam đều bị lụi vào bóng tối, còn cái gì của thực dân thì được nêu ra cõ võ. Vì thế mà trong nước ta đã sinh ra một cái **quái thai** chưa từng thấy ở nước ngoài là **tự hủy bỏ quốc hồn quốc túy, đề cao và chạy theo hào quang của thực dân**. Y học nước ta vì do ma bị tam vào ngõ bé tắc với một tình cảnh hoang tàn và bị khinh bỉ. Nước Việt Nam chưa lúc nào khổ sở cho bằng.

Năm **1943** là năm nước ta bị hai thực dân Pháp và Nhật chia tay áp bức, thì chính năm ấy, ngày **17-7-1943**, **ng nghị định Decoux** ra đời ác nghiệt hơn hết trong các nghị định, cấm mọi sự cải cách. Tất cả là thuốc cổ truyền không được canh tân gì cả **Một mặt thì cấm tiến bộ**, như làm viên thuốc không được tròn sợ công chung lộn với « pilules », cũng không được dẹp sợ lằm với « comprimés » Bao nhãn thì không được in tốt, số lượng thì không được làm nhiều, có làm thì làm bằng tay, không được làm bằng máy móc. **Một mặt nữa, thì xúi vườn Đông Y mọc lằm cỏ hoang**, để cho hoa đẹp của Đông y phát mau tan tã : ngại địch báo rằng muốn được làm ông thầy, không cần gì thi, không cần phải học ở trường nào, không cần sự chứng nhận của một cơ quan nào dù là

đứng đắn hay chính thức, nhưng chỉ đến một tiệm thuốc nào có môn bài hơn ba năm và nhờ tiệm đó chứng nhận mình có tập sự ở đó ba năm là được chính thức, giấy chứng nhận ấy mới có giá trị, mặc dù ai cũng biết rằng mình không có tập sự ở đó bao giờ.

Như thế thì những hạng người không học mà muốn lợi dụng sức khoẻ của đồng bào, thì chỉ mất vài ngàn đồng bạc xin giấy chứng nhận ba năm ấy, sẽ là thầy thuốc thực thụ, còn những danh y học rộng tài cao đâu có ai muốn làm chuyện trái với lương tâm và danh dự nên đành phải chịu mai một.

Trong vườn hoang cỏ rậm ấy, bước tiến thì khó mà bước lùi thì dễ, hoa đẹp càng tàn cỏ dại càng tăng; theo đó sức khoẻ của dân Việt Nam càng kém sự bảo đảm và văn minh văn hóa của Việt Nam đi vào con đường lụn bại.

Năm 1936 Cu **Đặng Thúc Liêng** thành lập Hội Y Dược Việt Nam để tranh đấu cho nghề. Đến năm 1950 hội đã tổ chức được toàn quốc. Kịp đến hiệp định Genève chia xẻ đất nước, Hội Y Dược Việt Nam chỉ hoạt động được có 1/2 lực lượng từ vĩ tuyến 17 trở vào.

3. ĐÔNG Y CÓ THỂ TỒN TẠI TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM NỮA CHANG ?

A.— Có người nói rằng « Đông Y lạc hậu, lỗi thời, không tiến bộ, cả mấy ngàn năm mà cũng còn nói Âm Dương, Hàn nhiệt, Hư thiệt, Thủy hỏa. Tây Y càng ngày tiến bộ, lý thuyết mới càng ngày càng nhiều, lý thuyết sau đã phá lý thuyết trước như thế mới tiến bộ được. Đông Y cứ giữ mãi lý thuyết cũ rập rờ nên lỗi thời, không tiến bộ được bỏ đi là phải ».

Đông y sở dĩ tiến bộ và vầy nở toàn hảo như ngày nay, đến 36 nước trên hoàn cầu đang thực hành và hâm mộ (Hiệp hội Quốc tế Nghiên cứu Đông Y và Châm cứu, Société Internationale d'Etude de la Médecine Orientale et d'Acupuncture), cũng vì Đông Y biết giữ những **kinh nghiệm** và **lý thuyết đúng với sự thật**, ôn cố tri tân, rồi bồi bổ thêm lên mãi mãi. Nạn xưa kia chỉ có tuyệt Âm và Dương, sau kinh nghiệm và học thêm được Thái Âm và Thái

Dương. Mấy đời sau học thêm được Thiếu Âm và Thiếu Dương ; sau nữa tìm thêm được Khuyết Âm và Dương Minh. Sau nữa cho đến ngày nay, Đông Y chia 3 Âm, 3 Dương. ở Thủ (tay) và 3 Âm 3 Dương ở Túc (chân), tổng cộng là 12 Âm Dương. Đó là một ví dụ trong nhiều ví dụ khác, tỏ rằng Đông Y cũng **tiến triển như mọi khoa học** trên hoàn vũ này, nhưng tiến bộ **chắc chắn từ nguyên lý căn bản trở lên** như gốc cây càng to càng lớn cành lá càng xum xuê, có hệ thống theo bề sâu chứ **không tiến bộ lộn xộn trên bề mặt**.

Gần đây các danh y Trung Quốc lại dùng thuật châm để đánh té người bệnh nở tim và bàng quang và biểu diễn y thuật cổ truyền được canh tâm hóa trước sự quan sát của những nhà bác học Hoa Kỳ làm đảo lộn ngay chính kỹ thuật đánh té của phương Tây. Bị thuyết phục một cách khoa học như vậy Hoa Kỳ đã chính thức chỉ thị cho các nhà bác học của mình nghiên cứu về Đông Y : với phương pháp và phương tiện làm việc của họ, chắc chắn trong một tương lai gần đây Hoa Kỳ sẽ nghiên cứu Đông Y một cách có kết quả, mặc dù Hoa Kỳ là quốc gia sau chót bước vào con đường y thuật Đông Y.

B.— Có người nói : « Đông Y không khoa học, toàn là những kinh nghiệm góp thành. Kinh nghiệm là quý, ta nên tóm thâu những kinh nghiệm gia truyền ấy, còn bao nhiêu ta có thể bỏ đi được. »

Lịch sử Đông Y có 5 000 năm. Sách vở và tài liệu còn rành rành, không ai chối cãi được. Ta có thể chia lịch sử ấy ra làm hai thời kỳ : thời kỳ thứ nhất là 3.000 năm đầu, thời kỳ thứ nhì là 2.000 năm sau.

a. **Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ học thuật** bành trướng và phát triển khoa học. Những quyển *Nội Kinh* có vài ngàn trang chỉ dạy lý thuyết Châm Cứu mà thôi. Bộ *Nạn Kinh* của **Biền Thước** 300 trang, giải rõ những chỗ chưa rõ của *Nội Kinh* và lập lý thuyết của **Mạch Học** một cách vững chắc. Mới vừa dở trang đầu, Biền Thước đã hỏi : « Trong châu thân con người có nhiều động mạch mà sao lại chỉ dùng động mạch ở cổ tay mà xem bệnh ; và đứng trên cơ sở sinh lý nào mà dám nói chỗ mạch này có liên quan đến tạng phủ nào và bệnh tình ra làm sao ? ». Rồi Biền Thước giải đáp

bằng một học thuyết tỉ mỉ, kỹ càng, chỉ chỗ động và chỗ hội của những đường khí huyết, vinh và vệ đang châu lưu trong con người, chỉ rõ đường đi và tốc lực của khí vinh và khí vệ nữa. Đường đi và tốc lực ấy, ngày nay Paris, Tokyo, London, Berlin đang nghiên cứu và cho là không sai.

Như quyển *Thương Hàn Luận* của **Trương Trọng Cảnh** là một quyển bệnh lý học (physio-pathologie) xưa nay chưa từng có. Đã có 200 nhà chú giải Trung Hoa, 100 nhà chú giải Nhật Bản đã giải thích quyển ấy. Ông bác sĩ Nhật là **Thang Bản Cầu Chân**, sau khi đậu y khoa bác sĩ, nhiên cứu quyển này đến 20 năm, và viết ra quyển *Hoàng Hàn Y Học* được thế giới hoan nghênh nhệt liệt. Học trò của ông là bác sĩ **Đại Chung Kinh Tiết**, năm 1937 đã ngoài 80 tuổi, đứng đầu thế giới về học thuyết *Thương Hàn Luận* của **Trương Trọng Cảnh**, đến nỗi bác sĩ Đức là ông Heribert Schmidt sau hai năm bên Nhật chỉ đề tho giáo với Đại Chung tiên sinh về học thuyết này. Sau khi trở về Đức, năm 1954, bác sĩ H. Schmidt có mời theo rề của tiên sinh là bác sĩ Sakaguchi về bên ấy để dạy các bác sĩ Đức hiểu thêm về học thuyết thương hàn.

b. **Thời kỳ thứ nhì là thời kỳ phương thuật**, trong 2 000 năm chỉ bành trướng y phương, kinh nghiệm dược vật. Nhờ đó mà ngày hôm nay, dược liệu và phương kinh nghiệm gia truyền của Đông Y phong phú nhất hoàn cầu. Những người không nghiên cứu Đông Y chỉ biết rằng kinh nghiệm của Đông Y là phong phú nhưng không rõ rằng kinh nghiệm ấy được **phong phú là nhờ có học thuyết trên chỉ huy**, chứ không phải kinh nghiệm lộn xộn, mạnh ai nấy nói. Bởi vậy, ai muốn hưởng phần kinh nghiệm của Đông Y mà không chịu học phần học thuyết, thì e rằng phần kinh nghiệm quý báu ấy trở nên vô dụng mà thôi, vì rằng **không hiểu lý thuyết để ra kinh nghiệm ấy thì dùng kinh nghiệm ấy làm sao cho đúng được.**

Khoa học Đông Y căn cứ trên **Dịch Lý**, nhìn vũ trụ với con người có tương quan mật thiết. Con người và vũ trụ luôn luôn **giao dịch** với nhau trong sự **biến dịch** không ngừng của Tạo Hóa. Vũ trụ và con người biến dịch không ngừng là **nhờ luật Âm Dương mâu thuẫn với nhau** trên những **luật số nhất định**. Khoa học Dịch Lý Á Đông nhận rõ sự biến đổi có khuôn phép

(dịch) của vũ trụ và con người, nên nói rằng « Tạo Hóa có một cái Cơ » : cơ tức là bộ máy đang biến chuyển vậy. Trong khi cái cơ đang « dịch » không ngừng, con người nhờ học lực của mình, nắm lấy ra một điểm « **bất dịch** » để xem xét. Như cái tên đang bay qua, nếu ta nhanh tay, ta có thể chụp lấy nó để xem xét ; nếu không nhanh tay, ta có thể chụp hình cây tên khi bay qua, ta cũng xem xét được vậy. Nghĩa là mình phải hành động đúng lúc, đúng thời. Khi ta hành động đúng « **thời** » ta có thể xem xét, học hỏi hoặc sửa đổi cái cơ ấy. Người biết **Thời** và biết **Cơ** (thời cơ) tức là người **khoa học Á Đông** trên những **luật Dịch Lý** vậy.

Một ông lương y Á Đông như ông Trương Trọng Cảnh, nhìn rõ cái cơ đang biến chuyển không ngừng trong con người, chia làm 397 giai đoạn khi cơ ấy biến chuyển ở **Biểu** (Thương Hàn Luận) và 200 giai đoạn khi cơ biến chuyển ở **Lý** (Kim Quỹ Yếu Lược) (**Biểu** đối chiếu với phôi thai học, embryologie, tức là phần « ectoderme » và phần ngoại vi của « mésoderme », bao gồm, từ ngoài vào trong : bì phu (tức là da và « tissu conjonctif souscutané ») có nhục (muscle-) và tấu lý (tức là « système réticulo endothélial »); tấu lý gồm cả cấu cốt (tức là charpente osseuse hay « méso-ectoderme ».

Lý là « entoderme » và một phần của « mésoderme », nghĩa là tạng phủ (tục phủ ngũ tạng, viscéres).

Khi nhận bệnh đang ở giai đoạn nào (bất dịch) trong cái cơ đang « dịch » ấy, ông lương y lập tức hành động theo thời mà sửa đổi cái cơ cho nó **trở lại** sự bình thường của nó.

Khoa học máy móc của phương Tây căn cứ trên luật vật lý học, hóa học, tiến bộ rất mau trên con đường tạo lập máy móc như tàu bay, tàu lặn, bom nguyên tử, kính khí, hoặc những phương thuật, kỹ thuật cải tạo xã hội cho được phong phú và hùng cường. Nhưng khoa học ấy không thành công trên con đường **hiếu người, thương người**, tạo lập xã hội trên căn bản nhân vị, chữa bệnh con người bằng những phương pháp thích hợp với **thiên nhiên**. Vì đấy mà nhà xã hội học và nhà y học đều than thở : « Trong khi các khoa học khác vùn vụt tiến lên không thể tưởng tượng được như làm tàu bay, bom nguyên tử, hỏa tiễn lên cung trăng chẳng hạn, thì khoa xã hội học và khoa y học tuy có tiến triển về đường kỹ

thuật nhưng không thấy tiến bộ trên đường hướng để tạo lập một xã hội lành mạnh hạnh phúc, cũng như không tìm được thêm những phương pháp trị liệu thích hợp với thiên nhiên để khi trị bệnh người mà không hại người nữa (*primum non nocere*).

C.— Có người nói : « Học thuyết của Đông Y có, nhưng là học thuyết **siêu hình** không thực tiễn nên không dùng được ».

Dân tộc Á Đông vẫn minh rất sớm. Những kinh nghiệm tìm tòi về y học đã được lưu truyền trong dân gian như bảo vật để gìn giữ giống nòi. Đến đời **Thần Nông, Hoàng Đế** thì mới được kết tinh và thiết lập trên cơ sở và hệ thống khoa học trong hai quyển *Thần Nông Bản Thảo* và *Nội Kinh*. Nhưng y học Đông Phương, như các khoa học khác của Á Đông, căn cứ trên **luật Dịch Lý** nên rất cao và khó hiểu cho những người ít quen với quan niệm Dịch Lý là quan niệm biến chuyển, tương quan mâu thuẫn Âm Dương, Cơ và Thời.

Nhưng sau trận đại chiến thứ nhì (1945) những sự tìm tòi và phát minh về radar và nguyên tử lực được công bố thì những nhà khảo cứu nhờ đấy mà hiểu Đông Y, yêu Đông Y, mê say lý thuyết Đông Y, và căn cứ trên những lý thuyết ấy mà tìm tòi và phát minh thêm nữa.

Giáo sư. *Laignel Lavastine*, hàn lâm viện Y học Pháp quốc, có viết ngày 25-1-1947 : « Particulièrement la sympathologie s'éclaire par la théorie du Inn et du Yang. J'ai longuement étudié l'influence de la Nuit sur les manifestations végétatives à prédominances vagues dans la courbe du nyctémère. Et j'en ai fourni la démonstration expérimentale par les variations du pH urinaire au cours d'une croisière au delà du Spitzberg. J'ai montré, avec Cornelius, la correspondance de la prédominance vagale dans la formule végétative et de la tendance urinaire à l'acidose. La nuit alcalinise le pH urinaire et le jour l'acidifie. Aussi, sous l'influence de la lumière persistante du jour polaire, le pH reste acide, signifiant la prédominance orthosympathique. C'est la confirmation par une observation personnelle d'une des conclusions des théories de la médecine orientale : « L'Énergie Vitale, toujours soumise à la loi d'équilibre des deux forces contraires Inn et Yang, n'est autre chose que l'influx nerveux

de notre organisme toujours soumis à la loi d'équilibre du pneumo-gastrique d'une part (force Yin) anabolique, dilatative, ralentissante, calmante, bradytrophique, d'épargne ; et de l'ortho-sympathique d'autre part (force Yang) catabolique, constrictive, accélérante, tonifiante, tachytrophique, de défense ».

Đại ý : « Tôi đã nhờ lý thuyết Âm Dương mà tìm được nhiều cái hay. Tôi đã học và thí nghiệm lâu về ảnh hưởng của Đêm trên những sợi giao cảm thần kinh âm. Tôi đã nhận thấy rằng Đêm thì làm cho nước tiểu con người có nhiều chất alcalin. Ngày thì làm cho nước tiểu con người có nhiều chất acide. Nước tiểu có nhiều chất alcalin tỏ rằng Đêm có ảnh hưởng đến giao cảm thần kinh âm (nerf vagal ou pneumo gastrique) ; nước tiểu có nhiều chất acide tỏ rằng Ngày có ảnh hưởng đến giây giao cảm thần kinh dương (nerf ortho sympathique) Khi tôi lên tận Bắc Cực là nơi sáu tháng mặt trời không mọc và sáu tháng mặt trời không lặn, thì trong sáu tháng có mặt trời nước tiểu vẫn có nhiều chất acide, còn trong sáu tháng không có mặt trời thì nước tiểu có nhiều chất alcalin. Đó là một nhận xét cá nhân của tôi, phù hợp với thuyết Âm Dương mâu thuẫn của Đông Y trên hai thứ giao cảm thần kinh âm và dương, tức là nerf pneumogastrique và nerf orthosympathique vậy ».

Những lý thuyết của Đông Y mới nhìn qua có vẻ siêu hình thật, như những lý thuyết của Einstein về vũ trụ và nguyên tử, nhưng học ra và thực hành rồi thì mới nhận nó là thực tiễn như giáo sư Laignel Lavastine mới vừa chứng minh.

D) Có người nói : « Tây Y là y học quốc tế, ngày nay bành trướng quá nhiều, có thể thay thế Đông Y được trong nước ta, nếu phải chần hững Đông Y thêm nữa thì e phải tốn tiền nhiều lắm, chẳng thà để Tây Y bành trướng khắp thôn quê, thay thế Đông Y thì có tiện hơn không ? ».

Từ xưa đến nay, ta chưa từng thấy văn minh Âu Châu thay thế văn minh Á Châu bao giờ. Ta cũng không có nghĩ rằng luân lý Âu Châu sẽ thay thế luân lý Á Châu ; ta cũng không nghĩ được rằng đầu não ta sẽ trở ra đầu não người Âu Mỹ một ngày kia.

Khoa học Âu Châu là khoa học máy móc, cải tạo xã hội được

phong phú và hùng cường. Khoa học Dịch Lý Á Đông cải tạo con người và xã hội **đúng lẽ thiên nhiên**. Bởi vậy, ta có thể lấy khoa học Âu châu mà bồi bổ khoa học Á Châu, chứ không thể đem khoa học Âu Châu thay thế khoa học Á Châu được.

Đến như y học Đông Phương căn cứ trên Âm Dương, Hư Thiệt, Hàn Nhiệt, Thủy Hỏa, Khí Hóa, Kinh Lạc để trị những bệnh nguy kịch rất tài; còn y học Tây Phương căn cứ trên giải phẫu, vi trùng học, hóa học, sinh lý học để chữa những bệnh liên quan đến những khoa ấy rất hay, nên không thể lấy y học Âu Tây mà thay thế y học Đông Phương cho được.

Mỗi y học có một đặc biệt riêng, một sở trường của nó. Sở trường của Tây Y là sở đoản của Đông Y, nhưng sở đoản của Tây Y lại là sở trường của Đông Y. Bằng chứng cụ thể là nhiều bệnh ở nhà thương được các bác sĩ giỏi đang điều trị rất chu đáo cả năm mà không khỏi, ấy thế mà Đông Y chỉ có năm ba thang thuốc thì khỏi liền. Trái lại cũng vậy, nhiều bệnh mà đông y sĩ loanh quanh mãi không khỏi, đến Tây Y chỉ một hai mũi thuốc hoặc mổ là khỏi ngay.

Vậy căn cứ ở kinh nghiệm mà nói thì: trong 100 bệnh, Tây Y chữa được 40 bệnh rất hay, mấy bệnh đó Đông Y chữa không được. Nhưng trái lại, trong 60 bệnh còn dư, thì Đông Y chữa được 40 bệnh rất tài, trong các bệnh đó Tây Y còn lờ mờ. Như vậy rõ ràng là Tây Y không thể lấn áp hoặc thay thế Đông Y được trên phương diện trị liệu để cứu nhân sinh. Hưởng nhờ lại có Đông Y **Châm cứu** trị được 20 bệnh còn dư lại đó, mà cả Tây Y và thuốc Đông Y không sao trị nổi.

Lại thêm nữa, đương thời bây giờ, 36 nước trên hoàn cầu: Pháp, Đức, Ý, Anh, Áo, Nga, Mỹ, Hy Lạp, Ấn Độ, Thụy Sĩ v.v. đang chăm chú học Đông Y, ham nộ Đông Y. Nếu Đông Y không giúp ích được sự tiến triển khoa học Tây Y và giúp đỡ Tây Y chữa thêm dân chúng trong các nước trên, thì 36 nước tân tiến, văn minh, khoa học trên địa cầu này còn học thêm Đông Y làm gì nữa?

Nhận xét **minh bạch** như thế, thì Chính phủ và nhân dân Việt-Nam, nhất là **Y Giới Việt-Nam** nói chung, không phân biệt

Tây Y với Đông Y, không thể thay thế Đông Y bằng Tây Y được. Tất cả đều **phải** ủng hộ Đông Y cho nó tiến triển đến khoa học tối tân để **cùng với** y khoa Tây Phương **phối hợp** làm Y HỌC THUẦN NHẤT, Y HỌC NHÂN LOẠI, MÉDECINE UNANIME, MÉDECINE HUMAINE, cứu được nhiều bệnh nhân cho nhân sinh đỡ khổ.

HỘI Y DƯỢC VIỆT NAM

Kỳ tới: « **NHIỆM VỤ VÀ BỔN PHẬN CỦA Y GIỚI VIỆT NAM** »

mời đọc

ĐỘNG HOA VÀNG

* thi phẩm mới nhất của **PHẠM THIÊN THƯ**

* trình bày — **TUỆ MAI** * bìa — **TRỤ VŨ**

* thi dung **NGUYỄN HỮU NHẬT**

* **TIẾNG THƠ** xiết bản

- Dài bốn trăm dòng lục bát. Mênh mang tinh thần Đông Phương: Kết tinh của Ca dao và Đường Thi, tình yêu và giải thoát.. Mỗi dòng thơ là mỗi dòng khói sương chất ngất của trái tim — một cõi giới bát ngát chim hoa, băng khuảng Đạo lớn, thương kính côn trùng và nồng nàn tình tự...
- Một tập thơ của mùa Xuân. Giá thanh khí 150 đồng — phát hành toàn quốc. Thư từ, bưu phiếu, bài vở xin đề :

Ông PHẠM KIM LONG

cơ sở Tiếng Thơ

4/32, Trần khắc Chân — Saigon

Chúng ta phải gặp nhau ở đâu? Gặp nhau bằng cách nào?

Trong một thế giới đang bị sức tiến triển của vật chất làm thu hẹp lại, nhân loại đang chạm trán với nhau chan chát bằng bom nguyên tử hạch tâm, bằng hỏa tiễn liên lục địa, bằng phi thuyền lên cung trăng, bằng bộ óc điện tử, bằng đủ thứ khí giới tối tân, bằng hạn chế sinh dục theo kiểu máy móc như: cắt chùm trứng, cột chùm trứng, cột ống dẫn tinh, lịch an toàn, thuốc ngừa thai, v.v... bằng cách nuôi một cái thai không cần đến bụng đàn bà, bằng cách mổ những cửa hàng bán tinh trùng.., bằng cách công khai hợp thức hóa phương pháp phá thai, bằng cách công khai chấp nhận rằng thủ dâm là một phương tiện để lấy lại sự quân bình cho những kẻ sống độc thân, (cho rằng việc làm ấy chẳng những không có hại mà còn có lợi, và còn coi đó là một đại phát minh) bằng cách đổi chác vợ chồng lẫn nhau trong một thời hạn ngắn.

Người ta còn tìm những cách để ý hà lẫn nhau như thay trái tim hoặc giải phẫu trái tim không cần thuốc mê, chỉ cần điếm mấy cái huyết.. Một mặt khác, người ta còn tìm đến với nhau bằng những cách như: tiệt trùng, cờ bạc, hộp đêm, đi chùa chiền, đi lễ nhà thờ nhà thánh bằng cách gao lúc muối mè, bằng cách hoạn hộ chúc tụng v.v... Nếu ngắm

nghĩ cho kỹ về phương diện thế giới: quốc gia với quốc gia, đảng phái với đảng phái cũng còn gặp nhau chan chát hàng ngày. Huống chi trong một quốc gia chính phủ đối với dân, dân đối với dân, rồi vợ chồng, bạn bè, anh em, gia đình, hàng xóm, cha mẹ với con cái hoặc trên chợ búa thương trường nếu không gặp nhau bằng hoan nghinh hợp tác, hùn hợp, xúm đen xúm đỏ thì cũng gặp nhau bằng nguyên rủa, bằng chửi bới, bằng cháo chác, bằng súng đạn, bằng đánh đấm lẫn nhau, không đâu mà không gặp gỡ. Trên chiến trường, trong chính sự, trên giáo dục, trên thương trường không đâu là không gặp mặt. Vậy mà giờ đây, tôi nêu ra là: « Chúng ta phải gặp nhau ở đâu? bằng cách nào? » thì thật là một đầu đề quái gỡ, có thể là hết sức vô lý.

Trong khoảng trời đất giao nhau, vạn vật chen vào quăng giỡn, trừ các vật vô tình ra, còn lại một đám lao nhao, con người ta là một thứ dẫn đầu cái khôn lanh rắc rối nhất, cho nên cũng lấy con người làm đại-biểu. Đồng là loài người lẫn nhau, ai ai cũng chân trở xuống, đầu trở lên, mũi dọc mày ngang, ai cũng hai tai, hai mắt, hai mũi, một miệng, nhưng chả có ai giống ai cả, dấu cho sinh song thai cũng thế. Huống chi dù một g a-đinh đi nữa, mỗi người vẫn có cách nghĩ

ngợi riêng, cách sinh-hoạt riêng, cách trang-sức riêng cho đến cách ăn uống cũng riêng. Nếu quả có Thượng đế, thì hình như Thượng đế vừa vẽ xong một người liền đập cái khuôn ấy, rồi ban cho cái biết mà không trực tiếp bảo cái gì nên làm, cái gì không nên làm, và xua bừa ra đấy để thu hồ làm gì thì làm, sống sao thì sống, chen sao mặc chen, tự do.

Người ta nói : « Sống mỗi người một nếp, chết mỗi người một tật, bịnh mỗi người một chứng, thuốc mỗi người mỗi phương ». Nói như thế hình như có lẽ đúng.

Thế thì từ khi có cái MINH đến giờ, trong cái biển vô số cái MINH này, mỗi một cái MINH đều biến trở thành một cái vô cùng, càng hơn là bạch-kim nữa, chứ không phải chỉ như cái tháp ngà mà thôi đau. Thế rồi mỗi một cái MINH đều có một chân trời riêng, một lẽ phải riêng. Bởi vậy cái MINH của anh cây làm cho anh cây thấy mưa là phải, cái MINH của anh phơi làm cho anh phơi thấy nắng là phải, cái MINH của anh trộm cắp làm cho anh trộm cắp thấy đánh cắp của kẻ khác là phải, ~~cái MINH của nhà tu hành làm cho nhà tu hành thấy phải trở thành cái gì ấy mới phải v.v..~~ cứ như thế mà vô số cái MINH là vô số lẽ phải. Thế thì quả thật, cái MINH là cũng thành, là vách tường dễ dạng không thể giáp mặt lẫn nhau. Vậy là cái người đời gọi là gặp nhau ấy tương tự như một kẻ đứng bên này tường với một kẻ đứng bên kia tường để rồi nói với nhau bằng cách nguyên rủa hoặc hoai nghiến, hoặc nếu liệng, hoặc tát nước v.v.. chứ chưa hề biết nhau bao giờ.

Người xưa nói : « Giáp mặt cùng nói chuyện, mà lòng cách nghìn non ».

Gần đây, người ta đang mong tìm dựng lên một triết thuyết làm nền tảng để cho Đông Tây gặp nhau. Bản thân của triết thuyết ấy như thế nào đó là một việc khác ; nhưng lý do mà không gặp nhau được quả thật không phải bởi Đông hay Tây, mà chính là do cái MINH của mỗi người đó vậy. Bởi vậy thế giới loài người đã tưng chung đụng lẫn nhau không biết tận hồi nào, thế mà quả thật là chưa từng gặp mặt nhau đâu. Cho đến cha mẹ dòi với con cái, vợ chồng dòi dai lẫn nhau, anh em trong một nhà cung đều là chuyện cách vách nói voi noi ngóng mà thôi. Dù cho những người đang cung nhau để tìm cách làm cho Đông Tây gặp nhau chăng nữa, cũng có thể vẫn chỉ là cách nói với, noi ngóng.

Người xưa nói : « Biết người, biết mặt, chẳng biết lòng ». Thế thì lòng người do cái MINH nó hun đúc là việc quan hệ biết chừng nào. Và tôi nêu lên đầu đề là « Chúng ta phải gặp nhau ở đâu ? gặp nhau bằng cách nào ? » quả thật là vô lý. Vì sao thế ? Vì khi ta mở gút tất nhiên ta phải mở tại chỗ mối cột. MINH là cái mối cột, nếu thiếu rõ giáp mặt được với cái MINH thì tức là cái tháp ngà đổ vỡ, tấm vách đồng ngăn che tự đứt đi, chừng đó sự gặp nhau khỏi cần phải kêu gọi, và gặp nhau ở chỗ nào, bằng cách nào đều trở nên hết thành vấn đề. Cao đến những chuyện như tìm gặp cái bao la, cái tuyệt đối cái gọi là Trời, Phật hay Chua chi chi đó cũng đều trở nên hết thành vấn đề.

Trong một gia đình, cha mẹ, vợ chồng, con cái trình độ sai biệt, kiến

thức sai biệt, tuổi tác sai biệt, nếu mỗi người đều biết cùng nhau đề gặp mặt chính mình; chính thân tâm mình trước đã, thì dù có sai biệt đến đâu cũng có thể trở thành là tri âm được cả. Ngược lại, nếu cùng là một trình độ ngang nhau, tuổi tác ngang nhau, chẳng nữa, nhưng đều bỏ quên lưng về cái MÌNH, mà mỗi người chỉ phóng ra ngoài để tìm cầu một kết quả nào đó cho cái MÌNH ấy, thế là mỗi người một giấc mơ riêng. Cho nên đầu là cùng một trình độ, cùng một tuổi tác, cùng ngủ một giường, cùng ăn một mâm chẳng nữa cũng có thể trở thành chiến trường tranh đoạt, hướng chi là thế giới mênh mông. Do chỗ này mà Khổng-Tử nêu lên cái học « tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ » quả thật là có một con mắt sáng suốt vô cùng.

Trời đất bao la, sự vật muôn trùng, khi ta bị tù hãm vào trong cái MÌNH của ta rồi, thì cả thế gian này đều là một vùng trời bị mặt, mâu thuẫn, xung chướng, tàn hại giết chóc mà thôi vậy. Cho đến ngay như những bài trong tập san này cũng có thể trở nên mỗi đọc giả đều hiểu

một cách khác nhau. Thế thì thiếu tinh thần tìm hiểu về chính mình, chính thân tâm mình là một điều nguy hiểm biết chừng nào. Và có lẽ tất cả những nỗi đau thương tàn hại trên cõi đời này cũng đều từ đây mà xuất phát. Chính vì chỗ này mà mới có nguyệt san Phương Đông ra đời. Và cũng chính vì chỗ này nên mới nói đến tinh thần Đông phương. Và có lẽ chỉ có một điểm duy nhất này đề cho tất cả chúng ta (cả người viết lẫn người đọc, cả Đông lẫn Tây) cùng gặp mặt nhau mà thôi vậy.

Có người nói: « Nếu tôi chưa biết gì hết về thân tâm tôi, về chính con người của tôi, dù tôi có theo khoa học, theo duy vật, theo gì gì nữa, cho đến theo ông Phật, tôi cũng vẫn không thoát khỏi lưới mê tin, mà tôi vội nghĩ để làm lợi ích cho ai, để đàm luận phải quấy, như thế nếu không phải tôi gạt gẫm kẻ khác, tức là tôi đã bị cái MÌNH của tôi nó gạt gẫm tôi mất rồi ». Nói như thế quả thật là người có con mắt rất tinh đời lắm đó. Chúng ta há để xem thường được sao!

cáo lỗi

Vì lý do kỹ thuật, bài của các vị Nguyễn Văn Ba, Nguyễn Văn Thọ, Nguyễn Duy Hình, Hùng Lân, Lê Văn Siêu xin tạm gác lại ở sau. Thành thực cáo lỗi cùng quý tác giả và độc giả.

PHƯƠNG ĐÔNG

Văn đức luận

(ÉPIPHANO — VIRTUSISME)

... Để nãi dân pha VẤN — ĐỨC
Thất tuần Hữu Miêu cách...

(Kinh Thư, Thiên Đại-Vũ-Mô)

... Vua Thuần bèn ban ra các VẤN-HÓA và
ĐỨC-GIAO khắp mọi nơi..
Bảy tuần (bảy-mươi ngày) sau,
rợ Hữu-Miêu xin đến qui-phục...

(Bản dịch Thâm-Quỳnh)

LẬP-NGỒN

I.

Đây là một Giác Mơ, một Hoài-bão và một NIỀM-TIN.

Tin rằng: con người, qua tất-cả mọi biến-thiên, bình-thức tối-tàn, băng-hoại, vẫn giữ được nguyên- vẹn, tiềm-làng bên trong mình,

- một vẻ Đẹp (VẤN) và
- một sự Phong-phú, Giàu-có (ĐỨC)

vô - cùng, bất - tận. Cái VẤN và cái ĐỨC tiềm năng đó là động-lực luôn-luôn thúc-đẩy con người trong cảnh tối-tăm vươn lên Ánh Sáng, trong niềm khỗ-cực không ngớt hy-vọng về một tương-lai sán-lạn, trong sự đáng-chết không người tìm đến nơi tất-sống.

Đặc-biệt: Trạng-huống VIỆT-NAM trong riêng-biệt và hoàn-cảnh THẾ-GIỚI trong toàn-thê, mặc-dù đen-tối, thê-lương, chỉ là một triệu-chứng của một cuộc đời-đời.

Đời từ cái xấu sang cái tốt.
Từ chỗ tối-tăm đến nơi sáng-sủa.
Từ cảnh chết qua sự sống.

Một nền văn-minh mới cho nhân-loại phải phát-hiện. Rút kinh-nghiệm từ VIỆT-NAM. Từ lò lửa nung-nấu, luyện-đan việt-nam.

2.

VĂN ĐỨC LUẬN là một nhận thức về một chuyển hướng lịch sử đưa dẫn tới sự nhìn nhận con Người như một giá trị tuyệt đối.

Từ hai ngàn năm nay, văn minh phương Tây đã lãnh trách vụ hướng dẫn nhân loại. Sự hướng dẫn đưa đến một sự bế tắc hoàn toàn, đầy mâu thuẫn, đối nghịch. Việt Nam, trên phương diện lịch sử, là bằng chứng hùng hồn nhất, khủng khiếp nhất, của sự bế tắc đó.

Việt Nam đang chứng tỏ rằng văn minh phương Tây với chủ nghĩa tư bản và cộng sản chỉ đưa đến chiến tranh, giết chóc và phá hoại. Văn minh phương Tây đã biến đổi mảnh đất gầy guộc già nua 5.000 năm này thành một địa ngục trần thế. Và sau Việt Nam, nhiều nước trên thế giới, nếu không phải là toàn thể thế giới, được hứa hẹn một tương lai tương tự và có thể hãi hùng hơn.

Văn minh phương Tây vì thế phải được coi là tàn lụi, phải được chấm dứt sứ mạng, và được thay thế bằng một nền văn minh mới.

Nền văn minh không phải của một Thượng Đế đầy ghen tuông và thiêng vị, cũng không phải của một thế lực kinh tế, nhưng là của **Con Người**, hình ảnh của một Thượng Đế nhân ái, của **con người có Phận tính** trong căn.

3.

Thế giới ngày nay, sản phẩm của văn minh phương Tây, là một thế giới thác loạn. Loạn trong tâm tư, loạn trong hành động.

Lớp người già, thuộc thế hệ lãnh đạo, cho rằng làm chính trị có thể được phép coi thường những nguyên tắc luân lý sơ đẳng, dù sao cũng vẫn

là kim chỉ nam trong cách xử thế của người dân bình thường, cộng sản hay tư bản, quốc tế hay quốc gia; các lãnh tụ chỉ là những gương lừa lọc và phản bội.

Lớp người trẻ, không tin tưởng vào thế hệ đàn anh, không còn cố gắng học hỏi tu thân, chuẩn bị lãnh trách nhiệm của mình trong tương lai, sống bất cần thời gian, trong buông thả theo thú tính ban sơ, lấy sự làm tình công khai lộ liễu là sự ngay thẳng giải tỏa ần ức theo các bài học phiên dịch của Freud.

Người ta kêu gọi hòa bình và đòi hỏi tự do bằng cách đã phá tất cả mọi trật tự xã hội mà không đưa ra được một ý kiến gì xây dựng.

Tất cả sự thác loạn hiện tại truy nguyên đến tận cội rễ không có nguồn gốc nào khác ngoài sự kiện: chúng ta đang ở trên giao điểm, ở chính giữa nơi giao tiếp của hai nền văn minh, một đang tàn lụi và một đang mãn khai. Và Việt Nam, do sự an bài của lịch sử, Việt Nam chính là nơi giao điểm có động đờ. Việt Nam là nơi hai thế lực kinh tế; mặt trái và mặt phải của văn minh phương Tây, đang trang trải, thanh toán những mâu thuẫn trái nghịch với nhau. Văn minh phương Tây đang chuyển mình, thoát xác ở Việt Nam. Từ kinh nghiệm Việt Nam, một văn minh mới, chung cho toàn cầu, đang manh nha và khởi phát.

Vì Việt Nam đã gánh chịu **một mình** sự thai nghén và sinh nở ra nền văn minh đó nên chính danh phải gọi nó là **Văn Minh Việt Nam**.

Văn Minh Việt Nam, phát huy **Văn Đức**, sẽ là văn minh tương lai

của toàn cầu. **Văn Đức Luận** sẽ thay thế cho tư bản luận và cộng sản luận, vì tư bản và cộng sản chỉ là hai cực độ phát triển của văn minh Cơ Đốc Giáo phương Tây.

Sứ-mạng của văn-minh phương-Tây, theo chu-kỳ lịch-sử, chỉ có hai ngàn năm. Sứ-mạng đó đã đến thời-kỳ chấm dứt.

Sẽ còn lại của văn-minh phương-Tây những máy-móc và kỹ-thuật. Văn-Đức-Luận sẽ đem phần hồn đến cho văn-minh kỹ-thuật không hồn. Văn-minh kỹ-thuật có hồn là **Văn-Minh Văn-Đức**.

Văn-Minh Văn-Đức là quá-độ của văn-minh kỹ-thuật nó nối liền văn-minh kỹ-thuật với **Văn-Minh Nghiêu-Thuấn**, mở một chu-kỳ lịch-sử mới như một chu-kỳ quá-độ của tất-cả mọi chu-kỳ lịch-sử đã qua.

Văn-minh Văn-Đức sẽ xử-dụng hợp-lý kinh-tế để giải-thoát con người, sẽ điều-hòa kinh-tế ở cương-vị phương-tiền của đời sống. Do đó mực sống sẽ được nâng cao và cuộc sống chúng có lạc-thú.

Kinh-tế được điều-hòa trên căn-bản phương-tiền, chứ không còn trên căn-bản cứu-cánh của đời sống, sẽ giải-tỏa các mâu-thuẫn thấp-kém hiện-tại trong các xã-hội, và sẽ đưa dẫn tới **một xã-hội không giai-cấp**.

4.

Xã-hội không giai-cấp là xã-hội tương-lai, **xã-hội văn-đức**.

Biện-chứng duy-vật coi con người như một thực-thể trừu-tượng

(une entité abstrakte), văn-đức-luận trả-lại con người tất-cả trọng-lượng bằng xương-thịt, bằng máu và tâm-linh.

Các tôn giáo, bị hiểu thấp kém, đặt cho con người một cứu cánh lý tưởng là Thượng Đế, như một thực thể thần linh bị tách rời và ở ngoài con người; biện chứng pháp duy vật đặt một cứu cánh khác cho bước đến sau cùng của con người, là xã hội; văn đức luận khẳng định rằng **không thể có cứu cánh nào khác cho con người ngoài con người**; con người riêng biệt là mỗi nhân vị trong toàn thể nhân loại.

Văn Đức luận chủ trương: « **mỗi nhân vị là một đơn vị sinh hoạt hoàn toàn độc lập nhưng cũng khoan dung và thông cảm vô bờ bến đối với tha nhân** ».

Về Văn (quan hồ nhân văn dĩ hóa thành thiên hạ) và sự giàu có nội tại tiềm tàng trong con người (Đức), là căn bản của văn đức luận. Văn đức luận lấy Văn và Đức của con người làm tiêu chuẩn luân lý và cũng đồng thời làm tiêu chuẩn thẩm mỹ.

Văn đức luận là một chuyên hướng tâm linh, một sự Hướng Dương, vươn lên Ánh Sáng.

Hai chữ Văn Đức có một giá trị huyền đồng: **Trời không cao xa**, Trời đã xuống gần người, ở ngay trên mặt trái đất, **ở ngay trong lòng người**.

Và tất cả những gì phải xây dựng, bắt đầu từ giờ trở đi, phải được xây dựng vì con người.

Con người phải được tách khỏi

giả tạo, tách khỏi trừu tượng, đề trở về với bản thể, với thiên tính, thiên nhiên.

Con người sẽ nhìn về bản trong chính mình, đề tìm hiểu chính mình, đạt tới bản chất của mình và, qua thân tâm mình, đạt tới bản thể của vũ trụ và vạn vật thụ sinh.

Văn Đức Luận là một cái nhìn huyền đồng của con người mới, con người của những năm chung quanh 2.000 trở về sau.

HOÀNG VĂN ĐỨC

Gia-Định, Việt Nam 14-1-1969

Ký sau : VĂN ĐỀ BIẾT.

PHIẾU MUA BÁO dài hạn

Kính gửi Tòa báo Phương Đông, 161, Yên Đờ, Saigon

Tôi tên _____

địa chỉ _____

XIN MUA một năm báo () *

 một năm báo ân nhân ()

 một năm báo sinh viên ()

 một năm báo hội viên PTHGVĐ ()

Xin gửi báo cho tôi kể từ tháng năm 197. . .

Tôi xin kèm theo đây đề trả tiền báo và cước phí

() số tiền mặt là đ

() ngân phiếu hay bưu phiếu đ

Ngày. tháng năm 197.

(ký tên)

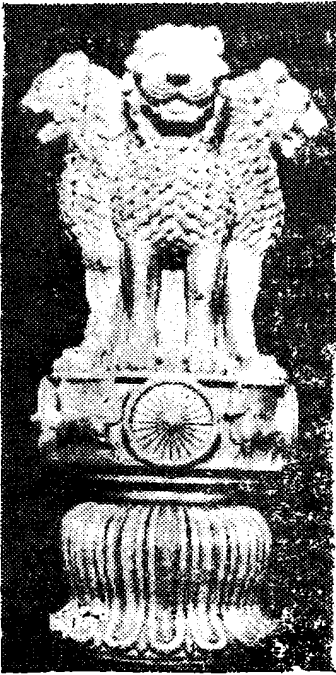
CƯỚC CHỮ : — *Tại ngoại quốc : một năm 25 quan Pháp. ân nhân 70 quan*
Gửi vào C.C. Postal : Procure des Missions Chine-Madagascar, Lille 134, France, ghi chú thêm abonnement revue
P. Hoàng sỹ Quý, Vietnam.

Nếu trả liền V.N., thêm cước phí đờng thủy 300đ một năm

* Muốn gì, xin điền dấu cộng vào giữa hai ngoặc chỗ đó.

Hành hương Tây trúc mới

(xem từ số 6)



28 TÂM

Bên Ấn, Ky tô giáo hoàn toàn có lập đối với đời sống Ấn. Tuy nhiên cũng bên Ấn, luôn luôn có những cố gắng nhập thể Đạo vào văn hóa dân tộc. Tiếc thay, những cố gắng ấy cho đến nay vẫn còn có tính cách cá nhân, riêng lẻ, và đó là sáng kiến của người Tây phương hơn là của chính người nước Ấn.

Một trong những cố gắng kể trên là do linh mục Klostemaier tại Bandra, vùng ngoại ô cách trung tâm Bombay mười dặm về phía Bắc. Linh mục Klostemaier là người Đức, thuộc cùng tu hội Thần Ngôn (S.V.D.) với Hồng y giáo chủ Tiên (Trung hoa). Ngài sang Ấn tính đến khi ấy đã được bảy năm, chuyên lo học tiếng

Sanskrit và văn hóa Ấn. Nhận thấy giá trị lớn lao của văn hóa này, ông ý thức được bốn phần phải truyền bá nó giữa đám người Công giáo có tên « Ấn độ », đồng thời tìm cách nhập thể Ky tô giáo vào lối sống của xứ sở. Do đó, ông lập nên Viện Văn hóa Ấn (Institute of Indian Culture),

được Tổng Giám mục Bombay, Hồng y Gracias, khích lệ, và cho mượn một căn nhà ở Bandra làm trụ sở.

Tôi đến thăm viện vào một ngày chói nắng. Viện là một tòa nhà xây cũ kỹ nằm sát bờ biển. Trước mặt nó về phía đường,

có một thánh đường nhỏ nằm trên mô đất cao.

Linh mục Klostemaier còn khá trẻ, chừng bốn mươi thôi. Ông niềm nở tiếp đón tôi và người bạn đường của tôi. Ông trình bày mục đích và hoạt động của Viện trong lúc dẫn chúng tôi đi thăm nhà. Trong nhà có một gian phòng rộng rãi dùng làm thư viện. Thư viện toàn sách Ấn học, và đó là sách của chính Klostemaier và một linh mục đồng chí bày ra cho thiên hạ coi chung.

Tại đây, có chừng mười lăm linh mục và tu nhân trú ngụ để học hỏi về văn minh Ấn. Hàng ngày, có những lớp Sanskrit và Triết Ấn. Mới đây, nhân số Viện được tăng cường bằng một học giả Dòng Tên, Linh mục De Smet, chuyên gia về triết tông Vedānta. Từ lâu, học giả này đã dạy tại A'eneo, viện triết học và thần học Công giáo ở Pūna.

Hình như tại Viện Văn hóa Ấn Bandra, người ta chỉ chú trọng đến tư tưởng thôi. Mà quá chú trọng đến tư tưởng thì lại là phản tư tưởng Ấn¹.

Trở về Bombay, tôi tới thăm đền Đại-Lakṣmī (Mahā'akṣnī) vào buổi chiều.

Bombay là thành phố mới.

Chính trong thành phố không có những di tích kiến trúc nào đáng coi. Vì thế, ngôi đền Lakṣmī này, tuy nhỏ nhắn và quá mới, đã nổi bật lên nền trời tôn giáo Bombay.

Dầu sao chẳng nữa đền cũng chiếm một vị trí tuyệt đẹp. Nó mọc lên từ một ngọn cao và tựa lưng vào biển. Tiều lên tháp đền, người du khách có thể phóng tầm mắt về phía biển khơi vô tận. Lờ mờ ở ngoài khơi có những hòn đảo. Một trong những hòn đảo vây quanh Bombay tàng giấu một kho tàng văn hóa quý giá : động Elephanta. Vào thời này, vì có gió mùa, nên chính phủ cấm không cho du khách ra coi.

Lối lên đền Lakṣmī là một con đường dốc và dài đi giữa những sạp bán hoa trắng. Ai cũng biết bên Ấn, hoa dùng rất nhiều trong thờ tự, nhất là hoa kết thành vòng. Tận cùng của đường dốc là ngọn tháp và đền. Chính ngôi đền cũng cao vút lên thành một ngọn tháp đường cong.

Chính tại đây, tôi có dịp quan sát lần đầu tiên cách tổ chức trong các đền chùa Ấn giáo. Phía trong cùng của đền là thánh cung, garbha. Cái « bụng mẹ »

1. Lý tưởng của trí giả Ấn là vượt tư tưởng để đạt cõi huyền nghiệm (expérience mystique) vô tư tưởng

(garbha) ấy thụt vào trong và ba bề xây kín mít, tăng thêm vẻ tôn nghiêm và huyền bí. Chính trong cung kín đó, có bàn thờ chính, bàn thờ Đại - Lakṣmī. Người ngoài Ấn giáo không được vào đền (trừ Phật giáo và Jainā giáo) còn vào thánh cung thì chỉ riêng thầy tế gì đó mới có quyền thôi.

Suốt ngày tại Maḥā'akṣmī, khách hành hương tấp nập, và họ cầu nguyện một cách rất thành khẩn. Có một sức mạnh gì thiêng liêng vẫn ngự trị tại đây và trong lòng người nước Ấn, dù giữa sự xâm lấn của tinh thần duy vật trên các hè phố của một Bombay mới mẻ.

Từ đền đi xuống, chúng tôi dừng chân viếng tịnh xá của một tu hội mới do tôn sư Vankhandi Mahā'āj sáng lập hồi đầu thế kỷ tại đây. Đường hương của tu hội

khá mới, đường hương « vào đời » như bên Công giáo, và vào đời bằng các công việc từ thiện, xã hội.

Trong chánh điện của dãy nhà, có đặt bàn thờ Bṛṣṇa, và rất đông người chen nhau thờ vái. Phía trước bàn thờ kê một sập lớn, và trên sập có hai tôn sư (svāmin) ngồi, trong khi dưới đất, một vài kẻ cũng tọa thiền dương im lặng chiêm ngưỡng. Đối với tín đồ Ấn, ở nơi các thánh nhân (sādhu) có một sức siêu nhiên có đọng nên chỉ cần tĩnh tọa chiêm ngắm các vị ấy, là tức khắc sức thiêng kia sẽ truyền sang, chứ không cần nghe thuyết pháp chi cả. Ai dám bảo người Đông phương không có ý thức bản vị như người Tây phương? Người Tây phương chẳng thích nhân đạo qua trung gian của những lý thuyết khách quan hơn là nơi một người sống đạo đó ư?

LONAVLA — PŪNA

Lonavla (29 TÁM 1971)

Sáng hôm nay, tôi bỏ Bombay đi Pūna bằng xe lửa. Đường Bombay đi Pūna, dài 190 cây số, có vài chuyến xe lửa tốc hành cực nhanh, chỉ mất 1,30p đã đến. Sau này tôi mới rõ, đây là những đầu tàu tốc hành có lẽ duy nhất bên Ấn, vì trong suốt hành trình hai tháng, trải qua hàng chục

ngàn cây số, tôi chỉ gặp những chiếc tàu và xe đồ cũ kỹ, chạy như rùa, chừng vài chục cây số một giờ.

Có điểm đặc biệt là rất nhiều quạt máy. Có lẽ Ấn là nước sản xuất quạt máy nhiều nhất thế giới. Ngay trong mùa mưa, khí hậu trong nước đã thay đổi từ 35 đến 45 độ, nên nóng ghê gớm. Hèn gì mà quạt máy khắp

nơi, đâu đâu cũng thấy quạt. Người ta thấy quạt máy trong các xe hơi, các toa xe lửa, và chỉ chít ngay cả ngoài trời trên các bến (quai) xe lửa nữa.

Trên đường đi Pūna, tôi có ý định ghé thăm một trung tâm trị bệnh bằng Yoga ở Lonavla. Suốt dọc đường từ Bombay đến Pūna, trời mưa như trút, và nước mưa nhỏ dầm rợp kín khắp trong các toa xe cũ kỹ, khiến hành khách vừa ngồi vừa phải che áo đi mưa. Giữa lúc đang mưa như thế thì tàu ngừng lại ở Lonavla, một thị trấn nhỏ mà phương tiện lưu thông chỉ duy có xe ngựa. Tôi đành chọn một chiếc xe như thế, và mặc cho mưa ướt, tôi bảo xe tặc chỉ trung tâm Kaivalyadhama cách ga hơn một dặm.

Lonavla và Pūna cùng ở độ cao 500 thước, nên rất mát. Lonavla lại gần Bombay, nên rất nhiều nhà nghỉ mát và khách sạn. Có lẽ cũng vì khí hậu mát và trong lành của cao nguyên này, nên trung tâm thí nghiệm trị liệu bằng Yoga được đặt ở đây.

Thực ra, ở Bombay cũng có một chi nhánh của Kaivalyadhama, nhưng trung tâm Bombay kém phần quan trọng và không có phòng cho bệnh nhân tĩnh

duỡng¹. Trái lại, trung tâm Lonavla có khu nội trú tới 30 giường, còn về dụng cụ thì cũng đầy đủ hơn.

Tại trung tâm Lonavla, vị giám đốc niềm nở tiếp đón tôi, nhứt là khi biết tôi chuyên về Ấn độ học. Theo ông giới thiệu, ở đây có những bác sỹ từ nhiều nơi trên thế giới đến nghiên cứu, và hiện giờ cũng có một bác sỹ Nhật.

Nói chuyện một lát, ông dẫn tôi tới thăm phòng thí nghiệm. Ở đây có các máy móc tối tân dùng đo các phản ứng trong người đang khi bệnh nhân thực tập Yoga. Bên những máy móc có một khoảng đất bằng phẳng dành cho cuộc thực tập đó. Không may, tại đây cũng như ở Bombay, giờ thực tập nhằm vào lúc sáng sớm, nên tôi không thể tới kịp để quan sát.

Không được quan sát tận mắt, tôi tỏ ý tiếc rẻ, và xin gặp vị yogin hướng dẫn thực tập. Chiều ý tôi, ông giám đốc cho mời vị ấy đến. Đó là một lão ông phương phi râu dài tới ngực và xõa tóc như hippy. Ông nói

1. Tại Bombay, tôi đã có dịp đến thăm trung tâm này. Nó nằm sát bờ biển. Theo lời hướng dẫn viên của trung tâm, hằng ngày có tới 300 người tới điều trị.

chuyện với một vẻ mặt điềm đạm, chứng tỏ đã dày công tu luyện. Nhân vui câu chuyện, tôi đề nghị với ông điều mà tôi đã toan tính trước khi tới đây :

— Thưa Yogin, tôi nói, là một người nghiên cứu Ấn học, tôi mong mỗi được một người như tôn sư đây biểu diễn những tư thế căn bản để tôi chụp làm tài liệu. Chẳng hay tôn sư có thể vì quyền lợi của Ấn học mà giúp tôi điều ấy hay chăng ?

Tôi đã đặt ông vào cái thế khó từ chối, nhưng rồi ông vẫn từ chối một cách khéo léo rằng :

— Nếu quý khách có thể đợi đến sớm mai chụp các bệnh nhân đương lúc thực tập, thì tôi tưởng rất hay.

Biết không thể lay chuyển ông ta, dù bằng tiền cũng thế, tôi đành xin cáo từ. Ở đâu cũng vậy, các yogin người Ấn rất tự trọng. Họ có thể chỉ dành một học trò biểu diễn cho mình coi, chứ chính họ thì không đời nào. Dù tại Ba lê nơi tôi học tập Yoga¹, dù ở Bombay, tôi đều thất bại hết, vì yogin chân truyền đã khó kiếm, mà xin họ biểu diễn cho mình chụp càng khó hơn. Còn như chụp một đồ đệ tầm thường của họ, thì bức hình tài liệu nào có giá trị gì mà ham.

Trước đây, tôi tưởng đã là môn học phát xuất từ Ấn, thì tại Ấn Yoga sẽ có lắm người chuyên môn phải. Ngờ đâu những người chuyên môn như thế rất hiếm. Lại nữa, một chân-yogin bao giờ cũng là người siêu thoát, ưa thanh tịnh, chứ không đi biểu diễn khắp nơi như các nhà thể thao. Yoga, từ một môn luyện pháp hồi đầu, nay đã trở nên thuật tu dưỡng chung cho các tôn giáo Ấn. Kịp đến khi người Âu châu khám phá ra Yoga, thì cặp mắt trần của họ chỉ nhìn thấy nơi Yoga một cái lợi thể thao không tơn không kém. Bóp méo Yoga và bẻ quặt mục đích của nó, họ chỉ dùng nó để luyện sự dẻo dai cho người bơi lội hoặc chữa trị cho người bị bệnh thần kinh... Mới đây, một số tu sỹ Công giáo đã cố dùng Yoga để chiêm niệm. Những cuộc tĩnh tâm bằng Yoga đã được tổ chức bên Âu châu và Mỹ châu nhiều hơn là ở chính bên Ấn. Có điều một số người như tu sỹ Decha-net đã áp dụng Yoga sai lối. Cái hay của Yoga là ở chỗ tĩnh, mà nay ông lại dạy người ta dùng Yoga như một kiểu ngồi và thở xuống để rồi suy lý, thì quả đã làm ngược lại với mục đích Yoga rồi².

1. Tại Trung tâm văn hóa Pháp-Ấn.
2. Vì suy lý là đánh vỡ tâm tri, nên bản tính là động.

Tại Ấn ngày nay, chính phủ cũng chú trọng đến khía cạnh trị liệu của Yoga. Họ lập nên những trung tâm nghiên cứu cách dùng Yoga chữa nhều chứng bệnh. Chữa bệnh bằng Yoga, ít ra người ta cũng công nhận rằng sự ổn định tâm linh rất cần hệ cho sức khoẻ. Cái « động », tức đam mê và xáo trộn đời sống, làm hại chính sự sống. Phải, sống mạnh là ở an dục, chứ không ở động dục như người thời nay nghĩ đâu. Hơn nữa, càng dùng nhiều dược liệu kích dục, thì cường độ của dục càng suy yếu đi, khiến con người vừa hết hưởng lạc, vừa không thể sinh đẻ gì nữa.

PŪNA, NHỮNG HỌC VIỆN

Bỏ Lonavla, tôi lên một chuyến tàu khác đến Pūna. Pūna cách Bombay 190 cây số về phía Đông Nam và dân số là 900.000. Pūna vốn nổi tiếng là một thành phố Ấn học. Nghe nói có tới mấy chục trung tâm Ấn học tại đây. Và tại đây, còn có cả Hiệp hội quốc tế các nhà Đông phương học (International Union of Orientalists), mà giáo sư Dandekar hiện là Phó chủ tịch. Trụ sở Hiệp hội này đặt ngay trong Bhandarkar Oriental Research Institute mà R.N. Dandekar cũng là Thư ký danh dự nữa. Viện nghiên cứu Đông phương học Bhandar-

kar này bình như rất có uy tín ở bên Ấn. Dù ở tới hai tuần lễ tại Pūna, tôi đã không có dịp đi thăm viện này, Tuy nhiên, ngày 31/7 và 2/8 tôi đã lần lượt tới thăm ông Katre, giám đốc Deccan College và R.N. Dandekar ở Đại học Pūna. Cũng tại đây, Dandekar phụ trách Trung tâm cao học Sanskrit.

Ở Ấn độ cũng như bên Anh, Đại học thường bao gồm nhiều học viện (college) tự trị, và mỗi học viện chuyên về một số các môn học có thể khác nhau hay không. Deccan college là thành phần của Pūna University và chuyên về ngữ học, xã hội học, sử học, v.v.

Phía trước Deccan college có một khu nhà ở dành cho các giáo sư, và hiện có Biardeau tôi quen từ bên Pháp đang ở đấy. Cứ sáu tháng, cô Biardeau tới nghiên cứu ở Pūna, và sáu tháng lại về dạy ở Viện Văn minh Ấn thuộc Đại học Sorbonne Ba lê. Tuy gọi là cô, nhưng cũng như phần đông các nữ học giả, cô Biardeau đã trở thành cô... già rồi! Dầu sao, cô cũng còn cái dang vẻ tươi mát của một cô.

Ở ông Katre ra, tôi đã đến thăm cô Biardeau. Súng sinh trong bộ Sari của phụ nữ Ấn, cô tiếp đón tôi với sự cởi mở của

một người Pháp. Theo cô cho biết, cô đang nghiên cứu về một số văn bản Tantra, và cô được sự giúp đỡ của mấy pandit (paṇḍita, bác học) tại Đại học Pūna. Việc cô Biardeau chọn Pūna làm nơi nghiên cứu đủ chứng tỏ tầm quan trọng của thành phố này về Ấn độ học.

Hai ngày sau đó, tôi đến Pūna University để thăm Dandekar. Cùng đi với tôi có tu sĩ Camus, vừa từ Paris tới để theo tôi trong suốt cuộc hành hương Tây trúc. Máy cuộc hành hương xưa đều có hai, nên có lẽ vì thế mà chúng tôi cũng phải đi hai...

Đại học Pūna ở về phía Town. Chúng ta có thể coi Town như phần ngoại ô của thành phố ¹. Đây là một miền đất rộng và dân cư tương đối thưa thớt. Khu Đại học ở về phía ấy, trên một diện tích rộng rãi. Con đường từ cổng vào xuyên qua những giẫy nhà lớn tọa lạc cách xa nhau. Mỗi dãy thường dành riêng cho một ban, mà chúng ta có thể gọi là phân khoa. Chẳng biết khi ấy có học không, mà quang cảnh thiếu phần nhộn nhịp, tuy đó là lúc ba giờ trưa hôm thứ sáu đầu tháng tám. Chúng ta biết rằng niên học của Pūna University chia làm hai kỳ: kỳ đầu từ giữa tháng sáu đến đầu tháng mười, và kỳ sau từ

giữa tháng 11 đến giữa tháng ba sang năm.

Vì đất rộng và vắng vẻ, nên phải đi một lúc chúng tôi mới gặp người chỉ đường để tìm đến Arts Building. Arts Building tương đương với Phân khoa Văn chương và Nhân văn của chương trình Pháp hay Việt. Bên Arts Building có Trung tâm cao học Sanskrit (Advanced Center of Sanskrit), và văn phòng ông Dandekar đặt tại đó.

Dandekar là một người xương xương, thuộc mẫu những người thông minh và hoạt động. Chính cũng vì thế, nên ông giữ rất nhiều chức vụ quan trọng ở Pūna. Thêm vào đấy, ông còn là một học giả danh tiếng, tác giả của nhiều bộ sách biên khảo công phu, như Vedic bibliography tập II ², cuốn chú giải Veda bằng Sanskrit. Riêng về Sanskrit, R.N. Dandekar rất giỏi. Ông nói và viết dễ dàng thứ tiếng chết, bác học và cầu kỳ ấy.

Dandekar tiếp đón Camus và

1. Pūna cũng giống như Luân đôn: Khu trung tâm và phố lớn buôn bán thì gọi là City, còn bên ngoài gọi là Town.

2. Năm 1971, ông viết thư cho tôi báo tin ông đang soạn Vedic bibliography tập III. Như chúng ta biết, tập I, gọi là *Bibliographie védique*, do L. Renou, đại chuyên gia về rg-veda, biên soạn.

tôi một cách niềm nở. Đó cũng là dịp để ông khoe các tác phẩm của ông cũng như những cuốn sách do viện Bhandarkar biên soạn và xuất bản. Ngoài ra, ông còn tặng mỗi người một tập kỷ yếu đánh dấu 50 năm thành lập viện (1917 — 1967).

Biết Pūna là một nơi rầm rộ về Ấn học, tôi dò hỏi chương trình và các điều kiện học hành tại đây. Ông cho biết sinh viên ngoại quốc sẽ tìm thấy ở Pūna những điều kiện rất thuận lợi, nhất là về Đại học xá.

Về chương trình Sanskrit, tại Pūna University có hai bản Sanskrit đại cương và Sanskrit chuyên biệt. Ở trình độ B.A., Sanskrit đại cương phải thi hai chương

mục (paper) ¹: Rāmānuja và Bhagavadgītā, còn 8 môn khác (khác với Sanskrit) thì được chọn. Về Sanskrit chuyên biệt, trong số 10 chương mục, có lời 6 chương mục Sanskrit: Bhagavadgītā, ṛgveda, śaṅkara, v.v. Lên tới M.A, người ta có thể chọn đi chuyên môn hơn nữa, như về śaṅkara, rāmānuj, v.v. Nhưng nói đến triết học, thì Ấn triết chỉ là một trong những môn Triết mà thôi. Nói cách khác, trong chương trình Triết, môn Triết Tây còn khá nặng, và chưa có văn bằng chuyên khoa Triết Đông như ở Đại học Văn khoa Saigon.

(còn tiếp)

1. Paper tương đương với Tin chỉ (credit) của Hoa kỳ.

* XIN MỜI BẠN ĐỌC :

BAY NGHIÊNG VÒNG ĐỜI

tập thơ mới nhất của TRẦN-THỊ-TUỆ-MAI

* ...cánh hạc trắng đã bay — chương khúc thần bí đã mở — tiếng hát bát ngát vờ tung trong một lùm thối sùng mẫm nhất của thi sĩ... thơ là gợi ý — mở cửa vào trời...

Bạt — PHẠM-THIÊN-THU

* SÁNG-TẠO xuất bản

* In toàn bản đẹp — phát hành giữa tháng 12-1971

giá thanh khí : 200\$

Nguyện

(xem từ số 6)

A. Cầu nguyện phải như thế nào ?

Thực ra, cầu nguyện không cần đến những nghi lễ quá phức tạp. Cầu nguyện cốt ở lòng **thành**.

Cầu nguyện là hướng tâm hồn mình về Thượng Đế với tất cả lòng thành-tin kính-yêu của mình. Bởi vậy nên, khi cầu nguyện ta sống trong **ình cảm** nhiên hơn bằng lý trí.

Thí dụ, quán tưởng (méditation) về sự cao cả của Thượng Đế không phải là cầu nguyện ; muốn cho sự quán tưởng đó cũng là cầu nguyện thì sự quán tưởng đồng thời phải biểu lộ **ình thương** kính yêu và biểu lộ **ức tin**.

Dù chóng hay lâu, dù bằng lời hay bằng tâm tưởng (prière mentale), cầu nguyện phải giống như cuộc **nói chuyện** giữa một **đứa trẻ** với cha nó : « Mình như thế nào, cứ đến trình Chúa như thế ».

Ta cầu nguyện không khác gì ta yêu thương, với tất cả **tâm hồn** ta.

B. Về **hình thức**, cầu nguyện có thể chỉ là một sự ngưỡng vọng ngẩn ngúi về Đấng Thiêng liêng hay là nguyện ngắm trầm mặc (contemplation), hay có thể là lời nói đơn sơ mộc mạc của người đàn bà quê dang trước Cây Thánh Giá dựng ở ngã tư đường, hay là bản thánh ca trang trọng nghiêm cung dưới vòm Thánh đường.

Khung cảnh oai nghi, vĩ đại hay mỹ lệ không cần thiết để cho sự cầu nguyện thêm linh nghiệm.

Hùng biện cũng không cần thiết để cho cầu nguyện được toại.

Những lời cầu xin, ca ngợi khiêm tốn nhất cũng được Đấng Chí Tôn chứng giám chấp nhận như những lời vãn vẻ nhất.

Những bài kinh đọc thuộc lòng một cách máy móc cũng là một cách cầu nguyện. Cũng như ánh lửa một cây nến, một nén nhang.

Chỉ cần là bài kinh thiếu linh động đó hay ánh lửa vật chất đó tượng trưng cho nhiệt tình của một người muốn dâng tâm hồn mình lên với Đấng Thiêng liêng.

Cầu nguyện còn có thể bằng **hành động**.

Chu toàn hồn phận cũng có giá trị của cầu nguyện, cũng là cầu nguyện.

Cách hoàn hảo nhất để hội thông với Thượng Đế không gì hơn là thực hiện trọn vẹn ý muốn của Người. • Lạy Cha! Xin Cha hãy đến ngự trị muôn loài, xin Ý Cha hãy thể hiện dưới đất và trên trời... » Và thể hiện ý chí của Thượng Đế hiển nhiên là tuân theo những quy luật của sự sống, như đã ăn sâu vào các mô, trong khí huyết và trong tinh thần chúng ta.

Những lời nguyện dâng lên từ mặt đất như một lớp mây lớn, khác biệt nhau cũng như nhân cách khác nhau của những kẻ nguyện cầu. Tuy nhiên, những khác biệt chỉ là những sắc thái thay đổi trên hai đề mục thường xuyên là: khổ đau cùng quẫn và tình thương.

Cầu xin sự phò đỡ của Thượng Đế để được những gì ta cần có là một điều hết sức chính đáng. Nhưng nếu ta đòi hỏi được ơn thánh sung về một điều phù phiếm hay một điều mà ta chỉ cần gắng công gắng sức cũng có thể đạt được, là một sự vô lý.

Cầu-nguyện cốt ở lòng **thành**. Trong bình thức cao cả nhất, cầu nguyện không còn là một lời thỉnh, van xin nữa. Con người giải bày lòng kính yêu của mình đối với Đấng Chủ tể muôn loài, cảm tạ ơn Thánh sung của Người và nguyện sẵn sàng hoàn tất Thánh ý của Người dù thế nào mặc lòng. Cầu nguyện trở thành nguyện ngắm chiêm bái (contemplation).

Một ông lão quê ngồi một mình ở hàng ghế cuối trong giáo đường trống trải. Có người đến hỏi ông: « Bác chờ gì thế? ». Ông lão trả lời: « Tôi nhìn Người và Người đang nhìn tôi. » Giá trị của một kỹ thuật được đo lường bằng thành quả. Kỹ thuật cầu nguyện nào cũng tốt khi nó giúp ta trực tiếp hội thông với Thượng Đế.

4-

Cầu nguyện ở đâu và cầu nguyện lúc nào ?

Có thể khắp mọi nơi và bất cứ lúc nào. Trên đường phố, trong xe, ở bàn giấy, trong lớp học, trong xưởng máy. Nhưng tốt hơn là cầu nguyện nơi cảnh quê, giữa thiên nhiên, miền rừng núi, hay trong phòng riêng tĩnh mịch. Cầu nguyện cũng là lễ thức ở giáo đường.

Nhưng dù cầu nguyện ở nơi nào chẳng nữa, Thượng Đế chỉ tới với người nào đã **định trí** tạo ra được sự **vững lọng** yên tĩnh **trong lòng** mình.

Sự tĩnh tâm (le calme intérieur) tùy thuộc vừa ở trạng thái cơ thể và tinh thần vừa ở cảnh vực mà chúng ta đang sống ở trong. Sự an hòa của thân tâm thực khó đạt trong sự hỗn độn, huyền não và tán loạn nơi đô thị ngày nay. Hiện tại, cần phải có nhiều tịnh xá, nhiều giáo đường có đầy đủ những điều kiện vật chất và tâm lý cần thiết cho các thị dân muốn tìm sự tĩnh tâm, dù là trong chốn lạt. Trong sự tĩnh mịch của những nơi ẩn trú đó, con người nhờ hướng tâm trí về Thượng Đế, có thể lĩnh dưỡng nhục thể và giải lao tâm thần khiến cho óc phán xét được minh mẫn và bồi bổ sức chịu đựng cuộc sống cam go do nền văn minh hiện tại nặng nề vật chất tạo nên.

Khi đã thành một tập quán rồi, cầu nguyện sẽ tác động đến tính tình. Thế nên ta phải luôn luôn cầu nguyện. Epictète xưa kia có nói rằng : « Hãy quán tưởng đến Thượng Đế thường hơn là người thờ. » Nếu sáng dậy ta đọc kinh niệm Phật hay niệm Chúa, rồi suốt ngày xử sự như một kẻ man rợ, thì thực là vô lý ngu xuẩn. Những quán tưởng ngắn ngủi hay những tâm niệm giây lát có thể khiến ta luôn luôn được triêu kiến Thượng Đế. Tác phong của ta như thế sẽ luôn luôn do cầu nguyện khởi dẫn. Hiểu như vậy, cầu nguyện sẽ trở thành một cách sống.

(còn tiếp)

Kỳ Sau : « HIỆU QUẢ CỦA CẦU NGUYỆN ».

ân nhân của Phương Đông

- Ông, Bà Lê Tấn Phát, Chợ lớn, một năm báo 1.500 l
- L.M Đỗ Kim Phan, Gia định, một năm báo 1.500 l
- Dược sĩ Phạm Song Nam, Saigon, một năm báo 1.500 l

Mai

Cây khô trụi lá
Nắng quật cháy da
Mình dón tim kéo những vắn óng ả
Đính lên cành làm lá làm hoa
Lá hoa thơ
Cây đẹp rồi

điều dịu gió đưa

Ừ có thể

— Xin mời lữ khách

Bóng mát hiền, tạm nghỉ đường xa
Chao! nhưng mà
những điện cuồng này lửa
Thieu đốt lá hoa
Những tiếng từ chiến địa ào qua
Rách rơi hoa lá

Cây lại trơ cành nắng quật cháy da
Mình thôi đính hoa đính lá
Chịu nóng ghê người mở hôi tấm tã
Đi vơ cây này lá sinh hoa
— làm lại cả

chúng mình làm lại cả

PHƯƠNG ĐÔNG! PHƯƠNG ĐÔNG! nguồn
sáng **THÁI HÒA.**

TRẦN THỊ TUỆ MAI

Thời sự Văn hóa

VIỆN ĐẠI HỌC ĐÔNG NAM Á

Nghe tin Nhóm Bác sĩ HOÀNG VĂN ĐỨC, chủ trương tờ **Cahiers de l'Asie du Sud-Est** đang vận động thành lập một Viện Đại Học cho chung Đông Nam Á. Chúng tôi có thể cho đăng tin này với nhiều chi tiết trong những số tới.

ĐẠI HỘI PHONG TRÀO HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Đại hội Phong trào Hưng Giáo Văn Đông 1971 đã khai mạc hồi 9g45, ngày 5.12.1971, tại 161 Yên Đờ, Saigon.

Chủ tịch HOÀNG SỸ QUÝ đã đọc diễn văn khai mạc. Với giọng rõ ràng, Ngài làm say mê độc giả với những nhận định về thân phận nhược tiểu của dân tộc Việt. Ngài đã phân tích và so sánh 2 nền văn minh Tây và Đông. Tây phương với một nền văn minh kỹ thuật lo phục vụ thể xác đã đưa con người tới chỗ suy sụp để nền tảng gia đình bị tan vỡ và con người rơi vào cô đơn, khổ sở. Trong khi văn minh Đông phương là của tinh thần. Cuối cùng vị Chủ tịch kêu gọi sự sát cánh với nhau trong tình thương và lý tưởng cao đẹp là xây dựng Phương Đông và mong muốn Phong trào HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG lớn mạnh và tồn tại như rặng đông không bao giờ tắt.

Sau đến Bác sĩ HOÀNG VĂN ĐỨC, Phó Chủ tịch, tổng kết hoạt động năm 1970-1971 :

Đối Nội :

- Ngày 28-9-70. Phong trào H.G.V.Đ. khi họp có 10 vị, nay tăng lên 68 vị.
- Ngày 23-6-71, Thủ Tướng Chính Phủ ký nghị định cho phép thành lập Phong trào.
- Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG ra mắt tháng 7-1971.
- Gia đình nhập thể gồm 23 sinh hoạt Đoàn viên và 16 bản sinh hoạt Đoàn viên.
- Điều lệ Phong trào H.G.V.Đ. được Chính Phủ chấp thuận.

Đối Ngoại :

- Phong trào H.G.V.Đ. đã tổ chức các lớp :
- Quốc học
- Thời Việt
- Triết giáo
- Thiền định nhập môn

Sau đó, Bác sĩ HOÀNG VĂN ĐỨC nhận định :

— Đất nước đang bị văn minh Tây phương chi phối, văn minh thuộc kỹ thuật, máy móc, đưa con người tới những hậu quả tai hại. Như vậy, chúng ta cần phải trở về với tinh hoa của chúng ta như một sự trở về Nguồn vì phương Đông hết sức thiết thực và phương Đông sẽ đem lại thế quân bình trong mọi người.

— Lớp Thiền định không có mấy người theo. Đó là 1 điểm đáng tiếc, vì Thiền Định chính là phương pháp giúp con người điều hòa tâm thân : « Chỉ có tâm an thì thiên hạ mới thái bình ». Hy vọng lớp Thiền Định nhập môn sẽ được xúc tiến do cố động, ngõ hầu hy vọng Việt Nam có dịp đóng góp tinh hoa cho nhân loại.

— Hội viên cần tự nguyện cố động cho Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG.

Cụ NGUYỄN DUY HÌNH đề nghị nếu có thể, sau khi Đoàn Thanh Niên được thành lập, sẽ tổ chức hành hương trong các ngày đại lễ để cố động cho lý tưởng Phong Trào.

Kiện toàn bộ máy Hành chánh

Ban Chỉ đạo đầu tiên gồm :

- Chủ tịch : L.M. HOÀNG SỸ QUÝ
- Phó Chủ tịch : B.S. HOÀNG VĂN ĐỨC
- Tổng Thư ký : Hoạ sĩ ĐÔNG ĐÌNH ĐẦU
- Thủ quỹ : Không có

Nay, sau khi Phong trào được Chính phủ công nhận, cần Đại hội bỏ phiếu tín nhiệm.

Kết quả : 22 phiếu thuận và 1 phiếu trắng.

Sau đó, Đại hội bầu chức vụ Trưởng quỹ.

Thầy PHẠM KHẮC PHỤNG đắc cử, và Cô ĐỖ THỊ PHƯƠNG phụ tá Trưởng quỹ.

Đại hội cũng bầu thêm hai người vào Hội đồng Đại biểu. Đặc cử có :

- Giáo sư LƯU TRUNG KHẢO
- và Linh Mục LÊ THANH QUẾ

Bản Nội qui cũng được Đại hội bỏ phiếu thông qua.

PHẦN BỐ CÁO

Báo chí : Xuất bản được 6 số và đang sửa soạn số 7 và số Xuân Nhâm Tý.

Tờ PHƯƠNG ĐÔNG gặp 2 khó khăn : Nhân sự và tài chánh. Khó khăn nhân sự đã vượt qua, với sự thay đổi : Chủ nhiệm kiêm Chủ bút. Còn tài chánh thì đang giải quyết.

GIA ĐÌNH NHẬP THỂ

Thành lập ngày 25.3.1970

- Thành phần : — Gia trưởng
- Trưởng
 - Thứ
 - Thư ký
 - Thủ quỹ
 - Sinh hoạt và bán sinh hoạt Đoàn viên.

Hiện nay, Đoàn viên lên tới 30 người.

Sau đó, đến phần bố cáo quỹ Phong trào, quỹ Báo chí, quỹ Văn phòng... và thảo luận về các hoạt động trong năm tới. Riêng về báo chí, sau 6 số, chị Quản lý cho biết lỗ mất gần 300 ngàn. Đối với tờ báo cũ này, đó là một thành công lớn.

Buổi họp kết thúc vào hồi 12,00 cùng ngày, sau khi thảo luận về công việc năm tới, trong đó có việc tổ chức một đoàn thanh niên không phân biệt tôn giáo.

(Bản tin do Bà Vi Thiện thực hiện)

**DIỄN VĂN KHAI MẠC ĐẠI HỘI
của Chủ tịch HOÀNG SỸ QÚY ¹**

(xem n ặt sau)

1. Đã đăng trong Nhật báo ĐỘC LẬP từ số ngày 15-12-1971 đến số ngày 18-12-1971.

DIỄN VĂN KHAI MẠC ĐẠI HỘI

Thưa quý hội viên,

Hắn chúng ta còn nhớ, cách đây một tháng, mấy anh nghị Mỹ khê ho một cái thôi, và thằng nhỏ Việt-Na n liền lên cơn sốt kinh tế. Qua bao khó khăn, đồng bạc Việt bắt đầu được ổn định thì đúng một cái, nay lại xuống giá âm ảm, và từ chính phủ cho đến đám dân đông khổ, không ai là không lo xanh mắt lên. Số phận tiều nhược quốc nó khổn nạn như thế đấy ! Và số phận kẻ « bé mà dám chơi trò », đồng minh với ông bự cũng là như thế đấy ! Câu ngạn ngữ ngàn đời ông cha để lại không bao giờ sai trật cả. Câu đó là :

Cưỡi voi chung với Đức Ông,
Vừa phải đánh cồng, vừa phải hát phân.

Đi với ông lớn, chúng ta chỉ có thể là đi theo, làm tôi đòi nhục nhã và gánh lấy phần thiệt.

Bây giờ người ta mới mở mắt ra, mới nghĩ đến tự lực, tự cường, đến chương trình Việt hóa về kinh tế cũng như quân sự và chính trị. Hết thời làm linh « supplétif » đánh giặc cho mình mà coi như đánh phụ cho người. Hết thời nhận tiền, rồi cho nhập cảng thả giàn xe hơi, tủ lạnh, và hàng trăm thứ tiện nghi tối tân nhất, trong khi sản xuất một cái khổ, mình còn chưa làm nổi.

Phải tự lực, tự cường và Việt hóa. Nhưng Việt hóa, người ta chỉ nghĩ đến Việt hóa ở chính trị, quân sự và kinh tế, nghĩa là ở cái thân xác, tức cái bụng và những gì hơn kém liên can đến cái bụng đó.

Nhưng thằng người Việt nam chúng tôi không phải chỉ là thân xác và cái bụng. Ăn thua gì khi giữ khư khư cái vỏ độc lập, còn độc lập bên trong, độc lập tinh thần thì, a lê hấp ! không cần chi cả. Trước kia người ta chào nhau bằng tiếng Tây, nay lại ăn chơi theo lối Mỹ, vạ vạ cái đàng sau và thõ ra mấy câu hát Mỹ mọi. Không biết ông tổ chúng ta có phải là khi không, chứ mấy người Việt đó thì đúng là khi rồi.

Độc lập tinh thần, đó là độc lập ở cái nó làm tôi thành một người Việt, tức cái văn hóa nó khiến tôi phân biệt tinh thần với mấy ông mắt xanh và mũi lớn. Độc lập ấy là cần nhất, còn độc lập chính trị hay gì chẳng nữa chỉ là phương tiện giúp ta bảo vệ độc lập nói trên. Một khi linh hồn đã là Pháp hay Mỹ rồi, thì hỏi ăn thua gì để giữ mãi cái thân xác nhỏ xíu và cái mũi tí con này ! Phải, nếu so sánh về thân xác, thì con người chúng ta còn thua kém con trâu và con bò nhiều lắm.

Và lại, ngay trong địa hạt kinh tế, chính trị và quân sự, Việt hóa không phải chỉ là tự sản xuất lấy đề xài, tự đánh nhau lấy đề sống, tự cai trị lấy đề được bình an. Có những mẫu hàng của Tây cần phải được biến

đòi đề đáp ứng với nhu cầu và khí hậu xứ sở. Có những nguyên tắc thành lập và quản trị xí nghiệp không thích hợp lắm với tâm lý và hoàn cảnh xã hội người Việt. Về quân sự, người Mỹ đã nhận ra chiến tranh Việt không giống các chiến tranh khác, và súng ống không đủ để tiêu diệt một kẻ địch bám sát vào dân và áp dụng chiến thuật « dĩ nhu trị cương ». Còn về chính trị, thì hẳn là chính sách thuần pháp trị máy móc không thể áp dụng, cũng như lối dân chủ phóng túng theo kiểu Tây không có chỗ xài ở cái nước Việt khó chơi này.

Vậy thì, ngay trong ba địa hạt kể trên, vấn đề Việt hóa đã không thể không đặt ra vấn đề Việt văn hóa. Nói chi đến những lãnh vực tế nhị hơn, như gia đình và xã hội, giáo dục và tôn giáo, tư tưởng và nghệ thuật.

Nhất là ngày nay, văn minh Tây phương đang đi vào ngõ cụt. Con người thời đại lắm tiện nghi hơn xưa thực đấy, nhưng tiện nghi tăng theo cấp số cộng, còn nhu cầu lại tăng theo cấp số nhân. Văn minh ngày nay là thứ văn minh kích dục. Ham muốn nhiều quá, con người càng ngày càng bị dày vò khổ sở. Họ đi tìm cái sơ mi của người hạnh phúc, nhưng than ôi ! người hạnh phúc lại không có sơ mi.

Con người ngày nay sống lâu thật, nhưng nằm chờ chết lại còn lâu hơn nữa. Xưa kia phải sáu bảy mươi mới về hưu, và dù về hưu rồi vẫn còn có chỗ xài. Bây giờ mới năm mươi lăm hay sớm hơn đã bị đuổi về vườn rồi. Phải, ít là từ năm mươi trở đi, con người đã bị coi là đồ phế thải, bị vứt vào những nhà tù hay nhà xác gọi vẫn về là « Pension », Viện Dưỡng Lão, để nằm chờ một cái chết chập chạp còn mấy mươi năm nữa mới đến. Tôi đã có dịp đi thăm Viện Dưỡng Lão bên Tây. Mỗi người một giường, không ai nói với ai ; và nếu có nói, là để quạu nhau. Con cháu thì tuần một lần hay tháng một lần mới đến giày lát, thì cho một gói kẹo rồi đi. Thực ra, sống ở nhà với con cháu, thì chúng không chịu. Chúng chỉ muốn quyền lợi và khoái lạc, chứ không chữ hiếu và bổn phận gì ráo trơn. Mà vô Viện Dưỡng Lão thì coi như đã rồi đời. Cái mùi Viện Dưỡng Lão ngán thế nào, qui vị cứ nghe câu chuyện sau đây thì rõ : Hồi tôi còn ở Ba Lê, khoảng năm 66 hay 67 gì đó, xảy ra tại Pháp một án mạng : một ông bố đâm chết bạn của con gái mình, vì người này xúi con ông bỏ cha vào Viện Dưỡng Lão.

Gia đình Tây phương cũng tan rã mất rồi. Người Tây phương chỉ còn nghĩ đến quyền lợi, chứ không nói đến bổn phận nữa. Nên thích nhau thì ở, hết khoái rồi thì ly dị, dễ dàng lắm. Còn con thì chẳng ai muốn sinh, chẳng ai thiết đến cái thú thanh cao được làm cha, làm mẹ, và hy sinh cho con cái.

Quyền lợi với người thế nào, quyền lợi với Trời và với lương tâm mình cũng thế. Vì ai có quyền cấm mình hưởng lạc chứ ! Hậu quả là, theo kết quả điều tra của một bác sĩ Mỹ, 80 phần trăm nữ sinh viên nước ông đã mất trinh rồi.

Vì muốn khoái lạc trong cảm giác, người ta tìm đến rượu, ma túy và các độc dược khác. Càng ngày người ta càng say, càng điên. Và nếu một học giả xưa đã nhận xét : « Mỗi ngày ai nấy đều điên năm phút », thì câu nói ấy bây giờ phải đổi lại : Mỗi ngày một người Âu Mỹ phải điên năm mươi phút ». Thế mà những người đó lại đương bá chủ hoàn cầu đấy. Nên, như

B.S. Hoàng văn Đức nói, « chúng ta đang bị cai trị bởi giống người điên ». Chính chúng ta chạy theo họ, cũng đang chuốc lấy chứng bệnh của họ. Chúng ta đang càng ngày càng làm thường, càng duy vật, càng con vật, càng điên lên mất rồi.

Phải làm gì để cứu lấy chúng ta đây? Và cứu lấy những lớp người đang lớn lên, tương lai của đất nước? Trước sự sụp đổ của Âu châu, một tri giả Tây phương đã nói:

— Sự cứu nguy phải đến từ Phương Đông! (Le salut vient de l'Orient).

Mới đây, linh mục Manso sang thăm thần học gia Henri de Lubac tại Fourvière bên Pháp, trước khi sang Ý mời một nhân vật Âu châu sang hướng dẫn cuộc hội thảo Dòng Tên Việt nam. Trong dịp này, vị thần học gia danh lừng thế giới Henri de Lubac đã lắc đầu nhắc lại câu nói bất hủ trên kia mà rằng:

— Chính Đông phương phải đổi mới cho Tây phương về mặt thiêng liêng! (C'est l'Orient qui doit renouveler spirituellement l'Occident)

Quý vị hội viên thân mến!

Họp nhau tại đây hôm nay, trong lỗ chức còn mới mẻ và non nớt này, chúng ta có ý khơi lại cái ánh sáng bỏ quên đó. Tim về với chính mình đồng thời chúng ta cũng gắng giúp đồng bào nhận ra bộ mặt Việt Đông của mình. Và biết đâu, trong khi cố sáng lên ở mình đó, chúng ta cũng soi sáng được gì cho thế giới giữa đêm trường tối tăm.

Tại sao thế?

Như ai nấy đều biết, văn minh Đông phương là văn minh tinh thần, bởi nền tảng của văn minh đó là đạo đức Khổng Mạnh; là Lão giáo, Ấn giáo, Phật giáo, v.v... Nên trở về với Đông phương cũng là trở về với tinh thần đạo đức và ý thức tôn giáo, trở về với những gì là cao quý nhất, thiêng liêng nhất của con người.

Trở về, chúng ta không có ý nhắm những hình thức đã lỗi thời. Nắm vững những gì là tinh hoa, là cốt yếu, chúng ta phải gắng vươn lên trong một ý chí cầu tiến.

Trở về không có nghĩa là đóng kín cửa lại. Chúng ta chỉ mong giữ nguyên bản sắc Việt của mình, và làm cho nó phong phú thêm bằng sự bổ túc của những gì từ xa mang tới sau khi đã được gạn lọc và chế ứng.

Trở về cũng là mang một cái gì của riêng đến đóng góp với năm châu. Các bạn Tây-phương đã cống hiến chúng ta khoa-học và kỹ-thuật để giải quyết bao vấn đề cấp thiết của thể xác. Đền đáp lại, chúng ta sẽ giúp Tây-phương nhìn ra Chân Ngã của mình, tức Tinh thần hiện diện trong mỗi người. Hiện Tây-phương đương tin hiểu về Đông-phương rất nhiều, và biết bao kẻ hoặc đến với các svamin bên Tây, hoặc lặn lội sang tận nước Ấn để cầu pháp, mong tìm thấy bình an và hạnh-phúc bên trong.

Quý hội viên thân mến!

Chúng ta đang theo đuổi một lý-tưởng cao đẹp. Chúng ta đang làm một

công việc cần thiết để cứu mình và cứu thế-giới. Hằng ngày mỗi người chúng ta nên chiêm nghiệm lý tưởng đó để tìm lấy sự thâm tín, để có một Đức Tin.

Và chúng ta hãy xích gần lại nhau hơn trong Tinh thương và lý-tưởng cao đẹp ấy, để cùng nhau học tập và cùng nhau hành động.

Thấp ngọan được lên, chúng ta hãy soi sáng và nâng thêm nhiều người thiện chí vào nhập đản với chúng ta để cùng]hụng-sự dân tộc, để rồi mỗi lần Đại hội tới, chúng ta lại thấy Phong-trào lên mạnh thêm, và ánh sáng mà chúng ta khơi nhóm sẽ bùng lên như một RẠNG ĐÔNG không bao giờ tắt nữa.

Dân-tộc muôn năm !

Phương-đông muôn năm !

Lý-tưởng HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG muôn năm !

HÃY GIA NHẬP PHONG TRÀO HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG

LỚP QUỐC HỌA HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đồ — Saigon

Phương pháp Thăng thắm, hoàn toàn cách mạng, học đầy hứng thú và mau chóng gấp mấy. Với các họa sỹ nổi tiếng: VĨ Ý, NGUYỄN KHAI, ĐÔNG BÌNH ĐẦU.

Điều kiện nhập học: 14 tuổi, lực học phổ thông (nhờ mang thẻ và chứng chỉ học trình), hạnh kiểm tốt. Nếu ít tuổi mà có khiếu cũng được nhận.

Học từ ba đến bốn giờ liền vào ngày Chúa nhật. Mỗi khóa học ba tháng. Mỗi khóa lên một cấp. Sau mỗi cấp có chứng chỉ. Cứ ba cấp lại có một văn bằng. Phải chuyên cần và có khả năng mới được cấp văn bằng. Các cấp trên có phần lý thuyết.

Ghi tên khóa mới vào các sáng Chúa nhật trong tháng **2/1972** cho cấp 1, 2, 3; trong tháng **3/1972** cho cấp 1, 2, 3 và 4. Mang theo 2 ảnh.

Học phí cho ba cấp trên: 900đ ba tháng, tức một cấp, cộng thêm tiền ghi tên 100đ.

NHÀ XUẤT BẢN HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, YÊN ĐỒ, SAIGON

1) ĐÃ PHÁT HÀNH

LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VEDĀNTA

étude du concept d'ātman chez śaṅkara
et dans les Upaniṣad
sous son aspect de densité et d'intériorité

Giá bán 1000đ, US \$ 7.00

Cuốn sách năm năm nghiên cứu công phu của Hoàng Sỹ Quý, tiến Sỹ Triết Ấn và giáo sư đại học Saigon và Huế.

Trong nước, có thể mua tại :

— Nhà sách Khai trí và đường Lê Lợi, Saigon

— Nhà sách Xuân Thu đường Tự Do S.G.

— Nhà sách Liên Châu tại công trường Hòa bình, S.G.

— Đại học Văn khoa, đường Cường đê, S.G.

— Văn phòng HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG, 161, Yên đồ, S.G.

(có giá đặc biệt), v.v...

2) Tháng giêng 1972 phát hành :

TRIẾT SỬ ẤN ĐỘ, tập 1: Nhập Môn Triết Học Ấn Độ và upanishad

của HOÀNH-SƠN HOÀNG-SỸ-QUÝ,
tiến sỹ Triết Ấn.

*Tập đầu của bộ Triết sử Ấn độ, biên soạn công phu do một người
rất chuyên môn.*

Giá bán : 300đ.

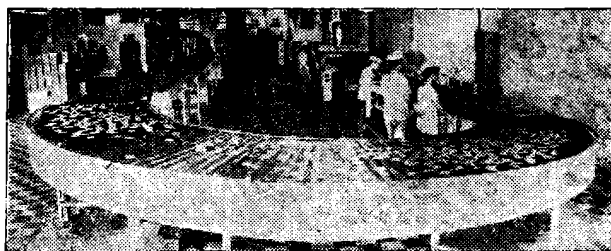


LUCKY BISCUIT & CONFECTIONERY CO. LTD.

BÁNH KẸO

LUBICO

LÀM QUÀ QUÝ NHẤT



Máy làm bánh Đức quốc, dài 150m.

Cơ xưởng sản xuất

LUBICO

50G, Bến Phù-Định, 50G

CHOLON

Đ.T. : 50.706

Tổng Đại-lý :

Hãng TÍN-THÀNH

948, Trần-hưng-Đạo, 948

CHOLON

Đ.T. : 51.976



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Phạm-lực-cơ **BOEING**
900 Cây số Giờ **727**
106 Hành-Khách

* Chi cơ tới tận

* Tiếp đãi nồng hậu

* Thức ăn chọn lọc

SAIGON • HONGKONG • TAIPEI • OSAKA • TOKYO • VIENTIANE • BANGKOK
PHNOMPENH • KUALA-LUMPUR • SINGAPORE • MANILA. _____

- TRAM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn-Huệ SAIGON

Đ.T. 91.624-91.625-91.626
92.446-92.447-90.370
90.371-90.372-90.373



CON MÈO do TAKENCHI SEIHÔ